

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

TÀI LIỆU HỌC TẬP

CÁC BÀI HỌC BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI
THEO THÔNG TƯ SỐ 05/2020/TT-BGDĐT
NGÀY 18/03/2020
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 4 NĂM 2021
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

(Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh
theo Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã bài	Tên bài	Trang	Tài liệu
Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam			
ĐL1	Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học	8	Tài liệu học tập
ĐL2	Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	12	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL3	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	29	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL4	Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	37	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL5	Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	45	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL6	Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	53	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL7	Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	74	Giáo trình GDQP-AN, tập 1

Mã bài	Tên bài	Trang	Tài liệu
ĐL8	Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới	20	Tài liệu học tập
ĐL9	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng	43	Tài liệu học tập
ĐL10	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	183	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
ĐL11	Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội	160	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh			
CT1	Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	94	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
CT2	Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	144	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
CT3	Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	64	Tài liệu học tập
CT4	Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông	82	Tài liệu học tập

Mã bài	Tên bài	Trang	Tài liệu
CT5	Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	93	Tài liệu học tập
CT6	An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	107	Tài liệu học tập
CT7	An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	129	Tài liệu học tập
Học phần 3: Quân sự chung			
QS1	Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần	150	Tài liệu học tập
QS2	Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại	161	Tài liệu học tập
QS3	Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	167	Tài liệu học tập
QS4	Điều lệnh đội ngũ từng người có súng	180	Tài liệu học tập
QS5	Điều lệnh đội ngũ đơn vị	5	Giáo trình GDQP-AN, tập 2
QS6	Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	27	Giáo trình GDQP-AN, tập 2
QS7	Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	105	Giáo trình GDQP-AN, tập 1
QS8	Ba môn quân sự phối hợp	164	Giáo trình GDQP-AN, tập 2

Mã bài	Tên bài	Trang	Tài liệu
Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật			
KC1	Ngắm bắn; ngắm chụm và ngắm trúng bằng súng tiểu liên AK	192	Tài liệu học tập
KC2	Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK	201	Giáo trình GDQP-AN, tập 2
KC3	Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK	204	Giáo trình GDQP-AN, tập 2
KC4	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; ném lựu đạn bài 1	201	Tài liệu học tập
KC5	Từng người trong chiến đấu tiến công	177	Giáo trình GDQP-AN, tập 2
KC6	Từng người trong chiến đấu phòng ngự	188	Giáo trình GDQP-AN tập 2
KC7	Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)	219	Tài liệu học tập

HỌC PHẦN 1

ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



BÀI ĐL1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu được ý nghĩa, mục tiêu của công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong sự nghiệp giáo dục quốc phòng và an ninh toàn dân nói chung, nắm vững đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học đối với sinh viên cao đẳng, đại học nói riêng.

Cung cấp sinh viên có cái nhìn tổng thể, xác định đúng phương pháp nghiên cứu, học tập đạt được mục đích môn học đề ra. Góp phần bồi dưỡng phẩm chất, năng lực, trung thành với mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Yêu cầu

Mỗi sinh viên cần xác định trách nhiệm, thái độ đúng trong học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, từ đó tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ngay khi đang học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác sau này.

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận về đường lối, chiến lược bảo vệ Tổ quốc của Đảng, bao gồm: quan

điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

Nghiên cứu đường lối quân sự của Đảng góp phần hình thành niềm tin khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên.

2. Nghiên cứu về công tác quốc phòng và an ninh

Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng hiện nay, bao gồm: phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Nghiên cứu và thực hiện tốt công tác quốc phòng và an ninh để xây dựng lòng tin chiến thắng trước mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam.

3. Quân sự và kỹ năng quân sự cần thiết

Trang bị cho sinh viên những kiến thức quân sự, kỹ năng chiến thuật, kỹ thuật quân sự cần thiết như: chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; điều lệnh đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

Nghiên cứu và thực hiện nội dung cơ bản quân sự và kỹ năng quân sự cần thiết giúp sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về quân sự; nắm được những đặc điểm, nguyên lý, tác dụng, tính năng một số loại vũ khí bộ binh cơ bản; các nội dung kỹ thuật, chiến thuật chiến đấu bộ binh. Trên cơ sở đó vận dụng vào trong quá trình học tập, công tác, thực hành các bài tập sát với thực tế, thành thạo các thao tác kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu. Đồng thời có thể ứng dụng kỹ thuật này khi tham gia dân quân, tự vệ theo quy định của pháp luật.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh đòi hỏi phải nắm vững cơ sở phương pháp luận, các phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp với đối tượng, phạm vi và tính chất đa dạng của nội dung môn học này.

1. Cơ sở phương pháp luận

Cơ sở phương pháp luận chung nhất của việc nghiên cứu giáo dục quốc phòng và an ninh là học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó những quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội, về xây

dựng lực lượng vũ trang nhân dân, về xây dựng nền quốc phòng toàn dân,... là nền tảng thế giới quan, nhận thức luận của sự nghiên cứu, vận dụng đường lối quân sự của Đảng và những vấn đề cơ bản khác của giáo dục quốc phòng và an ninh.

Việc xác định học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở phương pháp luận, đòi hỏi quá trình nghiên cứu, phát triển giáo dục quốc phòng và an ninh phải nắm vững và vận dụng đúng đắn các quan điểm tiếp cận khoa học sau đây:

a) Quan điểm hệ thống

Đặt ra yêu cầu nghiên cứu, phát triển các nội dung của giáo dục quốc phòng và an ninh một cách toàn diện, tổng thể, trong mối quan hệ phát triển giữa các bộ phận, các vấn đề của môn học.

b) Quan điểm lịch sử, logic

Trong nghiên cứu giáo dục quốc phòng và an ninh đòi hỏi phải nhìn thấy sự phát triển của đối tượng, vấn đề nghiên cứu theo thời gian, không gian với những điều kiện lịch sử, cụ thể để từ đó giúp ta phát hiện, khái quát, nhận thức đúng những quy luật, nguyên tắc của hoạt động quốc phòng, an ninh.

c) Quan điểm thực tiễn

Chỉ ra phương hướng cho việc nghiên cứu giáo dục quốc phòng và an ninh là phải bám sát thực tiễn xây dựng quân đội và công an nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

2. Các phương pháp nghiên cứu

Với tư cách là bộ môn khoa học nằm trong hệ thống khoa học quân sự, phạm vi nghiên cứu của giáo dục quốc phòng và an ninh rất rộng, nội dung nghiên cứu đa dạng, được cấu trúc theo hệ thống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp luôn có sự kế thừa và phát triển. Vì vậy giáo dục quốc phòng và an ninh được tiếp cận nghiên cứu với nhiều cách thức, phù hợp với tính chất của từng nội dung và vấn đề nghiên cứu cụ thể.

Trong nghiên cứu xây dựng, phát triển nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh với tư cách là một bộ môn khoa học cần chú ý sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học.

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết: như phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hóa, mô hình hóa, giả thuyết,... nhằm thu thập thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu về quốc phòng, an ninh để rút ra các kết luận khoa học cần thiết, không ngừng bổ sung, phát triển làm phong phú nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Cùng với phương pháp nghiên cứu lý thuyết, cần sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn: như quan sát, điều tra, khảo sát thực tế, nghiên cứu các sản phẩm quốc phòng, an ninh, tổng kết kinh nghiệm, thí nghiệm, thực nghiệm,... nhằm tác động trực tiếp vào đối tượng trong thực tiễn, từ đó khái quát bản chất, quy luật của các hoạt động quốc phòng và an ninh; bổ sung làm phong phú nội dung cũng như kiểm định tính xác thực, tính đúng đắn của các kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Trong nghiên cứu lĩnh hội các kiến thức, kỹ năng quốc phòng và an ninh cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành, nhằm bảo đảm cho người học vừa có nhận thức sâu sắc về đường lối, nghệ thuật quân sự, nắm chắc lý thuyết kỹ thuật và chiến thuật, vừa rèn luyện phát triển được các kỹ năng công tác quốc phòng, thuần thục các thao tác, hành động quân sự.

Đổi mới phương pháp dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh theo hướng tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tiên tiến kết hợp với sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại. Trong quá trình học tập, nghiên cứu các vấn đề, các nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh cần chú ý sử dụng các phương pháp tạo tình huống, nêu vấn đề, đối thoại, tranh luận sáng tạo; tăng cường thực hành, thực tập sát với thực tế chiến đấu, công tác quốc phòng; tăng cường tham quan thực tế, viết thu hoạch, tiểu luận; tăng cường sử dụng các phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự hiện đại phục vụ các nội dung học tập; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng học

tập, nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh.

Tóm lại: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh với tư cách là một bộ môn khoa học, khi nghiên cứu trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta phải nắm vững và vận dụng đúng đắn quan điểm hệ thống, lịch sử, logic và thực tiễn; đồng thời cần chú ý sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học như: các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành, kết hợp các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành để khái quát, lột tả được bản chất của nội dung để từ đó vận dụng phù hợp, sáng tạo, hiệu quả vào thực tiễn nói chung, hoạt động quân sự nói riêng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

IV. GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Đặc điểm môn học

Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học được luật định, nó được thể hiện rất rõ trong đường lối giáo dục của Đảng và được thể chế hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, nhằm thực hiện mục tiêu chung của công tác giáo dục quốc phòng và an ninh “Giáo dục cho công dân về kiến thức quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

★ Kế tục và phát huy những kết quả thực hiện Chương trình Huấn luyện quân sự phổ thông (1961), Giáo dục quốc phòng (1991), trong những năm qua, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới và phù hợp với quy chế giáo dục và đào tạo trình độ đại học, năm 2000 chương trình tiếp tục được sửa đổi, bổ sung; đến năm 2007 triển khai thực hiện Nghị định 116/NĐ của Chính phủ về giáo dục quốc phòng và an ninh, môn học Giáo dục quốc phòng được lồng ghép nội dung an ninh thành môn học

Giáo dục quốc phòng và an ninh. Tháng 5 năm 2013, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, đây là cơ sở pháp lý để trang bị kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân. Ngày 18 tháng 3 năm 2020 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT về chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Như vậy, trong từng giai đoạn cách mạng, chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh đều có những đổi mới phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước và công tác quốc phòng và an ninh trong từng thời kỳ, gắn kết chặt chẽ các mục tiêu của giáo dục và đào tạo với quốc phòng và an ninh.

Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học bao gồm kiến thức khoa học xã hội, nhân văn, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật quân sự và thuộc nhóm các môn học chung, có tỉ lệ lý thuyết chiếm trên 46% chương trình môn học. Nội dung bao gồm kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng, công tác quản lý Nhà nước về quốc phòng và an ninh; về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, về nghệ thuật quân sự Việt Nam; về chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam và kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

Giáo dục quốc phòng và an ninh góp phần xây dựng, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong khoa học ngay khi sinh viên đang học tập trong nhà trường và khi ra công tác. Giảng dạy và học tập có chất lượng môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh là góp phần đào tạo cho đất nước một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ có ý thức, năng lực sẵn sàng tham gia thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trên mọi cương vị công tác.

2. Nội dung chương trình

Thực hiện theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Mục tiêu

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và trường đại học, học viện, đại học, đại học quốc gia, đại học vùng (sau đây gọi là cơ sở giáo dục đại học) là môn học chính khóa.

Học sinh có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

Sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

b) Yêu cầu

Sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, kiên định với định hướng chủ nghĩa xã hội.

Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.

Thành thạo điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự; biết cách phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao.

Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn.

c) Nội dung chương trình

Căn cứ mục tiêu đào tạo và yêu cầu của môn học, chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học gồm 4 học phần với tổng thời lượng 165 tiết.

- Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết, gồm 11 bài)

- + Bài ĐL1. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học
- + Bài ĐL2. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc
- + Bài ĐL3. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa
- + Bài ĐL4. Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa
- + Bài ĐL5. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân
- + Bài ĐL6. Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại
- + Bài ĐL7. Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam
- + Bài ĐL8. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới
- + Bài ĐL9. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng
- + Bài ĐL10. Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc
- + Bài ĐL11. Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

- Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết, gồm 7 bài)

- + Bài CT1. Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam
- + Bài CT2. Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam
- + Bài CT3. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường
- + Bài CT4. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông
- + Bài CT5. Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác
- + Bài CT6. An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng
- + Bài CT7. An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

- Học phần 3: Quân sự chung (30 tiết, gồm 8 bài)

- + Bài QS1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần
- + Bài QS2. Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại
- + Bài QS3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội
- + Bài QS4. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng
- + Bài QS5. Điều lệnh đội ngũ đơn vị
- + Bài QS6. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự

- + Bài QS7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao
- + Bài QS8. Ba môn quân sự phối hợp

- Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết, gồm 5 bài)

- + Bài KC1. Ngắm bắn; ngắm chụm và ngắm trúng bằng súng tiểu liên AK
- + Bài KC2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK
- + Bài KC3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK
- + Bài KC4. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; ném lựu đạn bài 1
- + Bài KC5. Từng người trong chiến đấu tiến công
- + Bài KC6. Từng người trong chiến đấu phòng ngự
- + Bài KC7. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)

3. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số: 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐ-TBXH, ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

a) Tổ chức dạy học

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức dạy, học theo kế hoạch đào tạo của cơ sở.
- Các cơ sở giáo dục đại học có khoa, bộ môn giáo dục quốc phòng và an ninh tổ chức dạy, học tập trung theo kế hoạch đào tạo của cơ sở.
- Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tổ chức dạy, học tập trung theo kế hoạch đào tạo của trung tâm.

- Các cơ sở giáo dục tổ chức dạy, học thực hành kỹ thuật, chiến thuật, thuốc nổ và bắn đạn thật phải hợp đồng với cơ quan quân sự địa phương, đơn vị quân đội, công an để bảo đảm tuyệt đối an toàn về người, vũ khí, trang thiết bị.

b) Đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh

- Đánh giá kết quả học tập giáo dục quốc phòng và an ninh đối với học sinh, sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành về quy chế đào tạo của từng trình độ đào tạo.

- Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần tất cả các học phần theo quy định, điểm học phần phải từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Kết quả học tập môn học là điểm trung bình cộng của các điểm học phần và làm tròn đến 1 chữ số thập phân, được ghi vào chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thẩm quyền cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh:

- + Giám đốc, hiệu trưởng các cơ sở giáo dục được tổ chức dạy, học giáo dục quốc phòng và an ninh thì có thẩm quyền cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Giám đốc trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định về liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh.



BÀI DL8

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO, BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRONG TÌNH HÌNH MỚI



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia của Việt Nam; nội dung chủ yếu về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới.

Nâng cao lòng tự hào yêu nước và ý thức trách nhiệm công dân trong việc góp phần xây dựng, bảo vệ và giữ gìn toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo, biên giới quốc gia của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

II. NỘI DUNG

1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia

a) Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

* *Quốc gia* là thực thể pháp lý bao gồm ba yếu tố cấu thành: lãnh thổ, dân cư và quyền lực công cộng. Quốc gia là chủ thể căn bản nhất của luật quốc tế. Chủ quyền quốc gia là đặc trưng cơ bản, quan trọng nhất của quốc gia. Theo luật pháp quốc tế hiện đại, tất cả các quốc gia đều bình đẳng về chủ quyền.

Quốc gia có khi được dùng để chỉ một nước hay đất nước. Hai khái niệm đó có thể được dùng thay thế cho nhau.

* *Lãnh thổ quốc gia* là phạm vi không gian được giới hạn bởi

biên giới quốc gia, thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của một quốc gia. Lãnh thổ quốc gia Việt Nam bao gồm: vùng đất quốc gia, vùng biển quốc gia (nội thủy và lãnh hải), vùng trời quốc gia, ngoài ra còn gồm lãnh thổ quốc gia đặc biệt.

- *Vùng đất quốc gia* (kể cả đảo và quần đảo) là phần mặt đất và lòng đất của đất liền (lục địa), của đảo, quần đảo thuộc chủ quyền một quốc gia; bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên lãnh thổ quốc gia, làm cơ sở để xác định vùng trời quốc gia, nội thủy, lãnh hải. Vùng đất quốc gia có thể gồm những lục địa ở những điểm khác nhau (tách rời nhau), nhưng các vùng đất đó đều thuộc lãnh thổ thống nhất của quốc gia; hoặc cũng có thể chỉ bao gồm các đảo, quần đảo ở ngoài biển hợp thành quốc gia quần đảo. Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương, có vùng đất quốc gia vừa là đất liền, vừa là đảo, vừa là quần đảo, bao gồm từ đỉnh Lũng Cú, Hà Giang đến mũi Cà Mau; các đảo như Phú Quốc, Cái Lân,... và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Đảo, quần đảo: Đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước. Quần đảo là một tập hợp các đảo, bao gồm cả bộ phận của các đảo, vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau.

- *Vùng biển Việt Nam*

Việt Nam có ba mặt trông ra biển: Đông, Nam và Tây Nam, với bờ biển dài 3.260 km, từ Móng Cái đến Hà Tiên. Phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía đông và đông nam, có thêm lục địa, các đảo và quần đảo lớn nhỏ bao bọc. Riêng Vịnh Bắc Bộ đã tập trung một quần thể gần 3.000 hòn đảo trong khu vực Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long; các đảo Cát Hải, Cát Bà, Bạch Long Vĩ; xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; phía tây nam và nam có các nhóm đảo Côn Sơn, Phú Quốc và Thổ Chu.

+ *Đường cơ sở* là đường gãy khúc nối liền các điểm được lựa chọn tại gần nước thủy triều thấp nhất dọc theo bờ biển và các đảo gần bờ do Chính phủ nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam xác định và công bố.

- + *Nội thủy* là vùng biển nằm ở phía trong của đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải. Vùng nước thuộc nội thủy có chế độ pháp lý như lãnh thổ trên đất liền. Nội thủy của Việt Nam bao gồm: Các vùng nước phía trong đường cơ sở; vùng nước cảng được giới hạn bởi đường nối các điểm nhô ra ngoài khơi xa nhất của các công trình thiết bị thường xuyên là bộ phận hữu cơ của hệ thống cảng.
- + *Lãnh hải* là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở, có chế độ pháp lý như lãnh thổ đất liền. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển. Trong lãnh hải, tàu thuyền của các quốc gia khác được hưởng quyền qua lại không gây hại và thường đi theo tuyến phân luồng giao thông biển của nước ven biển. Lãnh hải của Việt Nam bao gồm lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo.
- + *Vùng tiếp giáp lãnh hải* là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, quyền kiểm soát trong vùng tiếp giáp lãnh hải nhằm ngăn ngừa và trừng trị hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.
- + *Vùng đặc quyền kinh tế* là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.
- + *Thềm lục địa* là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Lãnh thổ quốc gia đặc biệt là loại lãnh thổ đặc thù của một quốc gia tồn tại hợp pháp trong lãnh thổ một quốc gia khác hoặc trên vùng biển, vùng trời quốc tế. Ví dụ như trụ sở làm việc và nơi

ở của cơ quan đại diện ngoại giao.

- *Vùng trời quốc gia* là khoảng không gian phía trên lãnh thổ quốc gia; là bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và thuộc chủ quyền hoàn toàn của quốc gia đó. Việc làm chủ vùng trời quốc gia trên vùng lãnh thổ quốc gia đặc biệt được thực hiện theo quy định chung của công ước quốc tế.

* *Chủ quyền quốc gia* là quyền làm chủ một cách độc lập, toàn vẹn và đầy đủ về mọi mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp của một quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó. Quốc gia thể hiện chủ quyền của mình trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao. Tất cả các nước, không tính đến quy mô lãnh thổ, dân số, chế độ xã hội, đều có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là đặc trưng chính trị và pháp lý thiết yếu của một quốc gia độc lập, được thể hiện trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tôn trọng chủ quyền quốc gia là một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Hiến chương Liên hợp quốc khẳng định nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia; không một quốc gia nào được can thiệp hoặc khống chế, xâm phạm chủ quyền của một quốc gia khác.

* *Chủ quyền lãnh thổ quốc gia* là một bộ phận của chủ quyền quốc gia, khẳng định quyền làm chủ của quốc gia đó trên vùng lãnh thổ của mình. Mỗi nước có toàn quyền định đoạt mọi việc trên lãnh thổ của mình, không được xâm phạm lãnh thổ và can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia dừng lại ở biên giới quốc gia; mọi tư tưởng và hành động thể hiện chủ quyền quốc gia vượt quá biên giới quốc gia của mình đều là hành động xâm phạm chủ quyền của các quốc gia khác và trái với công ước quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là tuyệt đối, bất khả xâm phạm; tôn trọng chủ quyền lãnh thổ quốc gia là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ và luật pháp quốc tế.

b) Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia

Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia là thực hiện tổng thể các giải pháp, biện pháp trên các lĩnh vực chính trị, kinh

tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại và quốc phòng, an ninh nhằm thiết lập và bảo đảm quyền làm chủ một cách độc lập, toàn vẹn và đầy đủ về mọi mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ, bao gồm vùng đất, vùng trời, vùng biển và lãnh thổ đặc biệt của quốc gia. Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia là sử dụng tổng hợp các lực lượng và biện pháp chống lại sự xâm phạm, phá hoại dưới mọi hình thức để giữ gìn toàn vẹn chủ quyền nhà nước đối với lãnh thổ quốc gia. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam là yêu cầu tất yếu, là nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nội dung của việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam gồm:

- Xây dựng, phát triển mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại và quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Xác lập và bảo vệ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của Việt Nam trên mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong phạm vi lãnh thổ của mình.

- Bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bao gồm vùng đất, vùng trời, nội thủy, lãnh hải và lãnh thổ đặc biệt của Việt Nam; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động phá hoại, vi phạm chủ quyền, xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam.

- Bảo vệ sự thống nhất lãnh thổ của đất nước, thống nhất về quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Đấu tranh làm thất bại mọi hành động chia cắt lãnh thổ Việt Nam; mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch cả bên trong lẫn bên ngoài hòng phá hoại quyền lực tối cao của Việt Nam.

Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia gắn bó chặt chẽ và đặt trong tổng thể chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Làm tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia là trực tiếp góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

c) Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo

* *Khái niệm quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo* là bảo đảm thi hành pháp luật của Nhà nước, các điều ước quốc tế, hiệp định với các nước có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, trên các vùng biển và thềm lục địa của quốc gia. Thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc thực thi pháp luật trên biển; kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm ở trên biển, bảo đảm cho pháp luật về biển của Nhà nước được tuân thủ chính xác và nghiêm minh. Trên cơ sở đó, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển và thềm lục địa của quốc gia; bảo vệ nguồn lợi cho đất nước; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, sự phát triển bền vững của kinh tế biển; duy trì an ninh chính trị, bảo đảm an toàn cho sản xuất, tài sản của Nhà nước, tài sản và tính mạng của nhân dân; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm chủ quyền trên vùng biển và thềm lục địa của quốc gia.

Quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng pháp luật của Nhà nước với quá trình kinh tế - xã hội, các hoạt động trên biển, đảo nhằm duy trì và phát triển các mối quan hệ, các hoạt động đó trong trật tự, theo đúng định hướng của Nhà nước trong việc thăm dò, khai thác các tiềm năng của biển đảo, thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của quốc gia phù hợp với luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử của khu vực.

* *Đặc điểm, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới*

- *Quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của quốc gia có nội dung toàn diện phù hợp với luật pháp quốc tế và các hiệp định mà Việt Nam đã ký với các nước có liên quan.*

Quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của quốc gia bao gồm, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên các vùng biển, đảo. Vùng biển Việt Nam, bao gồm:

nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Quản lý, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển còn là bảo vệ các quyền của quốc gia về biển phù hợp với luật pháp quốc tế và các hiệp định mà Việt Nam đã ký với các nước có liên quan. Đó là quyền của quốc gia về bảo tồn, quản lý, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của biển, lòng đất dưới đáy biển, vùng trời, các đảo và quần đảo.

- *Quản lý, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền biển, đảo quốc gia của Việt Nam là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, lâu dài.*

Diện tích biển của Việt Nam chiếm khoảng 29% biển Đông, rộng gấp ba lần diện tích lãnh thổ đất liền. Việt Nam còn có chủ quyền với hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Tài nguyên vùng biển và ven biển nước ta được đánh giá là rất phong phú và đa dạng, phân bố rộng khắp trên dải đất liền ven biển đến các vùng nước ven bờ, các hải đảo và các vùng biển. Cả nước có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì có 28 tỉnh, thành phố ven biển, trong đó có 11 huyện đảo. Trên 50% số dân của nước ta sống ở các tỉnh ven biển. Đó vừa là những điều kiện khách quan thuận lợi để nước ta phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, đồng thời cũng đặt ra những khó khăn trong quản lý, bảo vệ biển, đảo và khai thác lợi thế kinh tế từ biển, đảo.

★ Biển Đông là một biển lớn của Thái Bình Dương, nằm ở phía Đông lục địa Việt Nam, tiếp giáp với nhiều nước và vùng lãnh thổ như: Trung Quốc (gồm cả Đài Loan), Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei và Philippines. Vấn đề tranh chấp ranh giới các vùng biển, đảo và thềm lục địa giữa các nước trong khu vực, nhất là đối với Trung Quốc ngày càng quyết liệt, tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, làm cho tình hình trong khu vực vốn đã phức tạp càng trở nên phức tạp hơn.

** Nội dung quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo*

- Bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển, đảo

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển, đảo cần thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển.

Vùng biển của Việt Nam, bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Bảo vệ chủ quyền quốc gia ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa là bảo vệ đặc quyền của quốc gia về bảo tồn, quản lý, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của biển ở những nơi đó; thực chất là bảo vệ lợi ích kinh tế ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia. Như vậy, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển gắn bó mật thiết. Các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường,... ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa là biểu hiện của quyền làm chủ trên biển của quốc gia. Những hành động khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên, xây dựng, cải tạo các đảo, bãi đá ngầm,... trái phép của tàu thuyền nước ngoài ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam, gây thiệt hại cho lợi ích quốc gia của Việt Nam và trái với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

- Bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội và văn hóa trên biển, đảo và vùng ven biển

Biển là môi trường có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và nhiều biến động, lại là môi trường mở, thường xuyên có sự giao lưu quốc tế, nên đòi hỏi về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội lại càng cao hơn. Diễn biến của tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội

trên biển rất phức tạp, đặc biệt là phải tiến hành trong điều kiện quy chế pháp lý không đồng nhất giữa các vùng nước khác nhau trên biển. Nội dung chủ yếu của bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, trật tự an toàn xã hội và văn hóa trên biển và vùng ven biển của nước ta là:

- + Bảo vệ an ninh quốc gia trên mọi lĩnh vực: chính trị, tư tưởng, văn hóa, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh,...;
- + Ngăn chặn kịp thời người và phương tiện xâm nhập đất liền để tiến hành các hoạt động phá hoại, gây rối, làm gián điệp, truyền bá văn hóa đồi trụy và thực hiện các hành vi tội phạm khác;
- + Bảo vệ lao động sản xuất, tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân trên biển và ven biển;
- + Bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên biển và ven biển;
- + Bảo vệ môi trường, xử lý các vụ ô nhiễm môi trường trên biển và ven biển;
- + Phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai;
- + Thực hiện tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn;
- + Phòng ngừa, chế ngự, xử lý các xung đột do tranh chấp lợi ích giữa các tổ chức và cá nhân trong sử dụng và khai thác biển.

** Giải pháp quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo*

- Tăng cường tiềm lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, tư tưởng - văn hóa, khoa học, giáo dục

- + Tăng cường tiềm lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo cần phải hoàn thiện hệ thống các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách về biển đảo.
- + Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức cho nhân dân về chủ quyền biển, đảo.
- + Thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở

vùng ven biển, đảo làm nền tảng giữ vững ổn định, bảo vệ biển, đảo.

Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển: Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- + Bồi dưỡng nguồn nhân lực, xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ biển.

Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Vì vậy, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ biển là việc làm cần thiết hiện nay để phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong tình hình mới.

- *Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh trên biển, đảo*

- + Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trên biển, vùng ven biển.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về khai thác, quản lý biển với nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều ngành nghề, nhiều vùng, nhiều quy mô, nhiều trình độ; phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của biển, vùng ven biển nước ta là “mở cửa lớn” để giao lưu với thế giới, đồng thời kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh.

Tăng cường khả năng bảo đảm thi hành pháp luật trên biển, vùng ven biển, bao gồm các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc thi hành pháp luật, kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, bảo đảm cho pháp luật về biển của Nhà nước được thi hành chính xác và nghiêm minh.

Đầu tư các phương tiện, trang thiết bị hiện đại để lực lượng Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng, lực lượng Kiểm ngư, lực lượng An ninh và Cảnh sát nhân dân, Dân quân tự vệ biển,... thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên biển, đảo và vùng ven biển.

- + Xây dựng thể trận kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trên biển.

Thể trận kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trên biển là sự bố trí các lượng lượng, các cơ sở vật chất - kỹ thuật của các ngành kinh tế biển, của quốc phòng, an ninh trên biển và ven biển theo ý định, quy hoạch và kế hoạch thống nhất, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Đảng và Nhà nước trong phạm vi cả nước và trong từng vùng, từng địa phương, nhằm tạo được sự thuận lợi cho nhau, hỗ trợ lẫn nhau giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh trên biển, bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững của kinh tế biển, đồng thời tăng cường được sức mạnh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia trên biển và vùng ven biển.

- + Xây dựng Quân đội nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: “Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng; vững mạnh về chính trị, nâng cao chất lượng tổng hợp sức mạnh chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân”.

** Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế, tạo lập môi trường thuận lợi để phát triển*

Trước những diễn biến phức tạp trên Biển Đông trong thời gian vừa qua, hoạt động đối ngoại đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng, góp phần to lớn bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, giữ vững hòa bình và ổn định trên biển.

Hoạt động đối ngoại phục vụ mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển đảo phải ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi nguy cơ phá vỡ hòa bình, ổn định trong khu vực; ngăn chặn và làm thất bại ý đồ, hành động gây hấn, xâm lấn của Trung Quốc nhằm biến vùng không tranh chấp thành “những khu vực tranh chấp” trên vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

Hoạt động đối ngoại về kinh tế có vai trò tích cực trong phát triển quan hệ quốc tế trong lĩnh vực khai thác tài nguyên biển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế biển. Hợp tác quốc tế và khu vực về nghiên cứu biển giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tăng thêm lòng tin giữa các bên hữu quan.

Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại về quốc phòng, an ninh tạo sự tin cậy và không khí hòa dịu trong khu vực và thế giới; bảo đảm thi hành pháp luật trên biển trong các hoạt động chống buôn lậu, buôn bán ma túy, chống cướp biển, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển, góp phần giữ vững an ninh, trật tự và ổn định lâu dài ở Biển Đông.

Hợp tác quốc tế và khu vực về bảo vệ môi trường biển và tìm kiếm, cứu nạn trên biển sẽ mang lại hiệu quả cao hơn, có lợi hơn cho mỗi quốc gia, các nước trong khu vực và thế giới, đồng thời cũng góp phần thúc đẩy tiến trình đàm phán giải quyết tranh chấp giữa các nước về biển, đảo.

Tích cực tuyên truyền đối ngoại bằng các hình thức đa dạng, phong phú làm cho thế giới ngày càng hiểu rõ hơn về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam, về đường lối đối ngoại và cơ sở pháp lý, lịch sử của Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, đảo.

** Tăng cường hoạt động pháp lý trên trường quốc tế, tạo cơ sở bảo vệ chủ quyền biển, đảo bền vững*

Hoạt động pháp lý là một lĩnh vực quan trọng trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo của nước ta hiện nay. Hoạt động pháp lý về biển nhằm thiết lập các điều khoản cần tuân theo giữa hai hoặc nhiều nước dưới các hình thức luật, hiệp định, công ước, tuyên bố, thỏa thuận,...

Trong những năm qua Đảng, Nhà nước ta đã chủ động, tích cực đàm phán với các bên hữu quan để giải quyết những vấn đề về vùng biển chồng lấn, tranh chấp chủ quyền biển, đảo. Các hiệp định về phân định ranh giới trên biển và thềm lục địa được ký kết giữa Việt Nam với các nước là cơ sở pháp lý để quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh và các quyền lợi quốc gia, dân tộc trên các vùng biển phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Trong những năm tới, Việt Nam cần tăng cường các hoạt động pháp lý để đi đến ký kết các hiệp định nhằm giải quyết những vấn đề trên biển với các nước có liên quan, tạo môi trường thuận lợi, cơ sở pháp lý vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

2. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia

a) Biên giới quốc gia

Luật Biên giới quốc gia của Việt Nam năm 2003 xác định biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Biên giới quốc gia của Việt Nam được xác định bằng hệ thống các mốc quốc giới trên thực địa, được đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ và thể hiện bằng mặt thẳng đứng theo lãnh thổ Việt Nam. Biên giới quốc gia Việt Nam bao gồm biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất.

Biên giới quốc gia trên đất liền là phân định lãnh thổ trên bề mặt đất liền của vùng đất quốc gia. Trong thực tế, biên giới quốc

gia trên đất liền được xác lập dựa vào các yếu tố địa hình (núi, sông, suối, hồ nước, thung lũng,...); thiên văn (theo kinh tuyến, vĩ tuyến); hình học (đường lối liền các điểm quy ước). Biên giới quốc gia trên đất liền được xác lập trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp với nhau và được thể hiện bằng các điều ước hoạch định biên giới giữa các quốc gia liên quan. Việt Nam có đường biên giới quốc gia trên đất liền dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, với Lào và Campuchia ở phía tây, phía đông giáp Biển Đông.

Biên giới quốc gia trên biển là phân định lãnh thổ trên biển giữa các quốc gia có bờ biển liền kề hay đối diện nhau; là ranh giới phía ngoài của lãnh hải. Biên giới quốc gia trên biển của quốc gia quần đảo là đường biên giới quốc gia phân định lãnh thổ quốc gia với biển cả. Đối với các đảo của một quốc gia nằm ngoài phạm vi lãnh hải của quốc gia, biên giới quốc gia trên biển là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải bao quanh đảo.

Biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam, được xác định theo Công ước về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

Biên giới quốc gia trên không là biên giới phân định vùng trời giữa các quốc gia liền kề hoặc các vùng trời quốc tế, được xác định bởi mặt phẳng thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên trên vùng trời. Trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển, việc xác lập biên giới quốc gia trên không có ý nghĩa ngày càng quan trọng trong việc thực hiện chủ quyền đối với vùng trời quốc gia. Đến nay chưa có quốc gia nào quy định độ cao cụ thể của biên giới quốc gia trên không.

Biên giới quốc gia trong lòng đất là phân định lãnh thổ quốc gia trong lòng đất phía dưới vùng đất quốc gia, nội thủy và lãnh hải, được xác định bởi mặt phẳng thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển xuống lòng đất. Độ sâu

cụ thể của biên giới trong lòng đất được xác định bằng độ sâu mà kỹ thuật khoan có thể thực hiện. Đến nay, chưa có quốc gia nào quy định độ sâu cụ thể của biên giới trong lòng đất.

Khu vực biên giới là vùng lãnh thổ tiếp giáp biên giới quốc gia có quy chế, quy định đặc biệt do Chính phủ ban hành nhằm bảo vệ an toàn biên giới. Khu vực biên giới Việt Nam bao gồm: khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia Việt Nam trên đất liền; khu vực biên giới quốc gia Việt Nam trên biển được tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo; khu vực biên giới trên không gồm phần không gian dọc theo biên giới quốc gia có chiều rộng mười kilômét tính từ biên giới Việt Nam trở vào.

b) Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia

Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia là thực hiện tổng thể các biện pháp để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ tài nguyên, môi sinh, môi trường, lợi ích quốc gia trên khu vực biên giới; giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Do vị trí địa lý và chính trị, trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, việc xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia luôn là một vấn đề đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định và phát triển đất nước. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia là một nội dung của xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, là một biện pháp hiệu quả chống lại sự xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Trong hòa bình, bảo vệ biên giới quốc gia là tổng thể các biện pháp mà hệ thống chính trị, xã hội, các lực lượng vũ trang khu vực biên giới áp dụng nhằm tuần tra, giữ gìn nguyên vẹn, chống lại sự xâm phạm biên giới quốc gia. Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách và làm nòng cốt trong bảo vệ biên giới quốc gia. Khi có xung đột hoặc chiến tranh, các biện pháp bảo vệ biên giới quốc gia được thể hiện rõ qua các trạng thái sẵn sàng chiến đấu: thường xuyên, tăng cường và cao.

Luật Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam năm 2003 xác định: “Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới là sự nghiệp của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước và nhân dân thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại”. Xây dựng, bảo vệ bao gồm các nội dung sau:

- Ưu tiên đầu tư xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; có chính sách ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân khu vực biên giới định cư ổn định, phát triển và sinh sống lâu dài ở khu vực biên giới; điều chỉnh dân cư theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh khu vực biên giới.

- Tăng cường, mở rộng quan hệ đối ngoại các cấp trên khu vực biên giới; phát triển kinh tế đối ngoại, tăng cường hợp tác nhiều mặt nhằm xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài với các nước láng giềng.

- Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Sử dụng tổng hợp các lực lượng và biện pháp của Nhà nước chống lại sự xâm phạm, phá hoại dưới mọi hình thức để giữ gìn toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia.

- Bảo vệ tài nguyên, môi sinh, môi trường. Sử dụng tổng hợp các biện pháp đấu tranh ngăn chặn mọi hành động xâm phạm tài nguyên, đặc biệt là xâm phạm tài nguyên trong lòng đất, trên biển, trên không, thềm lục địa của Việt Nam.

Ngăn chặn, đấu tranh với mọi hành động phá hoại, hủy hoại, gây ô nhiễm môi sinh, môi trường khu vực biên giới, bảo đảm cho người Việt Nam, nhân dân khu vực biên giới có môi trường sinh sống bền vững, ổn định và phát triển lâu dài.

- Bảo vệ lợi ích quốc gia trên khu vực biên giới. Thực thi quyền lực chính trị tối cao (quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên khu vực biên giới; chống lại mọi hành động xâm phạm về lợi ích kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trên khu vực biên giới. Bảo đảm mọi lợi ích của người Việt Nam phải được thực hiện ở khu vực biên

giới theo luật pháp Việt Nam, phù hợp với luật pháp quốc tế và các hiệp định mà Việt Nam ký kết với các nước hữu quan.

- Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Đập tan mọi âm mưu và hành động gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới quốc gia. Đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành động chia rẽ đoàn kết dân tộc, phá hoại sự ổn định, phát triển khu vực biên giới.

- Phối hợp với các nước, đấu tranh ngăn chặn mọi hành động phá hoại tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước láng giềng. Trấn áp mọi hành động khủng bố, tội phạm xuyên biên giới quốc gia.

3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia

** Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là một nội dung quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*

Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được hình thành và phát triển trong quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; là sự kế thừa và phát triển mới Tổ quốc, đất nước, dân tộc và con người Việt Nam suốt chiều dài lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước trong điều kiện mới.

Lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam là một bộ phận hợp thành quan trọng, không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Lãnh thổ và biên giới quốc gia là yếu tố cơ bản bảo đảm cho sự ổn định, bền chắc của đất nước Việt Nam. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là sự khẳng định chủ quyền của Nhà nước Việt Nam, bao gồm cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong phạm vi lãnh thổ, gồm cả vùng đất, vùng trời, nội thủy, lãnh hải và lãnh thổ đặc biệt của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là một nội dung đặc biệt quan trọng của xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa không thể thành công nếu chủ quyền

lãnh thổ, biên giới quốc gia không được xây dựng và bảo vệ tốt, bị xâm phạm.

** Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam*

Lãnh thổ quốc gia Việt Nam là nơi sinh ra và lưu giữ, phát triển con người và những giá trị của dân tộc Việt Nam. Trải qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, các thế hệ người Việt Nam đã phải đổ biết bao mồ hôi, xương máu mới xây dựng nên, mới giữ gìn, bảo vệ được lãnh thổ quốc gia toàn vẹn, thống nhất và tươi đẹp như ngày hôm nay. Nhờ đó mà con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể tồn tại, sinh sống, vươn lên và phát triển một cách độc lập, bình đẳng với các quốc gia, dân tộc khác trong cộng đồng quốc tế; những giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam được khẳng định, lưu truyền và phát triển sánh vai với các cường quốc năm châu.

Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là kết quả đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử. Từ thừa Hùng Vương dựng nước đến thời đại Hồ Chí Minh, đứng trước những kẻ thù to lớn và hung bạo, dân tộc Việt Nam luôn có ý thức và quyết tâm bảo vệ. Dù phải trải qua hàng chục cuộc chiến tranh lớn nhỏ, phải chịu dưới ách đô hộ của các thế lực phong kiến, thực dân, đế quốc, người Việt Nam luôn phát cao hào khí anh hùng, lòng tự hào, tự tôn dân tộc trong dựng nước và giữ nước, xây dựng và giữ gìn biên cương lãnh thổ quốc gia, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng “Sông núi nước Nam vua Nam ở”, của ông cha ta được tiếp nối, khẳng định và nâng lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia Việt Nam là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam. Nhà nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam quyết tâm giữ gìn và bảo vệ quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm đó. Luật Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước”.

** Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định; giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau.*

Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định là vấn đề đặc biệt quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Quan điểm này phù hợp với lợi ích và luật pháp của Việt Nam, phù hợp với công ước và luật pháp quốc tế, cũng như lợi ích của các quốc gia có liên quan. Đảng và Nhà nước ta coi việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa là lợi ích cao nhất của đất nước.

Trong giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biên giới, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán thực hiện quan điểm giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau.

Về những vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên bộ, trên biển do lịch sử để lại hoặc mới nảy sinh, Đảng và Nhà nước ta khẳng định: “Việt Nam luôn sẵn sàng thương lượng hòa bình để giải quyết một cách có lý, có tình”. Việt Nam ủng hộ việc giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong khu vực thông qua đối thoại, thương lượng hòa bình, không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực. Nhưng Việt Nam cũng sẵn sàng tự vệ chống lại mọi hành động xâm phạm lãnh thổ đất liền, vùng trời, vùng biển và lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Về vấn đề tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, quan điểm nhất quán của Việt Nam là: Việt Nam khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi đối với vùng biển, đảo của Việt Nam trên Biển Đông, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việt Nam có đầy

đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý về vấn đề này. Tuy nhiên, vì lợi ích an ninh chung của các bên hữu quan, Việt Nam sẵn sàng đàm phán hòa bình để giải quyết, trước mắt là đạt tới sự thỏa thuận về “Bộ quy tắc ứng xử” trong khi tiếp tục tìm kiếm giải pháp lâu dài cho vấn đề Biển Đông.

** Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là sự nghiệp của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, lực lượng vũ trang là nòng cốt.*

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thống nhất quản lý việc xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; có chính sách ưu tiên đặc biệt xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về mọi mặt. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới...

Quân đội nhân dân Việt Nam là lực lượng nòng cốt trong nhiệm vụ bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia. Bộ đội Biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm công dân trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

** Trách nhiệm công dân*

- Mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ, trách nhiệm xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới quốc gia Việt Nam.

- Trách nhiệm của công dân Việt Nam đối với xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới quốc gia Việt Nam được Nhà nước ban hành cụ thể trong Hiến pháp và luật.

- Điều 64: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định:

- + Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.
- + Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.
- + Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Điều 1, Luật Nghĩa vụ quân sự chỉ rõ: “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý của công dân. Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân”.

Điều 10, Luật Biên giới quốc gia cũng xác định: “Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới là sự nghiệp của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý”.

- Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, mọi công dân Việt Nam phải: Mọi công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt thành phần xã hội, dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nơi cư trú đều có nghĩa vụ và trách nhiệm xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sửa đổi) nêu rõ: “*Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật*”. Đồng thời phải luôn nâng cao ý thức quốc phòng, an ninh, xây dựng ý thức, thái độ và trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc; có những hành động thiết thực góp phần vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- + Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước, trước hết thực hiện nghiêm và đầy đủ Luật Quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- + Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quân sự, thực hiện nghiêm chỉnh các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. “Công dân phải trung thành với Tổ quốc, làm nghĩa vụ quân sự, được giáo dục về quốc phòng và huấn luyện về quân sự; tham gia dân quân tự vệ, phòng thủ dân sự; chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp của Nhà nước và người có thẩm quyền khi đất nước có tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng”.

** Trách nhiệm của sinh viên*

- Sinh viên phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt, hiểu biết sâu sắc về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; từ đó xây dựng, củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, ý chí tự chủ, tự lập, tự cường, nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Thấy rõ ý nghĩa thiêng liêng, cao quý và bất khả xâm phạm về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xác định rõ vinh dự và trách nhiệm của công dân trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thực hiện tốt những quy định về chương trình giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đối với học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp, đại học; hoàn thành tốt các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong thời gian học tập tại trường.

- Sẵn sàng tham gia các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi Nhà nước và người có thẩm quyền huy động, động viên. Sau khi tốt nghiệp, sẵn sàng tự nguyện, tự giác tham gia quân đội nhân dân,

công an nhân dân khi Nhà nước yêu cầu. Tích cực, tự giác, tình nguyện tham gia xây dựng và phục vụ lâu dài tại các khu kinh tế - quốc phòng, góp phần xây dựng khu vực biên giới, hải đảo vững mạnh, phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, thực hiện nghiêm chỉnh Luật Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Đề cao cảnh giác và kiên quyết đấu tranh làm thất bại các luận điệu xuyên tạc phản động về tình hình biên giới quốc gia và những vấn đề biên giới quốc gia đang được giải quyết giữa nước ta với các nước láng giềng cũng như âm mưu phá hoại sự đoàn kết, hữu nghị, hợp tác với các láng giềng.



BÀI ĐL9

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN VÀ ĐỘNG VIÊN QUỐC PHÒNG



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm trang bị cho học sinh những nội dung cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và động viên quốc phòng.

2. Yêu cầu

Nắm vững nội dung; vận dụng hiệu quả trong hoạt động thực tiễn phù hợp với từng điều kiện cụ thể trong xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; có thái độ kiên quyết bằng cơ sở khoa học để phản bác, đấu tranh làm thất bại mọi luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch trong quá trình xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng.

II. NỘI DUNG

1. Xây dựng dân quân tự vệ

a) Khái niệm, vị trí chức năng, nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

- Khái niệm

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, được tổ chức ở địa phương gọi là dân quân, được tổ chức ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (gọi chung là cơ quan,

tổ chức) gọi là tự vệ.

- Vị trí, chức năng của dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

- Vai trò của dân quân tự vệ

Đánh giá vai trò dân quân tự vệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “Dân quân tự vệ và du kích là lực lượng của toàn dân tộc, là lực lượng vô địch, là bức tường sắt của Tổ quốc. Vô luận kẻ thù nào dù hung bạo đến đâu hễ đụng vào lực lượng đó, bức tường đó thì địch nào cũng phải tan rã”.

Trong thời bình, dân quân tự vệ là lực lượng đông đảo tham gia xây dựng kinh tế, phát triển địa phương và cả nước. Là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân, phối hợp với các lực lượng khác đấu tranh làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống thiên tai, dịch họa bảo đảm an toàn cho nhân dân.

Trong thời chiến, dân quân tự vệ làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, chiến đấu, tiêu hao, tiêu diệt lực lượng, phương tiện của địch, căng kéo, kìm chân, buộc địch phải sa lầy tại địa phương; vận dụng linh hoạt các hình thức chiến thuật, các thủ đoạn chiến đấu, tạo thế, tạo lực cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương chiến đấu, tham gia phục vụ chiến đấu giữ vững thế trận chiến tranh nhân dân.

Dân quân tự vệ đang là một trong những công cụ chủ yếu để bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân tại địa phương, cơ sở.

- Nhiệm vụ của dân quân tự vệ

+ Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, cơ sở, cơ quan, tổ chức.

- + Phối hợp với các đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.
- + Thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập.
- + Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền.
- + Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác theo quy định của pháp luật.
- + Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng địa phương, cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội.
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của dân quân tự vệ

- Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức; sự chỉ huy cao nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, người chỉ huy đơn vị quân đội.

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp; tổ chức, biên chế của dân quân tự vệ phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức; thuận tiện cho lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ quan, tổ chức.

c) Nội dung xây dựng dân quân tự vệ

- Phương châm xây dựng: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo hướng “vững mạnh, rộng khắp, coi trọng chất lượng là chính”.

- + Vững mạnh: Được thể hiện là chất lượng phải toàn diện cả về chính trị tư tưởng, tổ chức, trình độ chính trị, quân sự và chuyên môn nghiệp vụ, biên chế trang bị hợp lý, thống nhất, có kỷ luật nghiêm, cơ động nhanh sẵn sàng chiến đấu tốt. Mỗi tổ chức dân quân tự vệ phải luôn vững vàng.
- + Rộng khắp: Lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng ở hầu hết các làng, bản, xóm, ấp xã, phường, các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội, ở đâu có tổ chức Đảng, chính quyền và có dân, đều được tổ chức dân quân tự vệ.

Doanh nghiệp được xem xét quyết định thành lập đơn vị tự vệ khi có đủ các điều kiện sau đây: Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện; theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức dân quân tự vệ của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên; có số lượng người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ.

- + Coi trọng chất lượng là chính: Chỉ tuyển chọn công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, có lý lịch rõ ràng; chấp hành nghiêm đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thành phần dân quân tự vệ

- + Dân quân tự vệ tại chỗ là lực lượng làm nhiệm vụ ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là thôn) và ở cơ quan, tổ chức.
- + Dân quân tự vệ cơ động là lực lượng cơ động làm nhiệm vụ trên các địa bàn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- + Dân quân thường trực là lực lượng làm nhiệm vụ tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng.
- + Dân quân tự vệ biển là lực lượng làm nhiệm vụ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.
- + Dân quân tự vệ còn được tổ chức theo các binh chủng, lực lượng chuyên môn như: phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Tổ chức dân quân tự vệ

- + Cấp thôn tổ chức tổ, tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ.
- + Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động, cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực.
- + Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội hoặc hải đoàn tự vệ.
- + Trên cơ sở tổ chức đơn vị dân quân tự vệ, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp huyện tổ chức trung đội hoặc đại đội dân quân tự vệ cơ động, trung đội dân

quân tự vệ phòng không, pháo binh, tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực; cấp tỉnh tổ chức đại đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy mô, tổ chức, biên chế đơn vị dân quân tự vệ; quyết định cấp xã trọng điểm về quốc phòng.

- Chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

+ Ban Chỉ huy của đơn vị dân quân tự vệ bao gồm: Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội; Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng; Thôn đội trưởng kiêm Chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

+ Thành phần Ban Chỉ huy quân sự cấp xã bao gồm: Chỉ huy trưởng là ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; Chính trị viên do Bí thư cấp ủy cấp xã đảm nhiệm; Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã đảm nhiệm; Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Về vũ khí, trang bị của dân quân tự vệ

- + Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- + Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của dân quân tự vệ.
- Huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho dân quân tự vệ
- + Trong thời bình, thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật hằng năm được quy định như sau: dân quân tự vệ năm thứ nhất là 15 ngày, trừ dân quân thường trực; dân quân tự vệ từ năm thứ hai trở đi là 12 ngày đối với dân quân tự vệ cơ động, dân quân tự vệ biển, dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; 07 ngày đối với dân quân tự vệ tại chỗ; dân quân thường trực là 60 ngày.
- + Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, dân quân tự vệ được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.
- + Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, danh mục vật chất cho huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho dân quân tự vệ.

d) Biện pháp xây dựng dân quân tự vệ

- Thường xuyên giáo dục, quán triệt sâu rộng quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân quân tự vệ.
- Phát huy sức mạnh tổng hợp trên địa bàn địa phương trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ gắn với xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Thực hiện nghiêm túc, đủ các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lực lượng dân quân tự vệ.

Tóm lại: Dân quân tự vệ là lực lượng chiến đấu tại chỗ ở địa phương, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân ở cơ sở, là thành phần không thể thiếu của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

a) Khái niệm, vị trí, vai trò

- Khái niệm: Lực lượng dự bị động viên bao gồm quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị được đăng ký, quản lý và sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên để sẵn sàng bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội nhân dân.

Lực lượng dự bị dự bị động viên gồm quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật đã xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội nhằm duy trì tiềm lực quân sự, là yếu tố góp phần quyết định sự thắng lợi trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

+ Quân nhân dự bị

Sĩ quan dự bị: Sĩ quan, cán bộ là quân nhân chuyên nghiệp khi thôi phục vụ tại ngũ còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện của sĩ quan dự bị; quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan khi thôi phục vụ tại ngũ và hạ sĩ quan dự bị đã được đào tạo sĩ quan dự bị; cán bộ công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với yêu cầu của quân đội, đã được đào tạo sĩ quan dự bị.

Quân nhân chuyên nghiệp dự bị: Hạ sĩ quan, binh sĩ hết hạn phục vụ tại ngũ; công nhân viên chức quốc phòng có trình độ chuyên môn kỹ thuật; Sĩ quan quân đội khi chức vụ đang đảm

nhiệm không còn nhu cầu bố trí,... (khi quân đội có nhu cầu thì được xét chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp).

Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị:

Quân nhân dự bị hạng một: Hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ đủ thời hạn hoặc trên hạn định (18 tuổi đến hết 25 tuổi). Hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ trước thời hạn nhưng đã phục vụ tại ngũ trên 6 tháng. Hạ sĩ quan và binh sĩ đã trải qua chiến đấu. Nam quân nhân dự bị hạng hai đã qua huấn luyện tập trung đủ 6 tháng;

Quân nhân dự bị hạng hai: Hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ trước thời hạn nhưng đã phục vụ tại ngũ dưới 6 tháng. Công dân nam chưa phục vụ tại ngũ từ 26 tuổi trở lên được chuyển sang ngạch dự bị. Công dân nữ đã đăng ký nghĩa vụ quân sự theo Điều 4 của Luật Nghĩa vụ quân sự (Điều 4: công dân nữ có chuyên môn cần cho quân đội trong thời bình, phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện; nếu tự nguyện thì có thể được phục vụ tại ngũ. Trong thời chiến theo quyết định của Chính phủ, phụ nữ được gọi nhập ngũ và đảm nhiệm công tác thích hợp).

+ Phương tiện kỹ thuật

Là tài sản của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện đường thủy, phương tiện đường không dân dụng, phương tiện xây dựng cầu đường, phương tiện xây dựng công trình, phương tiện xếp dỡ hàng hóa, phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế và một số loại phương tiện, thiết bị khác được đăng ký theo yêu cầu biên chế của quân đội nhân dân.

- Vị trí, vai trò công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên

Công tác xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên giữ vị trí rất quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; là một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, bảo đảm nguồn nhân lực bổ sung, mở rộng lực lượng quân đội khi chuyển đất nước sang trạng thái

chiến tranh.

Lực lượng dự bị động viên phối hợp chặt chẽ với dân quân tự vệ, công an,... làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu trên các địa bàn trong khu vực phòng thủ, bảo đảm sự vững chắc của thế trận quốc phòng ở địa phương, cơ sở.

Công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên là biểu hiện quán triệt quan điểm về sự kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế với nhiệm vụ xây dựng và củng cố quốc phòng, quốc phòng với kinh tế.

Lực lượng dự bị động viên được xây dựng để bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội. Lực lượng dự bị động viên được xây dựng tốt sẽ làm nòng cốt cho cả xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và cả trong thực hiện chiến lược quốc phòng - an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

b) Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên

- Quan điểm

+ Xây dựng lực lượng dự bị động viên bảo đảm số lượng đủ, chất lượng cao, xây dựng toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm.

Việc tổ chức xây dựng lực lượng dự bị động viên ở nước ta là một vấn đề hệ trọng, quan hệ đến vận mệnh của quốc gia, đặc biệt khi phải đối phó với chiến tranh quy mô lớn. Do đó, ngay từ thời bình, phải xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu theo kế hoạch đã xác định mới có khả năng giành thắng lợi khi có lệnh động viên.

Xây dựng lực lượng dự bị động viên phải có chất lượng cao. Chất lượng cao được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, tinh thần, tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, trình độ kỹ thuật, chiến thuật, chuyên môn nghiệp vụ, trang bị, khả năng bảo đảm hậu cần kỹ thuật. Vì vậy, để có chất lượng cao, yêu cầu đầu tiên là phải xây

dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ, trong đó tập trung vào khâu quản lý, giáo dục, tạo nguồn.

Cùng với xây dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải nâng cao trình độ toàn diện cho cán bộ, chiến sĩ. Việc huấn luyện quân sự cho lực lượng dự bị động viên phải được tiến hành nghiêm túc theo chương trình quy định của Bộ Quốc phòng.

- + Xây dựng lực lượng dự bị động viên phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị

Xây dựng lực lượng dự bị động viên là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, là cuộc vận động chính trị sâu sắc trong quần chúng để thực hiện nghĩa vụ bảo vệ chế độ, bảo vệ chế độ. Sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, về mọi mặt của Đảng từ Trung ương đến cơ sở, được thể chế hóa bằng các văn bản pháp luật của cơ quan lập pháp, sự điều hành của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp, sự hiệp đồng thực hiện giữa các đơn vị quân đội, cơ quan quân sự với các cơ quan trong hệ thống chính quyền, các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội,... và sự chăm lo xây dựng của toàn xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dự bị động viên là từ Trung ương đến cơ sở, được thể hiện trên tất cả các mặt công tác, từ bước chuẩn bị đến thực hành nhiệm vụ động viên.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và của mọi công dân để xây dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh. Đó là yếu tố cơ bản nhất luôn bảo đảm cho lực lượng dự bị động viên có số lượng hợp lý, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu trong mọi tình huống.

- + Xây dựng lực lượng dự bị động viên đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng các cấp ở địa phương, bộ, ngành

Xuất phát từ vị trí, tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng dự bị động viên như trên nên xây dựng lực lượng dự bị động

viên phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt của Đảng. Đây là nguyên tắc cơ bản nhằm bảo đảm cho lực lượng này luôn có nội dung, phương hướng, mục tiêu xây dựng đúng đắn, nhằm bảo đảm sức mạnh của quân đội đáp ứng yêu cầu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng lực lượng dự bị động viên được thể hiện trên tất cả các khâu, các bước, từ chuẩn bị đến thực hành động viên lực lượng.

- Nguyên tắc

- + Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ và sự chỉ huy, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
- + Xây dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có trình độ chiến đấu cao và được quản lý chặt chẽ.
- + Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân.
- + Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- + Xây dựng, huy động đơn vị dự bị động viên bảo đảm đủ quân số, phương tiện kỹ thuật dự bị; đúng tiêu chuẩn, thời gian; bảo đảm bí mật, an toàn theo quy định của pháp luật và kế hoạch được phê duyệt.
- + Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019).

c) Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên

- Phương thức xây dựng lực lượng dự bị động viên

- + Phương thức chung: Địa phương thực hiện là chính. Các đơn vị chủ lực (trong quân đội) nhận nguồn cung cấp biểu (mẫu) biên chế, phối hợp cùng địa phương tổ chức thực hiện.
- + Phương thức tổ chức các đơn vị dự bị động viên: Đơn vị biên chế khung thường trực; đơn vị không biên chế khung thường trực.
- Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên
- + Tạo nguồn, đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên

Tạo nguồn lực lượng dự bị động viên

Đối với sĩ quan dự bị: Cơ quan quân sự địa phương quản lý chắc số sĩ quan phục viên, xuất ngũ. Hàng năm, lựa chọn những đồng chí tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe, phẩm chất năng lực tốt đưa họ vào tạo nguồn; số cán bộ chuyên môn kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân (y tế, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải,...) có thể phục vụ lợi ích quốc phòng khi có chiến tranh; hàng năm, tuyển chọn số hạ sĩ quan có phẩm chất năng lực tốt trước khi xuất ngũ cho đi huấn luyện, đào tạo họ thành sĩ quan dự bị; sinh viên nam từ các trường đại học, sau khi tốt nghiệp được đào tạo thành sĩ quan dự bị; Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện liên kết đào tạo theo nhu cầu chuyên môn kỹ thuật (học bổng quốc phòng). Đào tạo xong có thể chuyển một số sang quân đội, số còn lại đưa vào ngạch lực lượng dự bị động viên.

Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị: Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục viên xuất ngũ, có đủ điều kiện về phẩm chất năng lực, sức khỏe đưa họ vào nguồn. Ngoài ra, đưa cả số thanh niên đã được tuyển chọn xếp vào diện sẵn sàng nhập ngũ, nhưng chưa nhập ngũ vào nguồn quân nhân dự bị.

Đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên

Đăng ký, quản lý quân nhân dự bị: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương; Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện

đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú; Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương; Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn; Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký quân nhân dự bị.

Đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị: Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Giao thông Vận tải và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý; cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý; Chính phủ quy định Danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị.

+ Tổ chức, biên chế đơn vị dự bị động viên

Quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội nhân dân được tổ chức thành các đơn vị dự bị động viên.

Đơn vị dự bị động viên phải duy trì đủ quân số quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, có số lượng dự phòng từ 10% đến 15% và dự trữ vũ khí, trang bị kỹ thuật theo phân cấp.

Loại hình tổ chức đơn vị dự bị động viên: đơn vị biên chế thiếu; đơn vị biên chế khung thường trực; đơn vị không có khung thường trực; đơn vị biên chế đủ; đơn vị chuyên môn thời chiến.

Nguyên tắc sắp xếp quân nhân dự bị vào các đơn vị dự bị động viên: Sắp xếp quân nhân dự bị đủ tiêu chuẩn về sức khỏe, có chuyên nghiệp quân sự đúng với chức danh biên chế; gắn địa bàn tuyển quân với địa bàn động viên; trường hợp thiếu thì sắp xếp quân nhân dự bị có chuyên nghiệp quân sự gần đúng với chức danh biên chế; sắp xếp quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được thực hiện theo thứ tự quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một trước, trường hợp thiếu thì sắp xếp binh sĩ dự bị hạng hai; sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên thuộc đơn vị bộ đội chủ lực trước, đơn vị bộ đội địa phương sau.

Độ tuổi quân nhân dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên trong thời bình: Độ tuổi sĩ quan dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; độ tuổi quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được quy định như sau:

Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị không quá 40 tuổi; hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 35 tuổi được sắp xếp vào đơn vị chiến đấu;

Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 45 tuổi; nữ quân nhân dự bị không quá 40 tuổi được sắp xếp vào đơn vị bảo đảm chiến đấu.

- + Giáo dục chính trị, huấn luyện diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên

Giáo dục chính trị

Giáo dục chính trị là nhiệm vụ hàng đầu trong xây dựng lực lượng dự bị động viên, làm cho cán bộ chiến sĩ nâng cao nhận thức

về chính trị, có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định mục tiêu, lý tưởng.

Nội dung giáo dục: Giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quan điểm quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng dự bị động viên, âm mưu thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng, truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta.

Giáo dục chính trị phải thường xuyên liên tục cho tất cả các đối tượng; được thực hiện xen kẽ trong từng giai đoạn, từng đợt huấn luyện, diễn tập.

Huấn luyện quân sự

Phương châm huấn luyện: “Chất lượng, thiết thực, hiệu quả, tập trung có trọng tâm, trọng điểm”.

Nội dung huấn luyện: Gồm kỹ thuật bộ binh, binh chủng; chiến thuật từng người đến cấp đại đội, công tác hậu cần, băng bó cứu thương và hoạt động chống “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; có thể huấn luyện tập trung tại các đơn vị dự bị động viên hoặc phân tán tại các địa phương, cơ sở; cần vận dụng sáng tạo, linh hoạt những phương pháp huấn luyện thích hợp sát đối tượng, sát thực tế.

Hàng năm, sau khóa huấn luyện, lực lượng dự bị động viên sẽ tham gia hợp luyện, diễn tập. Kết thúc diễn tập, tổ chức rút kinh nghiệm để kịp thời bổ sung, nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục trong các đơn vị.

Cùng với huấn luyện diễn tập, chế độ kiểm tra thực hiện nhiệm vụ được tiến hành theo quy định nhằm giúp lãnh đạo, chỉ huy nắm được thực trạng tổ chức, xây dựng lực lượng dự bị động viên để có chủ trương, biện pháp sát đúng.

- + Bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tài chính cho xây dựng lực lượng dự bị động viên

Vật chất kỹ thuật, kinh phí là yếu tố rất quan trọng để bảo đảm xây dựng lực lượng dự bị động viên gồm vũ khí trang bị, hậu cần kỹ thuật và tài chính. Yêu cầu phải bảo đảm đúng mức, đủ để

triển khai xây dựng lực lượng dự bị động viên chất lượng ngày càng cao.

Việc bảo đảm vật chất, kinh phí hàng năm do Chính phủ giao chỉ tiêu nhiệm vụ cụ thể cho các bộ ngành, địa phương thực hiện.

d) Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên

- Thường xuyên giáo dục sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân về vị trí, nhiệm vụ, những quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với lực lượng dự bị động viên.

- Thực hiện tốt cơ chế Đảng lãnh đạo, chính quyền điều hành, cơ quan quân sự và các cơ quan chức năng làm tham mưu và tổ chức thực hiện.

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn, bồi dưỡng cơ quan và đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên.

- Thực hiện nghiêm túc đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng và nhà nước đối với lực lượng dự bị động viên.

Tóm lại, xây dựng lực lượng dự bị động viên có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị ở nước ta.

3. Động viên quốc phòng

a) Khái niệm, nguyên tắc, yêu cầu động viên quốc phòng

- Khái niệm

Động viên quốc phòng là tổng thể các hoạt động và biện pháp huy động mọi nguồn lực của đất nước hoặc một số địa phương phục vụ cho quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc¹.

- Nguyên tắc động viên quốc phòng

+ Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹ Luật Quốc phòng số: 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018 - hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

- + Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước và điều hành thống nhất của Thủ tướng Chính phủ; phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc.
- + Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường tiềm lực quốc phòng, chủ động tổ chức, chuẩn bị chu đáo, toàn diện từ thời bình. Huy động kịp thời mọi nguồn lực để bảo đảm cho đất nước chuyển từ thời bình sang thời chiến hoặc tình trạng khẩn cấp một cách chủ động, nhanh chóng đồng bộ, hiệu quả.
- + Động viên quốc phòng phải đáp ứng nhu cầu bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng và phù hợp khả năng của các bộ cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (bộ, ngành), tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường, thị trấn (địa phương) trong từng giai đoạn; thường xuyên điều chỉnh bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình.
- + Việc huy động, trưng mua, trưng dụng cơ sở vật chất phương tiện kỹ thuật của cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo đảm cho động viên quốc phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu của động viên quốc phòng
- + Chuẩn bị và thực hành động viên phải bảo đảm bí mật.
- + Chuẩn bị và thực hành động viên phải bảo đảm, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, đúng kế hoạch, nhanh chóng tăng cường sức mạnh về mọi mặt, sẵn sàng đối phó với các tình huống chiến tranh.

b) Nội dung động viên quốc phòng

- Động viên mọi nguồn lực của nền kinh tế quốc dân bảo đảm cho quốc phòng;
- Động viên bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm đầu chiến tranh;

- Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; xây dựng và mở rộng lực lượng dân quân tự vệ;

- Động viên công nghiệp;

- Chuyển tổ chức, hoạt động của các bộ, ngành trung ương, địa phương từ thời bình sang thời chiến.

c) Một số biện pháp chính thực hiện động viên quốc phòng

- Nhà nước, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương chủ trì, phối hợp chặt chẽ thực hiện nghiêm lệnh động viên quốc phòng.

+ Lệnh động viên cục bộ, lệnh tổng động viên.

+ Lệnh thiết quân luật.

+ Lệnh giới nghiêm.

+ Mệnh lệnh đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

+ Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan khảo sát khả năng động viên của địa phương.

+ Xây dựng kế hoạch động viên quốc phòng theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, địa phương thuộc quyền, tổ chức trên địa bàn xây dựng kế hoạch động viên quốc phòng.

+ Trong phạm vi trách nhiệm, tổ chức kiểm tra, huấn luyện, diễn tập động viên quốc phòng; giáo dục, quán triệt nhiệm vụ động viên quốc phòng và thực hiện động viên quốc phòng khi có lệnh.

- Huy động kịp thời mọi nguồn lực để bảo đảm cho đất nước động viên quốc phòng nhanh chóng đồng bộ, hiệu quả.

Nguồn lực gồm: con người, vũ khí, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, tài chính, vật chất, năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc

dân bảo đảm cho quân đội nhân dân, dân quân tự vệ chiến đấu theo kế hoạch và phương án tác chiến.

Tóm lại, động viên quốc phòng là vấn đề có tính chiến lược của quốc gia để đất nước chủ động trong mọi tình huống thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, hơn lúc nào hết ngay từ thời bình, công tác động viên quốc phòng phải được đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước và điều hành thống nhất của Thủ tướng Chính phủ; phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc.



HỌC PHẦN 2

CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH



BÀI CT3

PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm

a) Khái niệm về môi trường

Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất nhân tạo và yếu tố tự nhiên, những yếu tố này có quan hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

Môi trường tự nhiên là các yếu tố như sinh học, hóa học, vật lý tồn tại ngoài ý muốn của con người, mang lại không gian và điều kiện cho con người sinh sống và tồn tại, giúp cuộc sống con người trở nên phong phú hơn cả vật chất lẫn tinh thần.

Môi trường nhân tạo là bao gồm các nhân tố do con người tạo nên như máy bay, công viên nhân tạo, khu đô thị,... và môi trường xã hội là tổng thể mối quan hệ giữa con người với con người

b) Khái niệm về pháp luật bảo vệ môi trường

Pháp luật về bảo vệ môi trường là hệ thống các văn bản pháp luật quy định những quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài

nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

c) Khái niệm tội phạm về môi trường

- Tội phạm về môi trường là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, xâm phạm đến các thành phần của môi trường làm thay đổi trạng thái, tính chất của môi trường gây ảnh hưởng xấu tới sự tồn tại, phát triển con người và sinh vật, mà theo quy định phải bị xử lý hình sự.

- Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường do các cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm, theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính.

2. Vai trò

a) Vai trò của môi trường trong cuộc sống

Môi trường là không gian sống lý tưởng của con người và các loài sinh vật, là nơi cung cấp tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người, là nơi chứa đựng, trung hòa và phân hủy các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình, là nơi bảo vệ con người và sinh vật ra khỏi các tác động bên ngoài, là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

b) Vai trò của pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường

- Pháp luật quy định những quy tắc xử sự mà con người phải thực hiện khi khai thác và sử dụng các yếu tố (thành phần) của môi trường.

- Pháp luật xây dựng hệ thống các quy chuẩn môi trường, tiêu chuẩn môi trường để bảo vệ môi trường.

- Pháp luật quy định các chế tài hình sự, kinh tế, hành chính,

dân sự buộc các cá nhân, tổ chức phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu đòi hỏi pháp luật trong việc khai thác, sử dụng các yếu tố của môi trường.

- Pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường.

- Giải quyết các tranh chấp liên quan đến bảo vệ môi trường.

3. Quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Pháp luật về tổ chức, quản lý các hoạt động bảo vệ môi trường

- Hiến pháp (năm 2013; Chương III; Điều 63) quy định về công tác bảo vệ môi trường.

- Luật số 55/2014/QH13, ngày 23/6/2014 của Quốc hội về bảo vệ môi trường (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015).

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP (ngày 05/5/2020) của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Các văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các cấp về công tác bảo vệ môi trường.

b) Pháp luật xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Xử lý hình sự theo Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), Chương 19 Tội phạm về môi trường (bao gồm 12 tội danh được quy định từ Điều 235 đến Điều 246).

- Xử lý vi phạm hành chính theo Nghị định số 155/2016/NĐ-CP, ngày 18/11/2016 của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Xử lý trách nhiệm dân sự trong bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường 2014, Điều 164: quy định về nguyên tắc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 602: quy định về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường.

B. DẤU HIỆU VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI

TRƯỜNG

1. Dấu hiệu vi phạm hình sự về môi trường

Tội phạm về môi trường được quy định tại Chương 19 - Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) bao gồm 12 tội danh được quy định từ Điều 235 đến Điều 246. Các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm về môi trường được thể hiện dưới bốn yếu tố cấu thành tội phạm sau đây:

a) Khách thể của tội phạm

Khách thể của các tội phạm về môi trường là sự xâm phạm vào các quy định của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường, xâm phạm vào sự trong sạch, tính tự nhiên của môi trường thiên nhiên vượt quá mức giới hạn cho phép, xâm phạm vào sự ổn định của môi trường sống gây ảnh hưởng hoặc làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của con người và các loài sinh vật.

Đối tượng tác động của các tội phạm về môi trường chủ yếu là các thành phần môi trường như đất, nước, không khí, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài động vật, thực vật sống trong môi trường tự nhiên. Ngoài ra trong một số tội danh, đối tượng tác động của tội phạm về môi trường còn trực tiếp xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản như Điều 237, Điều 238 Bộ luật Hình sự hiện hành.

b) Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của các tội phạm về môi trường được thể hiện bởi những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Hầu hết các tội phạm về môi trường có cấu thành tội phạm (CTTP) vật chất.

Mặt khách quan của tội phạm về môi trường được thể hiện dưới các nhóm hành vi cụ thể sau:

- Nhóm các hành vi gây ô nhiễm môi trường (quy định tại các Điều 235, 236, 237, 239 - Bộ luật Hình sự hiện hành): đây là các hành vi chôn, lấp, đổ, thải, xả thải trái pháp luật các chất thải ra môi trường (đất, nước, không khí,...); cho phép chôn, lấp, đổ, thải

trái quy định của pháp luật về chất thải nguy hại; vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam.

- Nhóm các hành vi hủy hoại tài nguyên, môi trường (quy định tại các Điều 238, 242, 243, 244, 245, 246 - Bộ luật Hình sự hiện hành), bao gồm các hành vi:

+ Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238), bao gồm các hành vi: Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai; Làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép; Sử dụng chất nổ, gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định; Vận hành hồ chứa nước không đúng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa; vận hành công trình phân lũ, làm chậm lũ không đúng với quy trình, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền.

+ Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242), bao gồm các hành vi:

Sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản.

Dùng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, để khai thác thủy sản là hành vi dùng các loại bom, mìn, thủ pháo, bộc phá, lựu đạn, thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột, các chất hóa học vô cơ và hữu cơ để

đánh bắt các loại thủy sản dưới nước như: dùng mìn ném xuống biển làm cho cá chết, dùng thuốc trừ sâu đổ xuống sông làm cho cá chết; Dùng dòng điện để khai thác thủy sản dùng dòng điện chạy qua nước để thủy sản bị điện giật chết như: dùng bình ắc quy cho dòng điện chạy qua nước làm cho cá bị điện giật chết; câu móc điện và cho dòng điện chạy qua nước để cá hoặc các loài thủy sản bị điện giật chết; Khi dùng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác hoặc dùng điện để đánh bắt thủy sản thường làm cho thủy sản chết hàng loạt không phân biệt loài nào, lớn hay bé, có thể có loài nặng hàng chục ki-lô-gam, có loài chỉ nhỏ như con tép không chỉ hủy diệt nguồn thủy sản mà còn hủy hoại cả môi trường thủy sản; Dùng các phương tiện, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản tuy không gây ra sự hủy diệt như dùng chất độc, chất nổ nhưng cũng gây tác hại lớn đối với nguồn lợi thủy sản như: Nhà nước quy định chỉ được dùng lưới có mắt lưới 20cm x 20cm để đánh bắt cá ngoài khơi nhưng ngư dân đã dùng lưới vét (loại lưới có mắt nhỏ) để đánh bắt cả loài thủy sản nhỏ bé.

Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm (Để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Nhà nước quy định một số khu vực cấm khai thác, cấm khai thác trong mùa sinh sản của một loài thủy sản hoặc cấm khai thác vào những thời gian nhất định. Nếu đã có lệnh cấm và biết đã bị cấm mà vẫn khai thác là vi phạm); *Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ* (Cùng với các động vật quý hiếm bị cấm săn bắt, Nhà nước cũng quy định một số loài thủy sản không được khai thác vì đó là các loài thủy sản quý hiếm nằm trong danh mục cấm. Các loài thủy sản quý hiếm bị cấm khai thác do Chính phủ quy định ban hành kèm theo danh mục; nếu thủy sản mà ngư dân đánh bắt được ngoài biển là loài hiếm chưa thấy bao giờ nhưng Chính phủ chưa quy định đó là loài thủy sản quý hiếm bị cấm khai thác thì cũng không vi phạm);

Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ (Bảo vệ nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm cũng chính là bảo đảm cho loài thủy sản

quý hiếm có điều kiện tồn tại và phát triển, phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản này cũng chính là hành vi hủy hoại nguồn thủy sản); *Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản* (Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản là ngoài hành vi sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm; khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ và phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ, thì bất cứ hành vi nào khác mà hủy hoại nguồn lợi thủy sản đều bị coi là hành vi phạm tội này).

+ Tội hủy hoại rừng (Điều 243), bao gồm các hành vi: *Đốt rừng* là dùng lửa hoặc các hóa chất phát lửa làm cho rừng bị cháy, có thể cháy toàn bộ hoặc chỉ cháy một phần; Hành vi đốt rừng làm rẫy của đồng bào ở vùng cao nếu được chính quyền cho phép thì không coi là hủy hoại rừng. Tuy nhiên, việc đốt rừng làm rẫy cho đến nay hầu như không được phép; *Phá rừng* là chặt phá cây trong rừng hoặc khai thác tài nguyên của rừng không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép như: khai thác gỗ, khai thác các lâm sản trái phép,...; *Hành vi khác hủy hoại rừng* là ngoài hai hành vi đốt rừng và phá rừng trái phép thì bất cứ hành vi nào làm cho rừng bị tàn phá đều là hủy hoại rừng như: dùng hóa chất độc phun hoặc rải xuống đất làm cho cây rừng bị chết khô, thả gia súc vào rừng mới trồng để gia súc phá hoại cây rừng,...

+ Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244): Cá nhân hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây:

Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Săn bắt động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm là dùng các loại vũ khí hoặc phương tiện khác để bắt sống hoặc có thể bắn chết.

Giết là làm cho động vật nguy cấp, quý, hiếm hoang dã quý hiếm chết sau khi đã bắt được.

Nuôi, nhốt là việc đưa (mang) động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống đem đi giam cầm, nhốt giữ hoặc chăm nuôi mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc cho phép nuôi, nhốt.

Vận chuyển động vật nguy cấp, quý, hiếm là hành vi dịch chuyển động vật hoang dã quý hiếm từ này sang nơi khác bằng bất cứ phương tiện gì, không bao gồm hành vi buôn bán; nếu người buôn bán động vật hoang dã quý hiếm đồng thời vận chuyển động vật đó thì chỉ coi là buôn bán.

Buôn bán trái phép động vật nguy cấp, quý, hiếm là mua để bán động vật hoang dã quý hiếm nhằm thu lợi nhuận. Nếu săn bắt được động vật hoang dã quý hiếm rồi bán lại cho người khác thì không coi là buôn bán.

Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản này.

Tàng trữ là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ngà voi có khối lượng từ 02 kilôgam đến dưới 20 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,05 kilôgam đến dưới 01 kilôgam.

Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà không thuộc loài quy định tại điểm a khoản này với số lượng từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật lớp khác.

Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật

lớp khác quy định tại điểm c khoản này.

Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật có số lượng dưới mức quy định tại các điểm c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Nhóm các hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm (quy định tại các Điều 240, 241- Bộ luật Hình sự hiện hành): bao gồm các hành vi cụ thể như làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là hành vi đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người; đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người hoặc có hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là những bệnh có khả năng lây lan nhanh chóng từ người này sang người khác tại cộng đồng dân cư và được thể hiện qua các triệu chứng như gây chết người nhanh chóng hoặc chết người hàng loạt hoặc những căn bệnh có khả năng gây tổn hại nặng cho sức khỏe người bị nhiễm bệnh hay khó chữa trị như các bệnh dịch, cúm, lao, bệnh lở mồm long móng, dịch tai xanh,...); Làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật là hành vi đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh; đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch; hoặc có hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

c) Chủ thể của tội phạm

Về cá nhân, đa số các tội phạm về môi trường được thực hiện bởi chủ thể là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự

và đạt độ tuổi theo quy định của Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó cũng có tội phạm được thực hiện bởi chủ thể đặc biệt là người có chức vụ quyền hạn.

Về pháp nhân thương mại phải đảm bảo các quy định: được thành lập hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan; có cơ cấu tổ chức theo quy định của bộ luật dân sự; có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập; có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Bộ luật Hình sự.

d) Mặt chủ quan của tội phạm

Các tội phạm về môi trường được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý. Hầu hết tội phạm về môi trường thực hiện hành vi phạm tội dưới hình thức lỗi cố ý. Có nghĩa là chủ thể thực hiện tội phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và sẽ gây ra hậu quả nhất định cho xã hội, nhưng vẫn thực hiện hành vi. Động cơ, mục đích phạm tội đa dạng, nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của các tội phạm về môi trường.

2. Dấu hiệu vi phạm hành chính về môi trường

a) Về chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hành chính

Bao gồm các cá nhân hoặc tổ chức có đủ điều kiện về chủ thể.

Đối với cá nhân, người vi phạm phải có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức vi phạm phải có tư cách pháp nhân, nghĩa là các tổ chức này được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách

nhiệm bằng tài sản độc lập đó, đồng thời được nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

b) Về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hành vi vi phạm các quy định về cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường;

Hành vi gây ô nhiễm môi trường;

Hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải;

Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học;

Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên;

Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

Hành vi vi phạm về đa dạng sinh học bao gồm: Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên;

Hành vi vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật và bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, kiểm tra, phối hợp thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính;

Các vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường.

c) Hình thức lỗi: Các chủ thể thực hiện hành vi vi phạm bởi lỗi cố ý hoặc vô ý. Tuy nhiên, vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường chủ yếu được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Các tổ chức, cá nhân nhận thức được hành vi của mình xâm phạm đến môi trường nhưng vẫn cố ý thực hiện.

d) *Hình thức xử lý*: Hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hành chính bao gồm phạt tiền, cảnh cáo, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính khác.

C. NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CỦA VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Nguyên nhân, điều kiện khách quan

Sự phát triển “quá nhanh” và “nóng” của kinh tế - xã hội không tính đến yếu tố bảo vệ môi trường của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội là một trong những nguyên nhân, điều kiện làm nảy sinh tội phạm môi trường và là mảnh đất tốt để tội phạm môi trường phát triển.

2. Nguyên nhân, điều kiện chủ quan

- Nhận thức của một số bộ phận các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cao, ý thức bảo vệ môi trường của các cơ quan, doanh nghiệp và công dân còn kém, chưa tự giác, vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm chú trọng đúng mức. Chính quyền các cấp, các ngành chỉ chú trọng phát triển kinh tế chưa coi trọng công tác bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp thu hút đầu tư, cấp phép dự án nhưng chưa quan tâm chỉ đạo thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, đầu tư hệ thống hạ tầng đảm bảo cho công tác xử lý chất thải, rác thải.

- Các cơ quan chức năng chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nguyên nhân thuộc về phía đối tượng vi phạm

Vi phạm pháp luật về môi trường nói chung phần lớn đều có động cơ, mục đích tư lợi cá nhân, đặc biệt là đối tượng phạm tội về môi trường.

Ý thức coi thường pháp luật, sống thiếu kỷ cương không tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực xã hội cùng với việc ý thức sai lệch về cách thỏa mãn nhu cầu cá nhân là yếu tố chủ quan dẫn đến các

hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các đối tượng.

II. PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm

Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường là hoạt động các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng việc sử dụng tổng hợp các biện pháp, phương tiện nhằm ngăn chặn, hạn chế tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phát hiện, loại trừ các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; khi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra thì hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả tác hại, kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Nhằm ngăn chặn, hạn chế không để vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra.

2. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Chủ thể trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiến pháp 2013, tại Điều 43, quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”;

Khoản 1, Điều 4, Luật Bảo vệ môi trường 2014 quy định: “*Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân*”.

- Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp
- Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Thông tin và Truyền thông
- Bộ Xây dựng;

- Bộ Y tế
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính
- Các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng và công dân
- Trách nhiệm hộ gia đình và công dân
- Các cơ quan bảo vệ pháp luật (Công an, Viện kiểm sát, Tòa án,...)

b) Quan hệ phối hợp giữa các chủ thể trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Tham mưu, đề xuất trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với công tác bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, các nội quy, quy định, thiết chế về bảo vệ môi trường cũng như phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn, từng thời kỳ.

- Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức và phối hợp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; tiến hành vận động quần chúng tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp trong công tác nắm tình hình, trao đổi thông tin về tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật khác về môi trường; trong kiểm tra, xác minh các thông tin; huy động lực lượng, phương tiện tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp trong tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, xử lý vi phạm; cảm hóa, giáo dục đối tượng phạm tội về môi trường,...

- Phối hợp tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm trong phòng,

chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về môi trường.

- Phối hợp trong các hoạt động hợp tác quốc tế phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường có yếu tố nước ngoài, xuyên quốc gia.

- Thực hiện các yêu cầu phối hợp khác khi được phân công.

3. Nội dung, biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Nội dung

- Nắm tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nghiên cứu làm rõ những vấn đề có tính quy luật trong hoạt động vi phạm pháp luật của các đối tượng.

- + Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra trong từng thời gian (từng quý, năm) trên từng địa bàn cụ thể gắn với lĩnh vực công tác chuyên môn

- + Các loại vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra phổ biến (tội phạm ha vi phạm hành chính; các hành vi vi phạm cụ thể về gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại tài nguyên, môi trường, làm lây lan dịch bệnh,...)

- + Lĩnh vực xảy ra nhiều là những lĩnh vực nào

- + Đối tượng gây ra các vụ vi phạm thuộc loại người nào trong xã hội quốc tịch, dân tộc (nhân thân của đối tượng); các pháp nhân thương mại nào là chủ yếu (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có đăng ký pháp nhân,...)

- + Phương thức, thủ đoạn hoạt động; Hậu quả, tác hại gây ra cho xã hội và cho nhân dân,...

- Xác định và làm rõ các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các kế hoạch, biện pháp, các giải pháp chủ động hạn chế các nguyên nhân, khắc phục các điều kiện của vi phạm

pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức lực lượng tiến hành các hoạt động khắc phục các nguyên nhân, điều kiện của tội phạm về môi trường, từng bước kiểm chế, đẩy lùi tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tiến hành các hoạt động điều tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

(Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án,...) tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Đối với các vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường tùy theo cơ quan chuyên môn nào phát hiện (Công an, Thanh tra chuyên ngành, Quản lý thị trường, Hải Quan, Kiểm lâm,...) sẽ tiến hành xử lý hành chính theo thẩm quyền.

b) Biện pháp

- *Các biện pháp chung*

- + Biện pháp tổ chức - hành chính
- + Biện pháp kinh tế
- + Biện pháp khoa học - công nghệ
- + Biện pháp tuyên truyền, giáo dục
- + Biện pháp pháp luật

- *Các biện pháp cụ thể*

- + Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền và các cơ quan, ban ngành có liên quan trong đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
- + Phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành các hoạt động tuyên truyền, giáo dục quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
- + Phối hợp với các lực lượng, các ngành có liên quan để vận động quần chúng tham gia tích cực vào hoạt động phòng,

chống tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường và bảo vệ môi trường.

- + Sử dụng các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn để phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

III. TRÁCH NHIỆM PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Trách nhiệm của nhà trường

- Thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục trong nhà trường về phòng chống vi phạm pháp luật trong bảo vệ môi trường; tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên trong phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền, giáo dục cho sinh viên nhận thức rõ hậu quả, tác hại và nguyên nhân vi phạm pháp luật trong bảo vệ môi trường, phối hợp với các cơ quan chuyên môn như ngành Tài nguyên và Môi trường, Công an (Cảnh sát môi trường), Thông tin - Truyền thông,... tổ chức các buổi tuyên truyền, tọa đàm trao đổi, về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các phong trào bảo vệ môi trường như: “Vì môi trường xanh - sạch - đẹp”, “Phòng, chống rác thải nhựa”, tổ chức các đội tình nguyện, các câu lạc bộ vì môi trường và tiến hành thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

2. Trách nhiệm của sinh viên

- Tích cực học tập, nghiên cứu nắm vững các quy định của pháp luật phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, vận động tuyên truyền mọi người sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nước, năng lượng,...).

- Xây dựng văn hóa ứng xử, lối sống thân thiện với môi trường xung quanh; tích cực trồng cây xanh, thu gom rác thải tại nơi sinh sống và học tập. Đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp

luật trong bảo vệ môi trường, xả rác bừa bãi, không đúng quy định.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nội dung vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường?
2. Nội dung phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường?
3. Trách nhiệm phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhà trường?



BÀI CT4

PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG



I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ VI PHẠM PHÁP LUẬT BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

A. Pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Một số khái niệm

a) Khái niệm về trật tự an toàn giao thông

Trật tự an toàn giao thông là trạng thái xã hội có trật tự được hình thành và điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông, vận tải công cộng mà mọi người phải tuân theo khi tham gia giao thông,...

b) Khái niệm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

Pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là một bộ phận của hệ thống pháp luật hành chính nhà nước, bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trên lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

2. Vai trò của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là ý chí của Nhà nước để chỉ đạo và tổ chức thực hiện bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là cơ sở,

công cụ pháp lý quan trọng để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự, an toàn xã hội.

3. Nội dung cơ bản của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành có liên quan đến bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Quốc hội ban hành Luật Giao thông đường bộ số 23 năm 2008.

Chính phủ ban hành các Nghị định số 34 năm 2010, nghị định số 46 năm 2017 “về giao thông đường bộ”.

Bộ Giao thông vận tải ban hành thông tư số 37 năm 2017 “về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ” và nhiều văn bản Hướng dẫn thực hiện pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan hành chính ở trung ương, địa phương, các cơ quan liên ngành, liên bộ ban hành có liên quan đến bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành ban hành có liên quan đến bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

B. VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Nhận thức chung

Vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông có hai dạng vi phạm: Vi phạm **hành chính** và vi phạm **hình sự** (cấu thành các tội xâm phạm an toàn giao thông), cụ thể như sau:

- Vi phạm **hành chính** xảy ra trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Vi phạm **hình sự** là các tội phạm xâm phạm an toàn giao

thông, những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải bị xử lý hình sự.

2. Vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a) Vi phạm hành chính về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông:

Vi phạm hành chính xảy ra trong lĩnh vực bảo đảm trật tự an toàn giao thông là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Khách thể của vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông là hành vi vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm trật tự an toàn giao thông gây thiệt đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác. Đối với những hành vi vi phạm quy định về tham gia giao thông mà không có tính chất nguy hiểm không gây thiệt hại cho người khác thì bị xử phạt vi phạm hành chính.

Chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông là: đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này vì tội phạm này là thực hiện do lỗi vô ý và không có tội nào là tội đặc biệt nghiêm trọng.

b) Vi phạm hình sự về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông:

Vi phạm hình sự về bảo đảm trật tự an toàn giao thông là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực, trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải xử lý hình sự (*Các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông quy định từ Điều 260 đến Điều*

284 Bộ luật Hình sự hiện hành “về tội vi phạm tham gia giao thông đường bộ”).

Khách thể của tội vi phạm quy định về tham gia giao thông: là những quy định nhằm bảo đảm an toàn giao thông vận tải, bảo đảm cho hoạt động giao thông vận tải được thông suốt, được tiến hành bình thường và bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhà nước và nhân dân.

Mặt khách quan của tội vi phạm tham gia giao thông đường bộ: đi quá tốc độ, chở quá trọng tải quy định, tránh, vượt trái phép, đi không đúng tuyến đường, làn đường,...

Chủ thể vi phạm tham gia giao thông đường bộ: là người đủ từ 16 tuổi trở lên có khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi.

Mặt chủ quan của tội vi phạm tham gia giao thông đường bộ: (Điều 11 Bộ luật Hình sự quy định) người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; người phạm tội không thấy trước hành vi phạm tội của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước được hậu quả đó.

3. Nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Quản lý nhà nước về hoạt động giao thông còn nhiều yếu kém, hạn chế.

- Sự không tương thích giữa các yếu tố cơ bản cấu thành hoạt động giao thông vận tải quốc gia (*đường xá, hệ thống biển báo, địa hình, ...*).

- Tác động tiêu cực của các yếu tố thiên nhiên, môi trường đối với người tham gia giao thông.

II. PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Khái niệm phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Phòng ngừa vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng nhiều hình thức, biện pháp hướng đến việc triệt tiêu các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông nhằm ngăn chặn, hạn chế làm giảm và từng bước loại trừ vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông ra khỏi đời sống xã hội.

- Đấu tranh chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật, tiến hành tổng hợp các biện pháp theo quy định để chủ động nắm tình hình, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông do cá nhân, tổ chức thực hiện, từ đó áp dụng các biện pháp xử lý tương ứng với mức độ của các hành vi vi phạm đó, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

2. Chủ thể và mối quan hệ phối hợp trong thực hiện phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a) Chủ thể

- Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng lãnh đạo Nhà nước, các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân tham gia vào phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, việc hoạch định các chủ trương, chính sách, ban hành các văn bản hướng dẫn, nghị quyết, chỉ thị. Đảng lãnh đạo trực tiếp, nhiều mặt đối với các cơ quan trực tiếp phòng, chống tội phạm về trật tự an toàn giao thông; Kiểm tra, giám sát, kịp thời uốn nắn nhằm khắc phục những sai sót, tồn tại, bất cập của công tác phòng, chống vi phạm pháp

luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp: Là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước và từng địa phương. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ban hành và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Nghị quyết về công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp: Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thống nhất quản lý Nhà nước về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong phạm vi cả nước, ban hành các Nghị định, Nghị quyết, Quyết định,... về công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Trực tiếp tiến hành: Chỉ đạo và phân công, phân cấp cụ thể cho các bộ, ngành, các cơ quan đoàn thể xã hội trong phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật về đảm trật tự an toàn giao thông; Đề ra các chế độ, chính sách, cung cấp kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tổ chức tiến hành hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Sử dụng các cơ quan chuyên trách trực thuộc phạm vi quản lý tiến hành các hoạt động phòng, chống tội phạm về đảm trật tự an toàn giao thông (Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án,...); Chỉ đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Có chính sách, biện pháp nhằm động viên, huy động sức mạnh toàn dân tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Bộ Giao thông vận tải: chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; ban hành hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia làm tiêu chuẩn đánh giá; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Bộ Công an: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong phạm vi trách nhiệm được

phân công. Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật (cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án).

Cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa tội phạm về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đề ra các chủ trương, chính sách phù hợp, kịp thời để phòng ngừa tội phạm, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, cụ thể là:

Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình trạng vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; xác định nguyên nhân, điều kiện của nó, từ đó tham mưu, đề xuất, kiến nghị trong việc hoạch định các chính sách, áp dụng các biện pháp hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông có hiệu quả.

Sử dụng các biện pháp theo luật định và các biện pháp nghiệp vụ chuyên môn theo chức năng cụ thể để trực tiếp tiến hành phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Làm lực lượng nòng cốt, xung kích trong việc phối hợp, hướng dẫn các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong quá trình phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Trong các cơ quan bảo vệ pháp luật thì lực lượng công an nhân dân là lực lượng chính, tham gia trực tiếp, toàn diện vào phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Là lực lượng nòng cốt, xung kích trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong quá trình truy tố, xét xử phát hiện ra nguyên nhân điều kiện của tội phạm, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục; phối hợp với lực lượng công an trong điều tra, truy tố, xét xử, giáo dục, cảm hóa người phạm tội về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Các tổ chức xã hội, tổ chức quần chúng tự quản.

Các tổ chức xã hội gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Phụ nữ,... là cơ sở chính trị vững chắc của Nhà nước có vị trí quan trọng trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Những tổ chức này phối hợp, hỗ trợ cho chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên trách soạn thảo, tham gia xây dựng kế hoạch phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về đảm trật tự an toàn giao thông.

- Các cơ quan quản lý kinh tế, giao thông, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Các công dân.

Trách nhiệm hộ gia đình và công dân: thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân đã được Hiến pháp, pháp luật quy định về đảm trật tự an toàn giao thông; tích cực hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan Nhà nước, cơ quan bảo vệ pháp luật trong phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đảm trật tự an toàn giao thông.

b) Quan hệ phối hợp giữa các chủ thể

Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, các chủ thể tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về đảm trật tự an toàn giao thông. Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, các chủ thể tham gia phối hợp trên các nội dung cơ bản sau:

- Tham mưu, đề xuất trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, các nội quy, quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Phối hợp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Phối hợp trong tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, xử lý vi phạm; cảm hóa, giáo dục đối tượng phạm tội về đảm trật tự an toàn giao thông,...

- Thực hiện các yêu cầu phối hợp khác khi được phân công.

3. Nội dung biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Tham mưu, đề xuất với Nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đề ra chủ trương, biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông phù hợp với điều kiện thực tế ở từng địa phương cụ thể.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho người dân.

- Tổ chức phát động phong trào toàn dân tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, gắn với vận động thực hiện phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc”, đảm bảo huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng ngành, từng lực lượng theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp tốt các ngành, các cấp, các lực lượng và các tổ chức xã hội trong việc thực hiện phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

III. PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Trách nhiệm của nhà trường

- Tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương nơi nhà trường chọn làm điểm đào tạo, chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng thực hiện hiệu quả việc tổ chức giao thông; phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; thường xuyên tuyên truyền pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông khu vực gần trường.

- Thường xuyên tuyên truyền, vận động cán bộ, giảng viên, viên chức, người lao động và các đối tượng sinh viên chấp hành nghiêm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông bằng nhiều nội dung, hình thức phong phú, đa dạng.

- Ngoài giảng dạy kiến thức pháp luật và kiến thức về quốc phòng an ninh nói chung cần lồng ghép giảng dạy về pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông cũng như các biện pháp phòng, chống đối với các hành vi vi phạm. Xây dựng nội quy bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong nhà trường và xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm nội quy.

2. Trách nhiệm của sinh viên

- Nhận thức đầy đủ và có ý thức thực hiện nghiêm về pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Có thái độ không đồng tình và góp ý phù hợp với những hành vi vi phạm pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Mỗi người hãy là một tuyên truyền viên tích cực trong việc tuyên truyền pháp luật, biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, đặc biệt là vai trò của các giảng viên với nhiệm vụ giảng dạy chuyên môn còn có trách nhiệm dạy làm người.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông?
2. Việc phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gồm các chủ thể nào? Mối quan hệ giữa các chủ thể?
3. Nội dung phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông? Liên hệ trách nhiệm bản thân?



BÀI CT5

PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ LOẠI TỘI PHẠM XÂM HẠI DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA NGƯỜI KHÁC



I. NHẬN THỨC VỀ TỘI PHẠM XÂM HẠI DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Khái niệm và dấu hiệu pháp lý của các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác

- Khái niệm tội phạm:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.

Tội phạm là một hiện tượng xã hội, có tính lịch sử pháp lý. Trên phương diện tội phạm học, phòng chống tội phạm là việc nhà nước và mọi công dân sử dụng tổng hợp các biện pháp nhằm ngăn chặn không để tội phạm xảy ra, gây hậu quả xấu cho xã hội.

- Khái niệm các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người

+ *Danh dự* là sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp và tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể.

+ *Nhân phẩm* được hiểu là phẩm chất, giá trị của một con người cụ thể và được pháp luật bảo vệ. Nhân phẩm là tổng hợp những phẩm chất mang tính đặc trưng của mỗi cá nhân, những yếu tố đặc trưng này tạo nên giá trị một con người.

Các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người là những hành vi có lỗi xâm phạm quyền được tôn trọng và bảo vệ về

danh dự, nhân phẩm của người khác. Danh dự, nhân phẩm con người là một trong những quyền bất khả xâm phạm. Điều 20 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (viết tắt là Hiến pháp năm 2013) quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”.

Việc quy định các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người trong pháp luật hình sự không chỉ góp phần tuyên truyền, phổ biến cho mọi công dân có tinh thần, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người; răn đe đối với các thành viên không vững vàng, dễ bị lôi kéo trong xã hội mà còn có hình phạt thích đáng nhằm trừng trị và giáo dục chính bản thân người phạm tội.

+ *Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm và danh dự được Hiến pháp và pháp luật hình sự ghi nhận và bảo vệ.*

- Dấu hiệu pháp lý của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

+ Khách thể của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Khách thể của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người, đó là, các tội phạm này xâm phạm đến quyền được bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của con người. Đối tượng tác động của các tội phạm này là con người cụ thể. Theo đó, con người phải là một cơ thể còn sống và có thời điểm tính từ khi sinh ra cho đến khi chết.

Hành vi xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là làm

cho người đó bị xúc phạm, bị coi thường, bị khinh rẻ trong gia đình, tập thể, trong nhân dân, trong xã hội tùy thuộc vào vị thế, vai trò và nhiệm vụ, tuổi tác của người đó và mức độ của hành vi phạm tội.

- + Mặt khách quan của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Mặt khách quan của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người thể hiện ở những hành vi nguy hiểm cho xã hội (hành động hoặc không hành động) xâm phạm trực tiếp tới nhân phẩm, danh dự của con người. Đối với hành vi xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người thường được thể hiện bằng lời nói, cử chỉ, hành vi phát tán,... xâm phạm tới uy tín, danh dự, nhân phẩm của người khác,...

Mặt khách quan của tội phạm còn thể hiện ở hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm này là những thiệt hại về thể chất như gây tổn hại về tinh thần như xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người.

- + Chủ thể của các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi nhất định (*được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015*).

- + Mặt chủ quan của các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người

Phần lớn các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp

Đối với một số tội, mục đích và động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự còn quy định động cơ hoặc mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tăng nặng ở một số cấu thành tăng nặng như động cơ đê hèn (điểm c khoản 2 các Điều 151, 152, 153 – các tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em); để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo, để đưa ra nước ngoài (điểm b khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 150 – tội mua bán người; điểm h, e khoản 2 các Điều 151,

152, 153 – các tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em). Đối với các tội khác, động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

2. Phân loại các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm

Theo quy định pháp luật Hình sự Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hiện nay, các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người gồm:

- Các tội xâm phạm tình dục:

Nhóm tội này gồm các tội sau: Tội hiếp dâm; Tội cưỡng dâm; Tội dâm ô với người dưới 16 tuổi; Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm.

- Các tội mua bán người:

Nhóm tội này gồm: Tội mua bán người (chủ yếu là tội mua bán phụ nữ, trẻ em); Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Tội đánh tráo người dưới 1 tuổi; Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi; Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.

- Các tội làm nhục người khác:

Nhóm tội này gồm: Tội làm nhục người khác; Tội vu khống; Tội hành hạ người khác.

- Nhóm tội khác như: Tội lây truyền HIV cho người khác; Tội cố ý truyền HIV cho người khác; Tội chống người thi hành công vụ.

3. Nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội danh dự, nhân phẩm

- Những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm hiện nay bao gồm:

+ Sự tác động bởi những mặt trái của nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế thị trường, bên cạnh những mặt ưu điểm cũng bộc lộ nhiều mặt trái trở thành những nguyên nhân làm phát sinh tội phạm, đó là:

* Hình thành lối sống hưởng thụ xa hoa, trụy lạc của một bộ

phận người trong xã hội.

* Đã làm xuống cấp nhiều mặt về văn hóa, đạo đức, lối sống làm mất đi truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

* Đẩy mạnh tốc độ phân tầng xã hội, tạo ra sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc, một bộ phận giàu lên nhanh chóng trong đó có một số người làm giàu bất chính từ đó dẫn đến phạm tội, mặt khác không ít người không có tư liệu sản xuất phải ra thành phố, thị xã làm thuê kiếm sống bị tác động bởi những hiện tượng tiêu cực dễ dẫn đến phạm tội.

+ Tác động trực tiếp, toàn diện của những hiện tượng xã hội tiêu cực do chế độ cũ để lại:

* Hậu quả của chế độ thực dân, đế quốc cùng với chiến tranh kéo dài trong nhiều năm đã phá hoại cơ sở vật chất, hình thành lối sống hưởng thụ, tư tưởng tham lam, ích kỷ, sa đọa trụy lạc trong một bộ phận nhân dân.

* Tư tưởng trọng nam, coi thường phụ nữ ; những tác động tiêu cực, tàn dư của chế độ xã hội cũ còn tồn tại lâu dài tác động vào đời sống xã hội làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong đó có tội phạm.

+ Sự thâm nhập ảnh hưởng của tội phạm, tệ nạn xã hội của các quốc gia khác.

+ Những sơ hở, thiếu sót trong các mặt công tác quản lý của Nhà nước, các cấp, các ngành bao gồm: sơ hở thiếu sót trong quản lý con người, quản lý văn hóa, quản lý nghề nghiệp kinh doanh,...

+ Những thiếu sót trong giáo dục đạo đức, lối sống, nâng cao trình độ văn hóa của người dân.

+ Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, việc thực thi pháp luật kém hiệu quả, một số chính sách về kinh tế, xã hội chậm đổi mới tạo sơ hở cho tội phạm hoạt động phát triển. Sự chậm đổi mới chủ trương chính sách về kinh tế xã hội và pháp luật đã bộc lộ những sơ hở khiến cho một số đối

tượng lợi dụng để hoạt động phạm tội.

- + Công tác đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan chức năng nói chung và của ngành công an nói riêng còn bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu sót.

* Trình độ nghiệp vụ, pháp luật của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn dẫn đến hữu khuynh né tránh, thậm chí có một số cán bộ biến chất, tiếp tay cho tội phạm, buông lỏng công tác đấu tranh trấn áp tội phạm.

* Mối quan hệ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa thực sự đồng bộ, thiếu thống nhất trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, giáo dục, cải tạo phạm nhân. Hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật còn chưa tốt.

- + Công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự còn bộc lộ nhiều sơ hở. Công tác giáo dục cải tạo chưa xóa bỏ được tư tưởng phạm tội của các đối tượng, số đối tượng phạm tội trở lại còn nhiều.
- + Phong trào quần chúng tham gia đấu tranh chống tội phạm ở một số nơi chưa thực sự mạnh mẽ, chưa hiệu quả. Chưa phát huy được sức mạnh của quần chúng trong công tác giáo dục, cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng cho người phạm tội.

II. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM XÂM PHẠM DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Khái niệm phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác

- Phòng ngừa tội phạm

Phòng ngừa tội phạm là việc các cơ quan của Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng nhiều biện pháp nhằm khắc phục những nguyên nhân, *điều kiện của tình trạng phạm tội nhằm ngăn chặn, hạn chế và làm giảm từng bước, tiến tới loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.*

+ Phòng ngừa tội phạm có 03 ý nghĩa

Phòng ngừa tội phạm là phương hướng chính, là tư tưởng chỉ đạo trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, phòng ngừa không để tội phạm xảy ra.

Phòng ngừa mang ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc, làm tốt công tác phòng ngừa giúp giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của xã hội, tính mạng, sức khỏe, danh dự, phẩm giá của mọi người dân.

Làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm mang ý nghĩa kinh tế sâu sắc, tiết kiệm ngân sách Nhà nước, sức lao động của các nhân viên Nhà nước, của công dân trong các hoạt động điều tra truy tố xét xử và giáo dục cải tạo người phạm tội, cũng như trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến tội phạm.

- Phòng chống tội phạm

Phòng, chống tội phạm được tiến hành theo hai hướng cơ bản

+ Hướng thứ nhất: Phát hiện, khắc phục, hạn chế và đi đến thủ tiêu các hiện tượng xã hội tiêu cực là những nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội và phạm tội cụ thể. Đây là hướng mang tính cơ bản, chiến lược và lâu dài.

+ Hướng thứ hai: Hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả, tác hại khi tội phạm xảy ra. Đây cũng là một hướng quan trọng không thể xem nhẹ, bởi trong thực tế những nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh, phát triển tội phạm vẫn tồn tại, hoạt động phòng ngừa tội phạm còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết nên tội phạm vẫn xảy ra. Hướng này đòi hỏi các cơ quan chức năng phối hợp kịp thời phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, cải tạo người phạm tội trở thành người công dân lương thiện.

Phòng chống tội phạm mang tính đồng bộ, hệ thống và có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các công dân.

- Mục đích của công tác phòng ngừa tội phạm là khắc phục,

thủ tiêu các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội nhằm ngăn chặn, hạn chế, làm giảm từng bước tiến tới loại trừ tội phạm này ra khỏi đời sống xã hội.

2. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác

a) Chủ thể hoạt động phòng chống tội phạm gồm:

- Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.

Chủ động, kịp thời ban hành các đạo luật, nghị quyết, các văn bản pháp lý về phòng chống tội phạm, từng bước hoàn thiện pháp luật, làm cơ sở cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, mỗi công dân làm tốt công tác phòng chống tội phạm. *Giám sát chặt chẽ việc tuân thủ pháp luật trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội.*

- Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.

Chức năng chính của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phòng chống tội phạm là quản lý, điều hành, phối hợp, đảm bảo các điều kiện cần thiết.

- Các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng tự quản

Phối hợp, hỗ trợ chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn soạn thảo, tham gia kế hoạch phòng ngừa tội phạm. Tuyên truyền cho hội viên thấy được tính chất, thủ đoạn hoạt động của tội phạm nâng cao ý thức cảnh giác. Trực tiếp huy động các hội viên tham gia chương trình phòng chống tội phạm của Chính phủ trong phạm vi địa phương, nội bộ hiệp hội của mình.

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật: Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án

Công an: Trực tiếp tổ chức, triển khai các hoạt động phòng ngừa tội phạm theo hai hướng: Tham gia phòng ngừa xã hội (phòng ngừa chung) và trực tiếp tiến hành toàn diện hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ, điều tra tội phạm.

Viện Kiểm sát: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, giam giữ, giáo dục, cải tạo

phạm nhân, giữ quyền công tố.

Tòa án các cấp: Thông qua hoạt động xét xử các vụ án đảm bảo công minh, đúng pháp luật; phát hiện những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm để Chính phủ, các ngành, các cấp kịp thời có biện pháp ngăn chặn, loại trừ.

Bộ Tư pháp trực tiếp tham gia xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, khắc phục những sơ hở thiếu sót là nguyên nhân, điều kiện của tội phạm.

- Công dân

Công dân có nghĩa vụ và quyền lợi trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự. Công dân với tư cách là chủ thể trong phòng chống tội phạm phải quán triệt:

Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của công dân đã được quy định trong Hiến pháp, tích cực tham gia hoạt động phòng ngừa tội phạm.

Tích cực, chủ động phát hiện mọi hoạt động của tội phạm và thông báo cho các cơ quan chức năng.

Tham gia nhiệt tình vào công tác giáo dục, cảm hóa các đối tượng có liên quan đến hoạt động phạm tội tại cộng đồng dân cư.

Phối hợp tham gia, giúp đỡ các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội thực hiện tốt “Chiến lược quốc gia phòng chống tội phạm”. Thực hiện tốt các phong trào: “Toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, tố giác tội phạm, cảm hóa giáo dục người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư”, làm tốt công tác tái hòa nhập cộng đồng cho người phạm tội khi trở về địa phương.

Trực tiếp làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm ngay trong phạm vi gia đình (quản lý, giáo dục các thành viên trong gia đình).

b) Quan hệ phối hợp

Mỗi chủ thể khi tham gia phòng ngừa tội phạm trong phạm vi và nhiệm vụ phòng ngừa ở từng địa phương, từng ngành mà mình quản lý đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ với các chủ thể khác để

có thể thực hiện một cách tốt nhất hoạt động phòng ngừa tội phạm.

Mọi chủ thể đều có thể tham gia hoạt động phòng ngừa tội phạm, trong đó nhà nước phải tạo mọi điều kiện để các chủ thể tham gia được phát huy mọi nguồn lực trong xã hội vào việc phòng ngừa tội phạm.

3. Nội dung hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm

a) Tổ chức tiến hành các hoạt động phòng ngừa tội phạm

- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, chính sách kinh tế, xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm.

Gắn việc hoạch định, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội với công tác phòng, chống tội phạm, khắc phục sơ hở, thiếu sót mà tội phạm có thể lợi dụng hoạt động.

Tăng cường công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, nhất là kiến thức về phòng, chống tội phạm cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, nhất là cán bộ lãnh đạo, chỉ huy.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tập trung nghiên cứu dự báo, luật hóa kịp thời các hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện.

Hoàn thiện chế độ, chính sách đặc thù đối với các cán bộ kiêm nhiệm và những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác phòng, chống tội phạm.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Đổi mới về nội dung, hình thức, biện pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phù hợp và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong từng thời kỳ.

Thường xuyên cải tiến hình thức, phương pháp tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trách nhiệm của nhân dân về phòng,

chống tội phạm.

Đẩy mạnh công tác xây dựng mô hình, nhân điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường nguồn lực cho công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách, nhất là các lực lượng công an xã, dân quân tự vệ, bảo vệ dân phố, bảo vệ chuyên trách các cơ quan, doanh nghiệp.

- Quản lý, giáo dục cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng đối với người phạm tội, vi phạm pháp luật và đối tượng có nguy cơ phạm tội.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giam giữ, quản lý, giáo dục cải tạo các loại đối tượng.

Chủ động thực hiện các biện pháp giúp phạm nhân chuẩn bị tái hòa nhập ngay trong quá trình chấp hành án, đồng thời thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù,...

Lồng ghép công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù với các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và công tác phòng, chống tội phạm ở từng địa phương,...

Xác định trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, hiệu quả phối hợp của các ngành, đoàn thể, tổ chức, cá nhân trong quản lý và giám sát thi hành các hình phạt ngoài hình phạt tù, các đối tượng được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và các đối tượng có nguy cơ phạm tội trên địa bàn.

- Tăng cường hiệu lực công tác quản lý nhà nước về trật tự xã hội, tập trung quản lý nhà nước về cư trú, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, xuất bản...

Đổi mới phương thức quản lý một số ngành nghề kinh doanh có Điều kiện không để tội phạm lợi dụng hoạt động, nhất là dịch vụ cầm cố, thế chấp tài sản, vũ trường, quán bar, karaoke, game, bán hàng đa cấp... Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ

trợ. Đổi mới chính sách, biện pháp quản lý và xử lý đối với các hoạt động tệ nạn xã hội (mại dâm, cờ bạc, nghiện ma túy).

- **Đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ**

Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các biện pháp công tác nghiệp vụ, đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác nắm tình hình, thống kê tội phạm, chủ động nắm diễn biến tình hình hoạt động của các loại tội phạm trên các tuyến, địa bàn, lĩnh vực trọng điểm.

Kịp thời lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và cơ sở chữa bệnh bắt buộc; quản lý chặt chẽ những người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã, người đang trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Chú trọng bắt, vận động đầu thú đối tượng truy nã, tập trung số đối tượng nguy hiểm, đặc biệt nguy hiểm,...

Đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa tội phạm theo chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng trong Quân đội, Hải quan, Kiểm lâm, Thanh tra, Quản lý thị trường,...

b) Tổ chức tiến hành các hoạt động phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm

Xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch chuyên đề đấu tranh với các loại tội phạm nổi lên ở từng giai đoạn. Mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị, văn hóa của đất nước.

Thường xuyên rà soát xác định các địa bàn trọng điểm về trật tự, an toàn xã hội để tập trung lực lượng chuyển hóa thành địa bàn không có tội phạm hoặc giảm tội phạm đến mức thấp nhất.

Nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động trinh sát và hoạt động điều tra tố tụng hình sự; không để lọt tội phạm; không làm oan người vô tội,...

Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan điều tra với Viện Kiểm sát, cơ quan Thanh tra của Chính phủ, Thanh tra của các bộ, ngành,...

Nghiên cứu xử lý, giải quyết thu hồi tài sản được thu giữ trong quá trình phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử có hiệu quả nhất, nhằm tránh hư hao, thất thoát, mất giá trị khi thanh lý, đấu giá làm giảm thu cho ngân sách nhà nước.

III. PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM XÂM PHẠM DANH DỰ, NHÂN PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Trách nhiệm của nhà trường

Quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng chống tội phạm nói chung, phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm nói riêng. Thực hiện đầy đủ chương trình phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm trong nhà trường. Tham mưu và phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương nơi nhà trường đứng chân tổ chức các hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm sát với điều kiện, đặc điểm của địa bàn và nhà trường.

Tuyên truyền giáo dục các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm để cho sinh viên thấy được trách nhiệm của mình, của nhà trường trong đấu tranh phòng chống tội phạm danh dự, nhân phẩm, từ đó tự giác tham gia. Tổ chức cho sinh viên tham gia các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật Hình sự, phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm nói chung trong đó có tội phạm danh dự, nhân phẩm.

Xây dựng nhà trường trong sạch, lành mạnh không có các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội và tội phạm. Xây dựng quy chế quản lý sinh viên, quản lý ký túc xá, các tổ chức sinh viên tự quản, tổ thanh niên xung kích để tuần tra kiểm soát trong khu vực trường. Tổ chức cho sinh viên tham gia ký kết không tham gia tệ nạn xã hội, không có hành vi hoạt động phạm tội.

Phối hợp với lực lượng công an cơ sở trong rà soát phát hiện, cung cấp số sinh viên có biểu hiện nghi vấn hoạt động phạm tội để có biện pháp quản lý, giáo dục; đấu tranh xóa bỏ các tụ điểm hoạt động tệ nạn xã hội ở khu vực xung quanh trường. Phát động các phong trào trong nhà trường hưởng ứng các cuộc vận động toàn dân tham gia phòng chống tội phạm với nội dung, hình thức phù

hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nhà trường.

2. Trách nhiệm của sinh viên

Không ngừng học tập nâng cao kiến thức, ý thức pháp luật và nội dung cơ bản nhất về phòng ngừa tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm. Phát huy tính tự giác, tích cực trong tuyên truyền phổ biến pháp luật cho gia đình, bạn bè và mọi người nơi sinh hoạt, công tác.

Chấp hành nghiêm chỉnh những nội quy, quy định của nhà trường trong lĩnh vực học tập, sinh hoạt tập thể. Trực tiếp tham gia các hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm; tham gia vào các tổ chức thanh niên xung kích tiến hành tuần tra, kiểm soát bảo vệ an ninh trật tự trong khu vực trường, lớp; phát hiện các hiện tượng tiêu cực, các hành vi nghi vấn, các quan hệ nam nữ không lành mạnh, có thể nảy sinh trong trường, lớp.

Khi phát hiện có những hành vi phạm tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm xảy ra trong khu vực trường, lớp, kịp thời cung cấp cho cơ quan chức năng những thông tin có liên quan đến vụ việc phạm tội, người phạm tội; tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi người mà có thể tham gia cộng tác, giúp đỡ lực lượng công an một cách công khai hay bí mật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu và phân tích khái niệm các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người? Dấu hiệu pháp lý của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người?
2. Nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm là gì?
3. Nội dung hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm như thế nào? Vai trò của sinh viên trong công tác phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm, liên hệ với môi trường học tập của bản thân?

BÀI CT6

AN TOÀN THÔNG TIN VÀ PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG



I. KHÁI NIỆM AN TOÀN THÔNG TIN VÀ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

1. Những khái niệm cơ bản

a) An toàn thông tin

“An toàn thông tin là an toàn kỹ thuật cho các hoạt động của các cơ sở hạ tầng thông tin, trong đó bao gồm an toàn phần cứng và phần mềm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật do Nhà nước ban hành; duy trì các tính chất bí mật, toàn vẹn, sẵn sàng của thông tin trong lưu trữ, xử lý và truyền dẫn trên mạng” (Theo Nghị định 64-2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ).

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách và các biện pháp đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), gắn liền với công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên không gian mạng. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đã chỉ rõ “phải gắn kết chặt chẽ việc ứng dụng, phát triển CNTT phải đi đôi với bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia”, đặc biệt cần “phát huy vai trò các lực lượng chuyên trách bảo vệ an toàn, an ninh thông tin và bí mật nhà nước. Thực hiện cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng công an, quân đội, ngoại giao, cơ yếu, thông tin và truyền thông” để có các biện pháp về tổ chức và kỹ thuật, sẵn sàng đối phó với các cuộc chiến tranh thông tin, chiến tranh mạng, bảo đảm chủ

quyền quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

b) An toàn thông tin mạng

“An toàn thông tin mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin” (Luật An toàn thông tin mạng 2015).

Luật An toàn thông tin mạng được ban hành năm 2015 đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về an toàn thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian mạng.

c) An ninh mạng

“An ninh mạng là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân” (Luật An ninh mạng 2018).

Khác với Luật An toàn thông tin mạng 2015 với mục đích để bảo vệ sự an toàn thông tin trên ba phương diện: tính nguyên vẹn của thông tin, tính bảo mật thông tin và tính khả dụng của thông tin; Luật An ninh mạng 2018 quy định tập trung vào chống lại các thông tin độc hại, xâm phạm đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trên môi trường mạng.

d) Tội phạm công nghệ cao

“Tội phạm được thực hiện bằng việc cố ý sử dụng tri thức, kỹ năng, công cụ, phương tiện công nghệ thông tin ở trình độ cao tác động trái pháp luật đến thông tin số được lưu trữ, xử lý, truyền tải trong hệ thống máy tính, xâm phạm đến trật tự an toàn thông tin, gây tổn hại lợi ích của Nhà nước, quyền và các lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân” (Giáo trình “Những vấn đề cơ bản về

phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao” của Học viện Cảnh sát nhân dân 2015).

Tại Việt Nam, theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 25/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 4 năm 2014 quy định: “Tội phạm có sử dụng công nghệ cao là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự có sử dụng công nghệ cao”.

Theo khoản 1 Điều 3 của Luật Công nghệ cao năm 2008 quy định: “Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có”.

Theo Từ điển Nghiệp vụ Công an nhân dân Việt Nam (2019), tội phạm sử dụng công nghệ cao là loại tội phạm sử dụng những thành tựu mới của khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại làm công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội một cách cố ý hoặc vô ý, gây nguy hiểm cho xã hội. Chủ thể của loại tội phạm này thường là những người có trình độ học vấn, chuyên môn cao, có thủ đoạn rất tinh vi, khó phát hiện.

Nghiên cứu các định nghĩa và khái niệm trên có thể thấy điểm chung trong nội hàm của các khái niệm này đều chỉ các hành vi liên quan đến việc sử dụng máy tính, thiết bị số, khai thác mạng máy tính, mạng viễn thông để gây tổn hại cho lợi ích của các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Tội phạm sử dụng công nghệ cao là tội phạm sử dụng tri thức, kỹ năng, công cụ, phương tiện công nghệ ở trình độ cao tác động trái pháp luật đến thông tin, dữ liệu, tín hiệu được lưu trữ, xử lý, truyền tải trong hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông, thiết bị số, xâm phạm đến trật tự an toàn thông tin, gây tổn hại lợi ích của Nhà nước, quyền và các lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

2. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay

a) Trong khu vực và trên thế giới

Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thông tin là một dạng tài nguyên. Chính vì thế, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Tuy nhiên hiện nay, các mối đe dọa từ không gian mạng không ngừng tăng lên và thay đổi nhanh chóng. An ninh mạng đang trở thành vấn đề nóng, đặt ra nhiều thách thức đối với tất cả các quốc gia trên toàn thế giới. Tình hình an toàn thông tin mạng diễn biến phức tạp, liên tục xảy ra các vụ tấn công, xâm nhập, đánh cắp dữ liệu trên hệ thống mạng của các cơ quan chính phủ, các cơ sở an ninh quốc phòng, tập đoàn kinh tế, cơ quan truyền thông của nhiều quốc gia, như các vụ tấn công vào hệ thống thư điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ, hệ thống máy tính của Nhà trắng, Hạ viện Đức, Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại và Cảnh sát liên bang Australia,...

Các mục tiêu tấn công đã thay đổi, kỹ thuật trở nên phức tạp hơn, hướng tấn công đa dạng hơn và công cụ tấn công được thiết kế chuẩn xác hơn. Những kẻ tấn công đã nghiên cứu kỹ các nạn nhân để có những chiến lược tấn công phù hợp, nhằm tạo ra những ảnh hưởng lớn nhất có thể.

Tài chính là mục tiêu lớn nhất thúc đẩy tin tặc hành động, với 73% số lượng các cuộc tấn công mạng; chính trị, tình báo là mục tiêu lớn thứ hai, với 21% các cuộc tấn công.

Các nhóm tội phạm mạng có tổ chức xuất hiện nhiều hơn. Chiến tranh mạng và đội quân tác chiến mạng cũng được chú trọng hơn. Trong cuộc chạy đua vũ trang trên không gian mạng toàn cầu, các quốc gia đang xây dựng các trung tâm chỉ huy không gian mạng, nhằm củng cố hệ thống phòng thủ chống lại các cuộc tấn công mạng vào các cơ quan và cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, sự phát triển và phổ biến của mạng xã hội đã làm nảy sinh một nguy cơ an toàn thông tin nữa đó là việc lan truyền tin tức giả mạo thông qua mạng xã hội, gây ảnh hưởng đến cá nhân, tổ chức, thậm chí là tình hình an ninh, chính trị của cả một đất nước.

Tiền ảo và các hành vi tội phạm liên quan đến tiền ảo cũng

đang tiếp tục phát triển, bao gồm lây nhiễm phần mềm độc hại đào tiền ảo tới máy tính, máy chủ; lây nhiễm mã độc đào tiền ảo tới một trang web, sử dụng tài nguyên thiết bị của người tải trang web; đánh cắp tiền từ giao dịch tiền ảo. Hình dưới đây mô tả xu thế chung của tấn công mạng hiện nay.

b) Thực trạng an toàn thông tin ở Việt Nam

Tại Việt Nam, tình hình an toàn an ninh mạng tiếp tục diễn biến phức tạp, tồn tại nhiều cơ sở gây nguy cơ bị tấn công, phá hoại hạ tầng mạng thông tin, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia.

Báo cáo của hãng bảo mật Kaspersky và Symantec cho thấy, Việt Nam đứng thứ 3 (3,96%) sau Nga (4%) và Ấn Độ (8%) về số người dùng di động bị mã độc tấn công nhiều nhất trên thế giới; thứ 6 trên thế giới về số lượng địa chỉ IP trong nước được dùng trong các mạng máy tính ma tấn công nước khác; thứ 7 trên thế giới về phát tán tin nhắn rác và đứng thứ 12 trên thế giới về các hoạt động tấn công mạng. Đáng chú ý là hoạt động tấn công mạng nhằm vào Việt Nam gia tăng về số lượng, gây nguy cơ bị kiểm soát, khống chế hệ thống thông tin. Tin tặc nước ngoài thường xuyên lợi dụng các điểm yếu về an ninh mạng của hệ thống thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Việt Nam để tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, chỉnh sửa nội dung.

3. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng

a) Spam, tin giả trên mạng xã hội, thư điện tử

- Spam

Spam hay còn gọi là tin rác, viết tắt tắt của Stupid Pointless Annoying Messages, từ này có ý nghĩa là những thông điệp vô nghĩa và gây phiền toái cho người nhận, được gửi đến nhiều người dùng với cùng một nội dung.

Thuật ngữ spam lần đầu xuất hiện vào năm 1978, khi một người đàn ông gửi thư có nội dung y hệt nhau đến 393 người cùng lúc để quảng cáo sản phẩm mới của mình. Ngày nay, spam xuất hiện trên nhiều phương tiện như spam chat, spam tin tức, spam tin

nhắn, spam trong forum, spam trên những mạng xã hội.

- Tin giả

Theo định nghĩa của từ điển Collins, tin giả là “những thông tin sai sự thật, thường là tin giật gân, được phát tán dưới vỏ bọc tin tức”.

Tin giả được tạo ra bằng nhiều hình thức tinh vi. Đặc biệt, hiện nay nhiều đối tượng đã sử dụng CNTT làm giả tiếng, giả hình, giả video để tạo ra tin giả.

- + Giả hình: Công nghệ cắt ghép tạo hình ảnh người giả y như thật để tạo ra tin tức giả, nhiều người nổi tiếng đã là nạn nhân. Và nguy hại hơn nếu họ cắt ghép với hình ảnh những chính trị gia, người có uy tín cộng đồng để tạo dư luận giả.
- + Giả tiếng: Sử dụng công nghệ TTP (công cụ chuyển văn bản thành tiếng nói - text to speech) để tạo ra các cuộc gọi tự động với giọng robot thu sẵn. Từ nhiều năm trước đã có những người sử dụng công nghệ này để thay họ đọc thông tin, tin tức do họ “xào nấu” ra. Hiện nhiều người đang dùng công nghệ này cho các chương trình trên YouTube.
- + Giả video: Thực hiện bằng cách cắt ghép hình ảnh người dẫn chương trình lồng vào dẫn bản tin giả. Clip giả nhưng có người dẫn chương trình sống động như thật. Loại hình ảnh giả này “buộc” người xem nghĩ đó là những thông tin thật vì có hình ảnh quen mặt của người dẫn chương trình truyền hình.

Tin giả có thể được tạo và lan truyền nhằm các mục đích sau:

Chính trị: Tin giả được lợi dụng vào các âm mưu chính trị và làm rối loạn xã hội.

Thương mại: Ngày càng nhiều người biết cách tận dụng công cụ hiện đại, những nền tảng mạng xã hội để phát tán thông tin giả. Số lượng tin giả đối với doanh nghiệp, kinh doanh cũng tăng lên tỷ lệ thuận với tin giả trong các lĩnh vực khác nói chung. Các cách

thức phát tán tin giả với doanh nghiệp phổ biến như, đối thủ cạnh tranh sử dụng tin giả để tấn công phía bên kia, dùng những cách thức để bôi xấu về những sự cố đã từng xảy ra trong quá khứ và khi một sự cố vừa xảy ra thì họ sẽ tìm mọi cách để họ nhân rộng sự lên. Hay những tin giả hoàn toàn không có thật liên quan đến vấn đề kinh doanh, vấn đề quan hệ cá nhân của những cán bộ cấp cao, vấn đề bằng cấp, đầu tư mờ ám, liên quan đến nguồn tiền bất hợp pháp có rất nhiều cách thức để làm ảnh hưởng đến một doanh nghiệp, đối thủ. Tin giả bịa đặt để gây bức xúc, tâm lý “tăng tương tác, tăng bán hàng” đã khiến một bộ phận bán hàng trực tuyến chủ động tạo và lan truyền tin giả với mục đích kinh tế hết sức rõ ràng.

- Xử lý hành vi tạo và lan truyền tin giả

Nghị định 15 có hiệu lực từ ngày 15/4/2020 thay thế cho Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Một nội dung đáng chú ý trong Nghị định 15 đó là quy định rõ hơn về hành vi vi phạm và trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội, kèm theo là mức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi tung thông tin giả mạo, gây hoang mang dư luận trên mạng xã hội.

- + Điều 101, Nghị định 15 quy định phạt tiền từ 10 - 20 triệu đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc.
- + Nghị định 15 quy định rất cụ thể các hành vi vi phạm về chống thư rác, tin nhắn rác và cung cấp dịch vụ nội mạng. Mức phạt lên đến 80 triệu đồng đối với hành vi gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại (tăng cao so với mức xử phạt được quy định tại Nghị định 174/2013/NĐ-CP chỉ từ 40-50 triệu đồng). Riêng đối với hành vi không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng

để phát tán tin nhắn rác thì mức phạt tiền sẽ từ 180-200 triệu đồng.

Đối với các hành vi kể trên, ngoài phạt tiền còn bị áp dụng thêm các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả như: đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 1-3 tháng; tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 1-3 tháng; buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông.

Ngoài phạt tiền, người vi phạm còn bị buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: gỡ bỏ thông tin sai sự thật, gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm.

Theo thông tin từ đại diện Bộ Công an tại cuộc họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 1 năm 2020, liên quan đến việc xử lý người dân đăng tin sai lệch về tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi-rút Corona, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương vào cuộc đấu tranh, triệu tập các đối tượng, xử lý, yêu cầu cam kết gỡ bỏ, căn cứ theo khoản 3, Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và quy định trong việc loan tin đồn sai qua mạng, xử phạt vi phạm hành chính khoảng 800 người.

b) Đăng tải các thông tin độc hại vi phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội

Theo Điều 8 Luật An ninh mạng (2018), các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc;

d) Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng;

e) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.

2. Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; gây sự cố, tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt hoặc phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác.

4. Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

5. Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.

6. Hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.

Theo khoản 1, Điều 16. Thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;
- b) Chiến tranh tâm lý, kích động chiến tranh xâm lược, chia rẽ, gây thù hận giữa các dân tộc, tôn giáo và nhân dân các nước;
- c) Xúc phạm dân tộc, quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, vĩ nhân, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc.

Theo khoản 2, Điều 16. Thông tin trên không gian mạng có nội dung kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng bao gồm:

- a) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, gây chia rẽ, tiến hành hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực nhằm chống chính quyền nhân dân;
- b) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, lôi kéo tụ tập đông người gây rối, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức gây mất ổn định về an ninh, trật tự.

c) Chiếm đoạt tài khoản mạng xã hội

Một số hình thức, thủ đoạn được các đối tượng sử dụng để chiếm đoạt mạng xã hội như sau:

- Hình thức Phishing: Đây là hình thức chiếm đoạt một tài khoản Facebook phổ biến nhất hiện nay và cho đến bây giờ nó vẫn là cách được hacker sử dụng nhiều nhất. Không riêng gì Facebook mà hầu hết các loại website nào mà có account đăng nhập đều sử dụng được hình thức này. Sau đây là nguyên lý hoạt động:

- + Kẻ tấn công sẽ phát tán một đường link ở nhiều nơi và nhất là trên Facebook với những tiêu đề gây sốc như: Click vào đây để xem xxx.... gây kích thích và sự tò mò cho người xem.
- + Khi người dùng click vào đường dẫn sẽ được đưa đến một website có giao diện giống 100% Facebook và yêu cầu bạn đăng nhập tài khoản của mình. Đây không phải là trang Facebook mà chỉ là một website có giao diện giống Facebook. Nếu người dùng đăng nhập tài khoản Facebook

vào thì tất cả tài khoản, mật khẩu sẽ được gửi về email hay sever của kẻ tấn công, như vậy các hacker đã dễ dàng lấy được nick Facebook của người dùng.

- Dò mật khẩu: Sau phishing Facebook thì đây là một hình thức phổ biến tuy xác suất thành công không cao nhưng không thể không nói đến nó vì có nhiều người dùng sử dụng những mật khẩu quá đơn giản kiểu như: 123456, matkhu, số điện thoại, họ và tên,... Đây là những sai lầm ở phía người dùng khi đặt mật khẩu Facebook. Hacker sử dụng những phần mềm chuyên dò pass để đi dò mật khẩu nick Facebook của người dùng. Với cách này bản chất nó không phải hack mà là mò pass Facebook nhưng một khi bị mất mật khẩu thì đồng nghĩa với việc bạn bị mất tài khoản.

- Sử dụng trojan, Keylog: Kẻ tấn công sẽ chèn một đoạn mã vào một ứng dụng, tập tin nào đó rồi gửi thông qua inbox, comment trên Facebook hay bất cứ đâu. Khi người dùng click vào đường dẫn đó thì ứng dụng, tập tin đó sẽ được tự động tải về máy, sau đó keylog sẽ ghi lại tất cả những thao tác trên bàn phím của người dùng rồi gửi về cho kẻ tấn công.

- Sử dụng chương trình khuyến mãi - trúng thưởng hay mini game: hacker sẽ giả chương trình trúng thưởng - khuyến mãi trên danh nghĩa của Facebook (trúng thưởng xe máy, ô tô, tiền mặt,... có giá trị cao) và yêu cầu người dùng xác nhận bằng cách truy cập vào đường link lạ. Các mini game trên Facebook như: “Bạn giống cầu thủ bóng đá nào?”, “Tương lai bạn sẽ kết hôn với ai?”, “Ai là người quan tâm bạn nhất?”,... Cũng được những kẻ này sử dụng để chiếm lấy tài khoản Facebook bằng cách buộc người chơi đăng nhập mật khẩu trước khi tham gia.

- Lỗ hổng bảo mật Facebook: Là hình thức tấn công nick Facebook mạng tên “3 Friends”. Đây là hình thức lấy lại mật khẩu của Facebook thông qua việc sử dụng 3 người bạn Facebook bất kỳ trong danh sách bạn bè. Ví dụ khi bạn quên mật khẩu thì bạn có thể gửi yêu cầu để Facebook gửi 3 mã code về cho 3 người bạn này.

Kẻ tấn công chiếm đoạt tài sản mạng xã hội nhằm các mục

đích sau:

- Lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.
- Hack nick Facebook vì những thù hằn của cá nhân.

d) Chiếm quyền giám sát camera IP

Trong những năm gần đây, thị trường camera IP wifi (camera giám sát) phát triển nhanh chóng do nhu cầu sử dụng của người dân tăng mạnh. Những thiết bị này chủ yếu có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc, Đài Loan với giá thành rất rẻ. Tuy nhiên, đi kèm theo đó là các rủi ro và nguy cơ bảo mật. Đã có nhiều gia đình, cá nhân bị lộ clip riêng tư do camera giám sát bị các đối tượng xấu chiếm quyền giám sát. Một số thủ đoạn:

Cách thứ nhất: Tấn công trực tiếp vào thiết bị camera bằng cách quét (scan) IP và Port của camera rồi sau đó hacker tìm cách xâm nhập vào hệ thống để xem hình ảnh, video trái phép. Cách này rất phổ biến, bởi đa số người dùng camera hiện tại thường sử dụng password mặc định của nhà cung cấp.

Cách thứ hai: Hacker sẽ dùng một phần mềm gián điệp cài trên camera quan sát để tạo thành một mạng Botnet sử dụng trong một hình thức tấn công nổi tiếng đó là DDOS.

Ví dụ: Ngày 28/12/2019, video được đăng trên một trang web phim người lớn được cho là quay lại cảnh sinh hoạt của ca sĩ V.M.H. Những video này được ghi lại từ năm 2015 qua camera IP trong căn hộ của nữ ca sĩ.

e) Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Kịch bản lừa đảo thông báo trúng thưởng với giải thưởng cực lớn đang quay trở lại hoành hành trên Facebook. Sau khi chiếm đoạt tài khoản Facebook cá nhân, nhiều đối tượng còn tung ra nhiều chiêu trò để lừa đảo khiến nhiều người dùng mất đi một khoản tiền không hề nhỏ. Ngay sau khi có tài khoản đã được đánh cắp, đối tượng sẽ thực hiện ngay việc chat với bạn bè/người thân hỏi thăm về sức khỏe, công việc và sau đó nhờ nhận hộ một số tiền chuyển từ nước ngoài về. Nạn nhân không biết tài khoản Facebook

kia đã bị tấn công nên tin tưởng và sẵn sàng giúp đỡ.

Không chỉ vậy, nạn nhân còn có nguy cơ bị tấn công lấy tài khoản ngân hàng thông qua hình thức tấn công phishing. Sau khi thống nhất số tiền sẽ chuyển, đối tượng lừa đảo dùng một số điện thoại từ nước ngoài sẽ gửi một tin nhắn giả mạo thông báo từ Western Union đến số điện thoại của nạn nhân với nội dung đề nghị truy cập đường link trong tin nhắn SMS và xác nhận để có thể nhận được tiền Western Union.

Nạn nhân không biết đây là trang web phishing (một hình thức lừa đảo giả mạo các tổ chức uy tín như ngân hàng) nên đã nhập các thông tin tài khoản, mật khẩu internet banking vào trang web giả mạo rồi gửi đi và đối tượng lừa đảo sẽ nhận được. Từ đó, đối tượng lừa đảo dùng thông tin internet banking vừa chiếm được từ nạn nhân để thực hiện giao dịch qua cổng thanh toán trực tuyến VTC Pay và cổng thanh toán VNPAY.

f) Deep web và Dark web

- Deep web

Thuật ngữ Internet và World Wide Web thường được sử dụng thay cho nhau, nhưng thực ra chúng không phải là một. Internet đề cập đến một mạng lưới rộng lớn của các mạng, hàng triệu kết nối máy tính trên khắp thế giới, nơi bất kỳ máy tính nào cũng có thể giao tiếp với nhau, miễn là chúng được kết nối Internet. World Wide Web là một mô hình chia sẻ thông tin, được xây dựng trên Internet, sử dụng giao thức HTTP, các trình duyệt như Chrome, Firefox và các trang web để chia sẻ thông tin. Web là một phần to lớn của Internet nhưng không phải là thành phần duy nhất. Ví dụ: email, tin nhắn không phải là một phần của web nhưng là một phần của Internet.

Web trên bề mặt (tiếng Anh: Surface web): Theo tạp chí PC Magazine, web bề mặt là một phần web có sẵn cho công chúng, hoàn chỉnh với những liên kết được công cụ tìm kiếm lập chỉ mục. BrightPlanet, một dịch vụ web thông minh, xác định web bề mặt chỉ chứa những trang web được lập chỉ mục và có thể được tìm

kiếm bởi các công cụ tìm kiếm phổ biến như Google, Bing, Yahoo. Đôi khi, chúng còn được gọi là web hữu hình. Web bề mặt thường bao gồm những trang web có tên miền kết thúc bằng .com, .org, .net, .vn hoặc các biến thể tương tự. Nội dung của các trang web này không yêu cầu bất kỳ cấu hình đặc biệt nào để truy cập.

Web chìm (tiếng Anh: Deep web) hay còn gọi là web ẩn (invisible web, undernet, hay hidden web) là từ dùng để chỉ các trang hoặc nội dung trên thế giới mạng World Wide Web không thuộc về Web nổi (surface Web). Chúng gồm những trang không được đánh dấu, chỉ mục (index) và không thể tìm kiếm được khi dùng các công cụ tìm kiếm thông thường.

Web chìm bao gồm nhiều ứng dụng rất phổ biến như web mail và ngân hàng trực tuyến nhưng nó cũng bao gồm các dịch vụ mà người dùng phải trả tiền và được bảo vệ bởi một paywall, như video theo yêu cầu, một số tạp chí và báo chí trực tuyến và nhiều hơn nữa. Nó bao gồm email trong tài khoản Gmail, các bản kê ngân hàng trực tuyến, mạng nội bộ, tin nhắn trực tiếp qua Twitter, hình ảnh được đánh dấu riêng tư khi tải lên Facebook. Chính phủ, các nhà nghiên cứu và các công ty lưu trữ dữ liệu thô không thể tiếp cận được với công chúng. Nội dung này được lưu trữ trên các trang web động (được xây dựng dựa trên thông tin truy vấn) và những trang bị khóa, những trang cá nhân không liên kết ra bên ngoài. Theo Trend Micro, một phần quan trọng của Deep Web là được dành riêng cho những blog cá nhân hoặc chính trị, các trang tin tức, diễn đàn thảo luận, các trang web tôn giáo và thậm chí đài phát thanh.

- Dark web

Mỗi thiết bị được kết nối với internet đều có địa chỉ IP (internet protocol) duy nhất. Tên và địa chỉ vật lý của một người có thể có được thông qua một nhà cung cấp dịch vụ internet với sự cho phép hợp pháp, còn IP cho phép bất cứ ai xác định vị trí của máy tính được kết nối. Do đó, các bên liên quan sẽ dễ dàng tìm được một người sử dụng internet cụ thể.

Với mong muốn ẩn danh - đặc biệt là chính phủ khi tìm cách

bảo vệ những thông tin, mạng lưới tình báo nhạy cảm - đã dẫn đến sự ra đời và phát triển của The Onion Router (Tor) do đội ngũ nhân viên Phòng Thí nghiệm Nghiên cứu Hải Quân Hoa Kỳ tạo ra. Tên Onion (củ hành) bắt nguồn từ việc bạn phải lột ra nhiều “lớp vỏ” để có thể tìm thấy danh tính thật sự của người dùng.

Tor, được phát hành miễn phí cho người dùng vào năm 2004, cung cấp sự riêng tư bằng cách mã hóa và điều hướng lưu lượng truy cập thông qua một sê-ri “đường hầm ảo (virtual tunnel)”, phân phối các giao dịch qua nhiều máy tính ngẫu nhiên trên internet, do đó, không một máy tính nào liên kết người dùng đến cơ sở hoặc điểm đến của họ. Không giống như những trang web bề mặt (kết thúc bằng .com, .org, .net hoặc các biến thể tương tự), các trang Tor kết thúc bằng .onion và chỉ có thể được mở bằng phần mềm Tor.

Dark web (tạm dịch: web tối) là những nội dung mạng World Wide Web không thể truy cập bằng những cách thông thường mà phải sử dụng các phần mềm chuyên biệt. Dark web là một phần nhỏ của deep web, một thế giới mạng mà các công cụ tìm kiếm như Google hay Bing không hiển thị ra.

Một số hoạt động thường thấy ở Dark Web:

- + Chợ đen: Nhiều hoạt động thương mại bất hợp pháp diễn ra trên Dark web, ví dụ như: buôn bán tiền giả, thẻ ngân hàng hay tài khoản mạng bị đánh cắp, súng, ma túy và các chất kích thích, các sản phẩm không rõ nguồn gốc khác.
- + Khủng bố: Vì tính ẩn danh cao, nhiều tổ chức tội phạm khủng bố như IS sử dụng không gian Dark web để phát tán các nội dung đến người dùng. Nói đến khủng bố thì không chỉ là IS mà còn có các tổ chức Mafia khác sử dụng mạng lưới này, đã từng có trường hợp chúng nhận hợp đồng thanh toán một người và hợp đồng đó đã ở trạng thái được thực thi.
- + Khiêu dâm: Khiêu dâm trẻ em, ngược đãi hoặc làm tình với động vật, phát tán video quay lén là những nội dung hiện hữu trên dark web. Các nội dung này đều bị các tổ

chức bảo vệ trẻ em cũng như các nước trên thế giới lên án và cố gắng dẹp bỏ.

- + Lừa đảo: Không hiếm những trường hợp lừa tiền hoặc thanh toán người khác trên Dark Web được thực thi.

II. PHÒNG CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

1. Cơ sở pháp lý

a) Bộ luật Hình sự năm 2015

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Gọi tắt là Bộ luật Hình sự) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

b) Luật An toàn thông tin 2015

Luật An toàn thông tin có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

c) Luật An ninh mạng 2018

Luật An ninh mạng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

2. Cách nhận biết thông tin sai sự thật trên không gian mạng

Hiện nay, trên không gian mạng xuất hiện rất nhiều trang mạng, tài khoản đăng tải thông tin giả. Do đó, khi tiếp cận thông tin trên không gian mạng, người dân cần bình tĩnh, tỉnh táo sàng lọc thông tin, tự trang bị kiến thức về pháp luật, xã hội và nhận diện rõ các thông tin xuyên tạc, giả mạo, cụ thể:

- Kiểm chứng cơ sở nguồn tin, xem thông tin đó đến từ nguồn nào, nếu đến từ một người lạ, thông tin không rõ ràng cần cảnh giác, có thể xem mục giới thiệu để kiểm tra.

- Kiểm tra tên miền của trang mạng đăng tải thông tin, thường nguồn phát của thông tin xuyên tạc, giả mạo thường là những trang mạng có tên miền nước ngoài (.com, .org), không có đuôi tên miền Việt Nam “.vn”. Các trang mạng chính thống của cơ quan tổ chức Nhà nước có tên miền quốc gia “.vn” và có địa chỉ, thông tin đăng ký cụ thể rõ ràng trên trang. Đối với các trang mạng

xã hội của các cơ quan, tổ chức chính thống, thường đã được đăng ký với nhà cung cấp dịch vụ và được cung cấp dấu bản quyền (dấu tích xanh). Người dân nên quan sát và phân biệt rõ các trang mạng xã hội chính thống và các trang giả mạo.

- Kiểm tra tác giả, đọc kỹ nội dung để suy ngẫm xác định thông tin thật hay giả; tin tức giả hay bị lỗi chính tả hoặc có bố cục lộn xộn, các hình ảnh, video trong tin giả thường bị chỉnh sửa, cắt ghép, thay đổi nội dung, ngày tháng của sự kiện thường bị thay đổi. Tìm các tin, bài viết trên các trang chính thống, uy tín có nội dung tương tự để đối chiếu hoặc xin sự tham vấn của các chuyên gia trên từng lĩnh vực.

- Lựa chọn thông tin đăng tải, chia sẻ từ những trang mạng xã hội nên tiếp cận các luồng thông tin chính thống; không tham gia đăng tải, chia sẻ, bình luận thông tin sai sự thật, hình ảnh phản cảm, trái với thuần phong mỹ tục và văn hóa của dân tộc hoặc bôi nhọ, xúc phạm danh dự của tổ chức và cá nhân; thông tin trái với quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, hoạt động vi phạm pháp luật hoặc thông tin mà chưa rõ nguồn gốc, chưa xác định được tính chính xác của thông tin. Trường hợp phát hiện các hoạt động nghi có dấu hiệu vi phạm pháp luật cần báo ngay cho các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý. Đẩy mạnh thông tin tích cực, có ý nghĩa trong cuộc sống, đấu tranh, phê phán lên án hành vi sai trái vi phạm trên mạng xã hội.

3. Các biện pháp

a) Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền quốc gia, các lợi ích và sự nguy hại đến từ không gian mạng.

Ngày nay, quan niệm về lãnh thổ, chủ quyền, biên giới của một quốc gia không chỉ là đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời, mà cả lãnh thổ không gian mạng, chủ quyền không gian mạng. Theo đó, lãnh thổ không gian mạng là một bộ phận hợp thành lãnh thổ quốc gia, nơi xác định biên giới mạng và thực thi chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Bảo vệ chủ quyền quốc gia còn là bảo vệ không gian mạng

của quốc gia, bao gồm, bảo vệ các hệ thống thông tin; các chủ thể hoạt động trên không gian mạng; hệ thống dữ liệu, tài nguyên mạng; các quy tắc xử lý và truyền số liệu. Đảm bảo quyền bình đẳng trong tham dự quản lý mạng internet quốc tế; độc lập trong vận hành hạ tầng cơ sở thông tin thuộc lãnh thổ quốc gia; bảo vệ không gian mạng quốc gia không bị xâm phạm và quyền quản trị truyền tải cũng như xử lý số liệu của quốc gia.

Sinh viên cần nhận thức rõ các nguy cơ đến từ không gian mạng như: tấn công mạng, gián điệp mạng, khủng bố mạng, tội phạm mạng, đặc biệt là nguy cơ chiến tranh mạng đang là thách thức gay gắt về an ninh, và bảo đảm an ninh mạng đang trở thành trọng tâm ưu tiên của quốc gia. Vì vậy, cần quán triệt các quan điểm của Đảng về phát triển khoa học công nghệ và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, các định hướng hành động của Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian mạng và nhận thức rõ rằng, đe dọa trên không gian mạng là một trong những mối đe dọa thực tế và nguy hiểm nhất đối với an ninh quốc gia hiện nay.

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật về quản lý không gian mạng.

Phổ biến các điều khoản của Bộ luật Hình sự 2015 (Mục 2, Điều 285-294) liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông; Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 09/2014/BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội, những hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng mạng xã hội.

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Luật An ninh mạng năm 2018. Luật An ninh mạng được xây dựng nhằm bảo vệ người dùng hợp pháp trên không gian mạng; phòng ngừa, đấu tranh, làm thất bại hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, chống Nhà nước, tuyên truyền phá hoại tư tưởng, phá hoại nội bộ, kích động biểu tình, phá rối an ninh trên mạng của các thế lực phản động. Phòng ngừa, ngăn chặn, ứng phó, khắc phục hậu quả

của các đợt tấn công mạng, khủng bố mạng và phòng, chống nguy cơ chiến tranh mạng.

Tuyên truyền sâu rộng về những hành vi bị cấm trong Luật An ninh mạng, nhất là các hành vi sử dụng không gian mạng để tuyên truyền chống Nhà nước; tổ chức, hoạt động, cấu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước; xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc; thông tin sai sự thật; hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội; phá hoại thuần phong, mỹ tục; xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.

c) Bồi dưỡng kỹ năng nhận diện các âm mưu, thủ đoạn tấn công mạng và các hình thái phát sinh trên không gian mạng

Hoạt động tấn công không gian mạng rất đa dạng và tinh vi như: làm mất kết nối Internet, đánh sập các website của chính phủ, cơ quan, đơn vị, nhà trường, doanh nghiệp; giả mạo các website nhằm lừa đảo; cài găm vào máy tính cá nhân hoặc lấy tài khoản và mật khẩu; đánh cắp dữ liệu cá nhân (hình ảnh, file, video); tấn công bằng mã độc (theo tệp đính kèm trong email hoặc ẩn trong quảng cáo Skype); tấn công ẩn danh bằng những phần mềm độc hại (phần mềm diệt virus, các trình duyệt); tấn công qua USB, đĩa CD, địa chỉ IP, server,...

Ở mức độ cao hơn, các thế lực thù địch có thể thông qua blog cá nhân lôi kéo, kích động các phần tử bất mãn, tập hợp lực lượng, thành lập các tổ chức chống đối như Việt Tân, Chính phủ quốc gia Việt Nam lâm thời, Thanh Niên Dân Chủ,... núp dưới vỏ bọc các tổ chức “xã hội dân sự”, “diễn đàn dân chủ” để xuyên tạc cương lĩnh, đường lối, quan điểm, nền tảng tư tưởng của Đảng.

Các thế lực thù địch còn lợi dụng báo điện tử, các website,

dịch vụ thư điện tử, mạng xã hội Facebook, Zalo, Twitter, diễn đàn,... để phát tán các tài liệu, kêu gọi tuần hành, biểu tình, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chống phá chính quyền, chia rẽ mối đoàn kết giữa Đảng và Nhân dân hoặc sử dụng “khoảng trống thông tin” để tấn công vào sự hiểu kỳ của công chúng; làm mới thông tin cũ, bịa đặt thông tin mới để chống phá. Các trang mạng có nhiều nội dung thông tin xấu, độc như Dân Làm Báo, Quan Làm Báo; Boxit, Dân Luận, Chân Dung Quyền Lực,...

d) Nâng cao ý thức phòng tránh, tự vệ và sử dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục hậu quả trong trường hợp bị tấn công trên không gian mạng

Nêu cao ý thức chính trị, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ không gian mạng quốc gia. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ an ninh mạng; kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng và các hành vi xâm phạm khác, thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giúp đỡ, tạo điều kiện cho người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

Mỗi người cần nghiên cứu và sử dụng tốt các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin như bảo vệ tài khoản cá nhân bằng xác thực mật khẩu đa lớp; tạo thói quen quét virus trước khi mở file; thực hiện sao lưu dự phòng trên ổ cứng ngoài, mạng nội bộ hoặc trên các dịch vụ lưu trữ đám mây (Google Drive, OneDrive); kiểm tra lộ lọt thông tin tài khoản cá nhân qua Trung tâm Xử lý tấn công mạng Việt Nam.

Người dùng không nên vào những trang web lạ (hoặc trang web đen), những email chưa rõ danh tính và đường dẫn đáng nghi ngờ; cập nhật bản trình duyệt, hệ điều hành và các chương trình sử dụng; dùng những phần mềm diệt virus uy tín và được cập nhật thường xuyên, không tắt chương trình diệt virus trong mọi thời điểm. Khi phát hiện bị tấn công trên không gian mạng, nhanh chóng ngắt kết nối mạng; sử dụng các công cụ giải mã độc; báo cho người có trách nhiệm qua đường dây nóng.

e) Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách an ninh mạng, lãnh đạo, quản lý các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà trường trong giáo dục nâng cao ý thức làm chủ và bảo vệ không gian mạng.

Các cơ quan chuyên trách an ninh mạng (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an; Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng, Bộ Quốc phòng; lực lượng bảo vệ an ninh mạng tại bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia) cung cấp đầy đủ thông tin về xu hướng phát triển, các nguy cơ từ không gian mạng; các biện pháp phòng, chống tấn công trên không gian mạng.

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng tăng cường cảnh báo khả năng mất an ninh mạng do đơn vị mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa; xây dựng các phương án xử lý với sự cố an ninh mạng; phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách trong hoạt động bảo vệ an ninh mạng. Các cơ sở giáo dục sớm đưa nội dung giáo dục bảo đảm an ninh không gian mạng quốc gia vào chương trình dạy học phù hợp với ngành học, cấp học.

Lãnh đạo, quản lý các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà trường cần nắm vững mọi hoạt động và tình hình tư tưởng cán bộ, đảng viên, quần chúng, có nội dung giáo dục, định hướng, điều chỉnh nhận thức đúng đắn, kịp thời; có trách nhiệm trong quản lý thông tin có liên quan tới cán bộ, đảng viên và quần chúng, có kế hoạch bảo vệ chính trị nội bộ trên không gian mạng.

III. TRÁCH NHIỆM PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

1. Trách nhiệm của nhà trường

Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng.

Thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức thi tìm hiểu về

pháp luật; lồng ghép các nội dung tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng với các phong trào thi đua khác của nhà trường, địa phương.

Quản lý, nắm chắc diễn biến tình hình tư tưởng của sinh viên; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương và gia đình chủ động phát hiện, có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu các biểu hiện vi phạm pháp luật.

2. Đối với sinh viên

Mỗi sinh viên phải có nhận thức đúng đắn, đầy đủ trách nhiệm công dân đối với nhiệm vụ phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng.

Tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Kịp thời phát hiện những hiện tượng tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp luật cung cấp cho cơ quan chức năng.

Nêu cao ý thức cảnh giác, tích cực đấu tranh chống lại các hiện tượng sử dụng internet, mạng xã hội đăng tải nội dung tuyên truyền chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng?
2. Cách nhận biết thông tin sai sự thật trên không gian mạng hiện nay?
3. Các biện pháp phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng? Trách nhiệm của bản thân?

BÀI CT7

AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG VÀ CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM



I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. An ninh quốc gia

“An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc” (Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004).

2. An ninh truyền thống.

An ninh truyền thống là khái niệm đã có từ thời chiến tranh lạnh, đồng nghĩa với khái niệm an ninh quốc gia, đề cập tới an ninh quốc gia cũng chính là an ninh truyền thống. Nội dung cơ bản của an ninh quốc gia chính là bảo vệ lợi ích của quốc gia, loại trừ những mối uy hiếp đối với lợi ích cơ bản đó.

Quan niệm an ninh truyền thống theo quan điểm của Đảng là: an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh quốc phòng, an ninh đối ngoại, an ninh tư tưởng, văn hóa, xã hội và an ninh thông tin. Như vậy, an ninh quốc gia chính là sự ổn định, bình yên của đất nước, của chế độ; là trạng thái yên ổn, thanh bình trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

3. An ninh phi truyền thống

a) Khái niệm

“An ninh phi truyền thống là một loại hình an ninh xuyên

quốc gia do những yếu tố phi chính trị và phi quân sự gây ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và an ninh của mỗi nước, cả khu vực và cả toàn cầu”.

An ninh phi truyền thống (ANPTT) là khái niệm xuất hiện khá lâu sau an ninh truyền thống. Cùng với sự phát triển của thời đại, sự uy hiếp an ninh không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực quân sự, chính trị mà ngày càng mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây là một khái niệm về một trạng thái an ninh khác với an ninh truyền thống, nó phản ánh sự thay đổi nhận thức của con người về an ninh và sự mở rộng nội hàm khái niệm an ninh truyền thống. ANPTT không chỉ bó hẹp trong bảo vệ chủ quyền quốc gia mà còn bao gồm bảo vệ con người, môi trường sống, kinh tế, văn hóa,... Từ đó có thể thấy, ANPTT mang tính xuyên quốc gia do những mối uy hiếp, đe dọa của các nhân tố bên trong và bên ngoài đối với môi trường sinh tồn và phát triển của cộng đồng xã hội mỗi quốc gia trong mối quan hệ chặt chẽ với khu vực và thế giới.

Bắt đầu được nói đến vào những năm 80 của thế kỷ XX, sử dụng nhiều trong thập niên đầu thế kỷ XXI, an ninh phi truyền thống (*non-traditional security*) trở thành một thuật ngữ phổ biến trong các hội nghị, diễn đàn khu vực, quốc tế, hợp tác song phương, đa phương giữa các quốc gia, các tổ chức cũng như các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế đương đại. Tuy nhiên, *trên thế giới hiện nay có khá nhiều cách hiểu, quan niệm về an ninh phi truyền thống*. Giới nghiên cứu trong nước và quốc tế hiện nay chưa thống nhất được một khái niệm hoàn chỉnh xung quanh thuật ngữ này. Tùy thuộc vào cách nhìn nhận, góc độ, lĩnh vực tiếp cận, hoàn cảnh cụ thể mà từng nhà nghiên cứu đưa ra quan niệm khác nhau về ANPTT.

Tại Việt Nam, các học giả cũng đưa ra một số cách tiếp cận đối với vấn đề ANPTT nhưng tựu chung có thể chia thành hai trường phái. *Trường phái thứ nhất*, quan niệm ANPTT là an ninh tổng hợp bao gồm an ninh quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường. Theo các học giả, ANPTT không đối lập với an ninh truyền thống mà là mở rộng nội hàm của khái niệm an ninh truyền thống.

Còn trường phái thứ hai, quan niệm ANPTT đối lập với an ninh truyền thống, không bao hàm an ninh quân sự. Quan niệm này xuất phát từ mối tương quan, so sánh với an ninh truyền thống. Trường phái thứ hai rõ ràng hơn về mặt ngữ nghĩa, nhưng cũng thừa nhận, các vấn đề ANPTT có thể dẫn tới xung đột, chiến tranh. Ở Việt Nam, quan điểm chính thống và quan niệm của hầu hết các học giả theo cách tiếp cận của trường phái thứ hai, tức quan niệm ANPTT là đối lập với an ninh truyền thống, bao gồm các lĩnh vực an ninh ngoài quân sự, phi vũ trang.

Đại hội XII của Đảng đã đề cập trong báo cáo văn kiện, phương hướng, yêu cầu phải “sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống”. Đảng ta đã đặt ANPTT bên cạnh an ninh truyền thống, chỉ ra một số vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh mạng, xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố. Đồng thời có lưu ý đến “các hình thái chiến tranh kiểu mới” với hàm ý khả năng chuyên hóa giữa ANPTT và an ninh truyền thống. Cuốn “Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng” do Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Viết Thông đồng chủ biên đã đưa ra định nghĩa: “An ninh phi truyền thống có thể hiểu là một loại hình an ninh xuyên quốc gia do những yếu tố phi chính trị và phi quân sự gây ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và an ninh của mỗi nước, cả khu vực và toàn cầu. Nội dung của an ninh phi truyền thống là những vấn đề bức thiết đang nổi lên hiện nay như: cạn kiệt tài nguyên, bùng nổ dân số, môi trường sinh thái cạn kiệt, xung đột tôn giáo, dân tộc, nghèo đói, bệnh tật, tội phạm rửa tiền,... ANPTT ngày càng có biểu hiện sâu đậm trong đời sống quốc tế và thành vấn đề toàn cầu, an ninh toàn cầu. Quá trình toàn cầu hóa càng phát triển thì theo đó, ANPTT càng lan rộng hơn và đậm nét hơn”.

b) Nhận diện an ninh phi truyền thống

Theo các nhà nghiên cứu, hiện nay an ninh phi truyền thống được chia thành các nhóm chính:

Thứ nhất, các nguy cơ liên quan đến an ninh về bảo vệ môi trường, phát triển tài nguyên, môi trường sinh thái toàn cầu và kiểm soát phòng, chống dịch bệnh ảnh hưởng tới phát triển bền vững. Đây là các mối đe dọa ANPTT ***phát sinh từ tranh chấp tài nguyên, năng lượng, nguồn nước,...*** và các mối đe dọa ***do tai biến môi trường, biến đổi khí hậu,...***

An ninh môi trường là một thành tố thuộc ANPTT. Các vấn đề an ninh môi trường có mối quan hệ đan xen giữa môi trường, xã hội, kinh tế và chính trị, diễn ra rất phức tạp, khó lường, lan tỏa nhanh trong phạm vi rộng và để lại hậu quả lâu dài. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi vấn đề môi trường đều dẫn đến vấn đề an ninh và hầu hết các vấn đề an ninh được tạo ra từ các tình huống phức tạp liên quan đến các vấn đề môi trường, chính trị, xã hội và kinh tế.

Bên cạnh những vấn đề an ninh môi trường nổi cộm trong phạm vi một quốc gia phải xử lý, còn có một số vấn đề an ninh môi trường có tính chất xuyên quốc gia rất phức tạp, hệ trọng, đòi hỏi các quốc gia phải cùng hợp tác, chia sẻ, nỗ lực tham gia trong việc ứng phó với các mối đe dọa này. Điển hình như biến đổi khí hậu toàn cầu; an ninh nguồn nước xuyên biên giới, an ninh môi trường biển; hiện tượng khói mù xuyên biên giới; việc sử dụng vũ khí sinh thái; sự xâm nhập của các loài sinh vật ngoại lai qua biên giới; vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới; nguy cơ từ các nhà máy điện hạt nhân từ các quốc gia lân cận,... Hoặc như đại dịch AIDS những năm 1980, bệnh bò điên, lở mồm long móng hay gần đây nhất là tình hình dịch bệnh COVID-19 hiện nay đều diễn biến rất nhanh và khi được nhận thức thì nó đã gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội của toàn cầu. Đây là những vấn đề ANPTT có nguồn gốc từ các vấn đề môi trường gây ra, có tính chất xuyên biên giới, đòi hỏi phải có sự hợp tác trong việc ứng phó của nhiều quốc gia.

Thứ hai, nguy cơ về an ninh kinh tế, xã hội, quyền con người và người tị nạn, ảnh hưởng đến sự ổn định khu vực và quốc tế. Đây là các mối đe dọa ANPTT ***phát sinh từ rủi ro của thị trường (như***

an ninh tài chính), đòi hỏi việc chủ động và tích cực ứng phó phải bắt đầu bằng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cấu trúc lại chức năng của Nhà nước, nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực của thị trường khi rơi vào khủng hoảng.

Trên thế giới thì các vấn đề an ninh kinh tế, xã hội đang diễn biến phức tạp. Năm 2011, cả thế giới bất ngờ khi Hy Lạp rơi vào tình trạng phá sản, mất khả năng kiểm soát nền kinh tế và mất khả năng trả nợ với số nợ công lên tới 355 tỷ Euro trong khi GDP chỉ đạt 163 tỷ Euro. Rủi ro và mất mát lớn hơn nữa cho nhiều quốc gia và doanh nghiệp trên thế giới là sự sụp đổ do hoạt động cho vay dưới chuẩn của đế chế tài chính có lịch sử hơn 150 năm là Lehman Brothers tại Mỹ năm 2008 đã châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu mà cho đến nay hậu quả vẫn chưa thể khắc phục hết. Việt Nam cũng phải chịu đựng nhiều mất mát do tác động của cuộc khủng hoảng toàn cầu này khi trong giai đoạn khủng hoảng 2008-2014 đã có hàng chục nghìn doanh nghiệp phá sản, có cả các tập đoàn kinh tế lớn của nhà nước bị thua lỗ, nhiều doanh nhân vướng vòng lao lý, nhiều lao động thất nghiệp, an ninh kinh tế của Việt Nam bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực tới quá trình phát triển bền vững của Việt Nam... Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay một quốc gia rất có thể bị sụp đổ, bị lật đổ hay bị xâm lược bằng các hành động phi quân sự, không phải là xung đột hay chiến tranh có vũ trang.

Theo cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm thì ANPTT được phân chia thành ba nhóm (an ninh nhà nước, an ninh con người, an ninh doanh nghiệp). Trong thời đại tiến bộ của loài người thì nhà nước hay chính phủ đều là của dân, do dân và vì dân, hay nói cách khác là việc bảo đảm quyền con người. Bộ máy nhà nước hoạt động bằng ngân sách có giới hạn thu được từ thuế tài nguyên và tiền thuế của con người và doanh nghiệp. Việc các chính phủ quản trị yếu kém, để cho tham nhũng thành căn bệnh hệ thống, tăng thâm hụt ngân sách hàng năm dẫn tới bờ vực phá sản như Hy Lạp là hoàn toàn có thể xảy ra tại bất kỳ thời điểm nào nếu không có dân chủ, luật lệ và kiểm soát chặt chẽ.

Di cư bất hợp pháp dưới nhiều hình thức khác nhau đang là vấn đề ANPTT cần phải được ngăn chặn, vấn đề này đã và đang xảy ra ở nhiều quốc gia, điển hình như mới đây sự việc 39 người thiệt mạng trong vụ di cư bất hợp pháp sang Anh quốc đã để lại nhiều hệ lụy nghiêm trọng. Thế giới đang đối mặt với làn sóng di cư bất hợp pháp ở nhiều nơi, thực tế các cuộc di cư này đều rất mạo hiểm, tiềm ẩn nhiều rủi ro về tính mạng. Di cư bất hợp pháp là vấn đề xuyên biên giới, cần phải được kiểm soát và ngăn chặn, bởi lẽ nó tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng về mặt xã hội, chính trị và kinh tế. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra sự gia tăng tệ nạn xã hội trong cộng đồng di cư tự do. Những người hành nghề mại dâm chủ yếu là người di cư, mặt khác cũng làm lan truyền, phát tán các dịch bệnh sang vùng khác mà khó kiểm soát được. Những dịch bệnh do đông dân như lao, HIV, bệnh ngoài da, ký sinh trùng,... cũng trở nên không thể kiểm soát được trong các cộng đồng di dân tự do.

Thứ ba, nguy cơ về an ninh quốc gia như buôn người và buôn bán ma túy xuyên quốc gia. Đây là các mối đe dọa ANPTT ***phát sinh từ mặt trái của toàn cầu hóa*** (khủng bố, buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em).

Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hiện có khoảng 50 triệu người nghiện xì ke ma túy, (nhưng đó chỉ là con số có đăng ký, theo số liệu Liên hiệp quốc phải có đến 4% dân số thường xuyên tiêu thụ ma túy, tức khoảng 230 triệu người (Bách khoa tri thức phổ thông, trang 557) trong đó 6 triệu người nghiện cocain, 5 triệu người nghiện hút thuốc phiện, 30 triệu người nghiện cần sa, 9 triệu người thường xuyên dùng thuốc ngủ và thuốc an thần.

Ma túy được trồng hầu như khắp nơi trên thế giới, những vùng tập trung lớn như: Tam giác vàng (Mianma, Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Việt Nam), khu vực Lưỡi liềm vàng (Iran, Pakistan, Tajikstan) và ở các nước Châu Mỹ la tinh, Pêru, Colombia,... Ma túy từ đây được vận chuyển đi khắp nơi, mà thị trường béo bở nhất hiện nay là Bắc Mỹ và các nước châu Âu. Trong khi Mỹ La Tinh là nguồn cung cấp chủ yếu cho thị trường rộng lớn ở Bắc Mỹ và Tây

Âu - 70%, thì Tam giác vàng ở Đông Nam Á là: “Trung tâm kinh tế thuộc phiện” lớn nhất thế giới sản xuất 2.000 tấn/năm.

Ma túy là một hiểm họa lớn với thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Nó xâm nhập vào mọi ngõ ngách của xã hội, gây băng hoại nền tảng văn hóa và thuần phong mỹ tục của các địa phương và của toàn xã hội; nhưng điều đáng sợ nhất là vấn đề ma túy hiện trong trường học. Số học sinh, sinh viên nghiện ma túy ngày càng tăng, các con nghiện xâm nhập sân trường, dụ dỗ, mồi chài, lôi kéo, cho thử,... Học sinh, sinh viên đang ở độ tuổi trẻ, dễ bị lôi cuốn. Mà sa vào ma túy là con đường ngắn nhất dẫn tới sự hủy hoại chính mình hiện tại và tương lai. Đây là một vấn đề gây bao lo lắng bức xúc cho cho toàn xã hội bởi sức lôi cuốn cũng như sự tàn phá ghê gớm của nó đối với xã hội.

Thứ tư, nguy cơ về tổ chức tồn tại ngoài nhà nước (phi quốc gia) ảnh hưởng đến trật tự quốc tế và các mối đe dọa của khủng bố quốc tế.

Vụ khủng bố trung tâm thương mại thế giới ngày 11 tháng 9 năm 2001 (còn gọi là Sự kiện 11 tháng 9) do tổ chức khủng bố Al-Qaeda đứng đầu là Osama bin Laden, người Saudi Arabia tiến hành, đây là một trong những sự kiện quan trọng đáng chú ý nhất trong thế kỷ XXI và là một trong những vụ khủng bố gây thiệt hại lớn nhất về tất cả các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, và quân sự của lịch sử Hoa Kỳ cũng như những nơi khác trên thế giới. Từ sau sự kiện ngày 11/9/2001, giới nghiên cứu bắt đầu dành nhiều quan tâm tới các vấn đề ANPTT đang diễn ra trên thế giới và đều nhận định, các mối đe dọa đến từ nguy cơ về tổ chức tồn tại ngoài nhà nước (phi quốc gia) ảnh hưởng đến trật tự quốc tế bùng nổ nhanh chóng, diễn ra đột ngột, khó kiểm soát, thiếu dấu hiệu rõ ràng. Cùng với đó, các vụ khủng bố diễn ra trên toàn cầu đều xảy ra và không hề được phòng bị. Sự hình thành của chủ nghĩa khủng bố liên quan chặt chẽ đến các vấn đề an ninh truyền thống như tâm lý đấu tranh gây ra bởi chủ nghĩa bá quyền, xung đột và bởi các vấn đề lãnh thổ và chủ quyền và những vấn đề lịch sử hình thành bởi mâu thuẫn dân tộc và tôn giáo.

Thông qua một số hoạt động kinh tế, các nhà đầu tư hoặc các thương lái nước ngoài cũng có những thủ đoạn, hành vi nhằm phá hoại môi trường của một số quốc gia khác. Bằng con đường mậu dịch tiểu ngạch, các thương lái có những tiểu xảo xúi giục người dân phá hoại môi trường. Điển hình như ở Việt Nam, việc thu mua đĩa, ốc bươu vàng, móng trâu, lá cây hạt điều,... với giá cao trên thị trường, đánh vào lòng tham của người dân đã dẫn tới tình trạng tàn phá môi trường, đe dọa tới an ninh trật tự. Hoặc việc đưa hóa chất độc hại thông qua thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng để gây ô nhiễm môi trường, gây hại lâu dài tới sức khỏe, suy thoái nòi giống đời sau. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các công trình công nghiệp lớn nhà máy thép, nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất,... với trình độ công nghệ lạc hậu, gây hại cho môi trường và gây xung đột môi trường với cộng đồng dân cư.

Thứ năm, các nguy cơ gây ra bởi sự phát triển công nghệ và toàn cầu hóa, như an ninh mạng, an ninh thông tin, rủi ro hạt nhân, ô nhiễm phóng xạ và an ninh kỹ thuật di truyền. Đây là các mối đe dọa ANPTT ***phát sinh từ mặt trái sử dụng thành tựu khoa học công nghệ*** (như an ninh mạng, một số dịch bệnh).

Tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng và phương thức thực hiện tinh vi hơn là thách thức ANPTT nổi bật trong bối cảnh bùng nổ công nghệ cao trên toàn thế giới. Hiện nay, tội phạm công nghệ cao rất phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, với thủ đoạn chính là tấn công máy tính, mạng máy tính; lợi dụng lỗ hổng bảo mật web, tấn công truy cập, lấy cắp, phá hoại dữ liệu, lừa đảo dưới nhiều hình thức; phát tán virus, phần mềm gián điệp; sử dụng trái phép trong các dữ liệu của máy tính không được phép của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; đưa trái phép, lan truyền các thông tin thất thiệt, thiếu kiểm chứng lên mạng xã hội... Nguy hiểm hơn, tội phạm công nghệ cao còn thực hiện tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia, gây ảnh hưởng đến an ninh, hòa bình thế giới.

Tội phạm công nghệ cao thường để lại các hậu quả rất nặng nề, thường ảnh hưởng tới hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội

với tốc độ nhanh chóng, gây hậu quả khôn lường về kinh tế - xã hội, thậm chí là tác động tới vấn đề chính trị. Theo thống kê chưa đầy đủ của các chuyên gia an ninh mạng Hoa Kỳ, nước này mỗi năm thiệt hại từ 550 triệu đến 13 tỷ USD do các tội phạm công nghệ cao gây ra. Theo các chuyên gia quốc phòng Mỹ, các cuộc tấn công mạng là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất mà Mỹ đang phải đối mặt. Bên cạnh đó, việc sử dụng mạng xã hội thiếu kiểm soát đã gây ra nhiều hệ lụy bất ổn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, nó đã tác động đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân, gây khó khăn cho công tác quản lý xã hội của mỗi quốc gia.

Rủi ro hạt nhân là mối đe dọa đặc biệt nghiêm trọng đối với nhân loại. Trên thế giới đã xảy ra một số thảm họa môi trường gây ra những thiệt hại nặng nề, điển hình như thảm họa hạt nhân Chernobyl xảy ra vào năm 1986 ở Ukraine, đây được coi là thảm họa hạt nhân tồi tệ nhất trong lịch sử thế giới.

Nguy cơ ô nhiễm phóng xạ từ các nhà máy điện hạt nhân được xây dựng gần các quốc gia khác là thách thức lớn cần phải được quan tâm, chú trọng. Hiện nay, Trung Quốc có 02 nhà máy điện hạt nhân tại Phòng Thành và đảo Hải Nam về phía cuối hướng gió mùa Đông Bắc, cuối dòng hải lưu, gần với tỉnh Quảng Ninh của Việt Nam. Đây là một trong những nguy cơ lớn đối với các tỉnh phía Bắc Việt Nam nếu xảy ra sự cố. Các nhà máy điện hạt nhân trên đều sử dụng thể hệ công nghệ mới an toàn, song công nghệ hạt nhân vẫn tồn tại những rủi ro nhất định về mặt an toàn hạt nhân. Tác động môi trường của các nhà máy điện hạt nhân nếu xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới khu vực ven biển và đại dương.

Vận chuyển các chất thải nguy hại xuyên biên giới gây ra thảm họa về sức khỏe và môi trường cho nước nhập khẩu chất thải. Lượng chất thải nguy hại của thế giới được đưa sang các nước đang phát triển dưới nhiều hình thức như xuất khẩu phế liệu có trộn lẫn chất thải nguy hại; thuê các nước đang phát triển xử lý chất thải nguy hại; sử dụng các tàu thủy không rõ địa chỉ, chở chất thải nguy hại sang nước khác rồi bỏ lại cảng nước đó; thuê kho hoặc địa điểm ở một

nước khác để chứa tạm hàng hóa (thực chất là chất thải nguy hại),... Ở Việt Nam, từ năm 2003 đến nay, lực lượng chức năng Việt Nam phát hiện gần 3.000 container chứa hàng chục nghìn tấn ắc quy, chì phế thải và chất thải công nghiệp nhập trái phép vào các cảng.

Vũ khí sinh thái là loại vũ khí đặc biệt nguy hiểm, đã được sử dụng từ lâu, thông qua sử dụng sinh vật, côn trùng, vi trùng, virus, hóa chất, phóng xạ, gen,... nhằm tấn công kẻ thù và tàn phá cả môi trường cư trú. Điển hình như vũ khí gen là đỉnh cao của vũ khí sinh học. Bên cạnh đó là nguy cơ từ việc di nhập các loài sinh vật ngoại lai là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia. Trong thời gian ngắn, chúng chiếm vùng phân bố của các sinh vật bản địa khác trong cùng hệ sinh thái, gây đe dọa đến loài bản địa. Thêm vào đó, các tàu vận tải nước ngoài có thể mang theo nước dằn tàu có chứa các sinh vật ngoại lai được đổ xuống giữa biển hay tại các bến tàu. Điều này có thể đe dọa sức khỏe của cả con người và hệ sinh thái và có thể là nguyên nhân đóng góp thêm vào sự suy thoái của môi trường biển.

** Đặc điểm an ninh phi truyền thống*

Dù còn nhiều quan niệm rất đa dạng, song có thể định dạng một số đặc điểm chủ yếu sau của an ninh phi truyền thống:

- Các vấn đề ANPTT diễn ra ảnh hưởng trên phạm vi khu vực hoặc toàn cầu, mang tính xuyên quốc gia. Nó có thể phát sinh từ một quốc gia này nhưng có khả năng lan tỏa với tốc độ nhanh, phạm vi rộng đến quốc gia khác (biến đổi khí hậu, tội phạm mạng, dịch bệnh lây lan nhanh ở người, gia súc và cây trồng,...).

- Các mối đe dọa ANPTT thường do các tác nhân tự nhiên hoặc do các tổ chức ngoài nhà nước, nhóm người hoặc cá nhân tiến hành; còn an ninh truyền thống là xung đột giữa quân đội các nhà nước.

- Các mối đe dọa ANPTT uy hiếp trực tiếp đến cá nhân con người hoặc cộng đồng, rồi quốc gia - dân tộc; còn an ninh truyền thống uy hiếp trực tiếp đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia - dân tộc, uy hiếp an ninh quốc gia.

- Các mối đe dọa ANPTT có cả những vấn đề mang tính phi bạo lực (kinh tế, văn hóa, môi trường, an ninh mạng, dịch bệnh,...) và những vấn đề mang tính bạo lực, nhưng đó là bạo lực phi quân đội (khủng bố, tội phạm có tổ chức,...)

- Về mặt thời gian, ANPTT xuất hiện muộn hơn an ninh truyền thống. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, nhiều mối đe dọa ANPTT đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử (dịch bệnh, khan hiếm lương thực, khủng bố,...) nhưng do diễn ra ở phạm vi nhỏ hẹp, quy mô chưa lớn, truyền thông chưa phát triển hoặc vấn đề quyền con người chưa được quan tâm, nên ít hoặc không được quan tâm. Còn ngày nay, do tác động của toàn cầu hóa, mặt trái của sử dụng thành tựu cách mạng khoa học - công nghệ, sự mở rộng các phương tiện truyền thông đa phương tiện,... các vấn đề ANPTT có điều kiện phát tác nhanh, lan tỏa rộng, ảnh hưởng lớn, trở thành mối quan tâm toàn nhân loại.

- Các mối đe dọa ANPTT hủy hoại an ninh quốc gia dần dần và lâu dài, vì nó tác động đến các yếu tố mang tính hạt nhân hoặc bệ đỡ cho ổn định và phát triển (cá nhân con người, cộng đồng xã hội, hệ thống thể chế, hạ tầng kỹ thuật chiến lược và môi trường sống).

- Giải quyết ANPTT nhấn mạnh đến hợp tác, sử dụng biện pháp ngoại giao, kể cả ngoại giao giữa quân đội các nước. Còn an ninh truyền thống thường lấy biện pháp vũ trang - quân sự là chính, còn ngoại giao là hỗ trợ. Khó khăn nhất của việc giải quyết các vấn đề của ANPTT toàn cầu chính là việc đồng thuận giữa các quốc gia trong việc đóng góp những chi phí khắc phục.

- An ninh phi truyền thống và an ninh truyền thống là hai mặt của khái niệm an ninh toàn diện. Vì vậy, ANPTT và an ninh truyền thống cùng tác động đến xây dựng chiến lược an ninh quốc gia,... bảo đảm ổn định và phát triển của quốc gia.

Từ các dấu hiệu đặc trưng nêu trên có thể khái quát đặc điểm nhận diện an ninh phi truyền thống: “là việc bảo đảm an toàn, không có hiểm nguy cho cá nhân con người, quốc gia dân tộc và toàn nhân loại trước các mối đe dọa có nguồn gốc phi quân sự như

biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, khan hiếm nguồn lực, dịch bệnh lây lan nhanh, khủng hoảng tài chính, an ninh mạng, tội phạm nguy hiểm xuyên biên giới, chủ nghĩa khủng bố,... Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống thường lan tỏa nhanh, ảnh hưởng rộng mang tính khu vực hoặc toàn cầu, do tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường, của toàn cầu hóa, của sử dụng thành tựu khoa học - công nghệ”.

** Mối quan hệ giữa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống*

An ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống đều nằm trong nhóm các vấn đề an ninh, là hai mặt của khái niệm an ninh toàn diện. Vì vậy, ANPTT và an ninh truyền thống cùng tác động đến xây dựng chiến lược an ninh quốc gia,... bảo đảm ổn định và phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, an ninh truyền thống nhấn mạnh tới việc sử dụng các biện pháp quân sự để chống lại sự tấn công bằng quân sự nhằm uy hiếp, xâm phạm độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. ANPTT sử dụng các biện pháp phi vũ lực để phòng chống những uy hiếp có nguồn gốc phi quân sự liên quan đến sự phát triển của con người và môi trường sống.

Về chủ thể, an ninh truyền thống có thể xác định được rõ ràng nhưng ANPTT thì có vấn đề xác định được nhưng có vấn đề lại không xác định được. An ninh truyền thống là sự xung đột giữa quân đội các nhà nước còn các mối đe dọa ANPTT thường do các tác nhân tự nhiên hoặc do các tổ chức ngoài nhà nước, nhóm người hoặc cá nhân tiến hành.

Về đối tượng đe dọa xâm phạm, với an ninh truyền thống đó chính là chủ quyền lãnh thổ quốc gia, dân tộc. Còn với ANPTT là sự tồn tại, phát triển bền vững của con người, xã hội, môi trường sống,... Các mối đe dọa ANPTT uy hiếp trực tiếp đến cá nhân con người hoặc cộng đồng, quốc gia - dân tộc; còn an ninh truyền thống uy hiếp trực tiếp đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia - dân tộc, uy hiếp an ninh quốc gia.

Về không gian và phạm vi của mối đe dọa, an ninh truyền

thống chủ yếu diễn ra giữa hai quốc gia, nhóm liên minh các quốc gia. Còn ANPTT có thể xuất phát từ nội tại một hoặc nhiều quốc gia sau đó có thể lan tỏa ảnh hưởng tới cả khu vực và thậm chí toàn thế giới.

II. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG

1. Làm suy giảm sức mạnh quốc phòng của đất nước

Sức mạnh quốc phòng thể hiện trực tiếp ở sức mạnh quân sự và phản ánh ở các tiềm lực quốc gia về chính trị tinh thần, kinh tế, khoa học công nghệ và quân sự, an ninh.

- Về chính trị tinh thần: Tạo tâm lý hoang mang, làm suy giảm ý chí, quyết tâm và lòng tin của nhân dân đối với chế độ; đồng thời, có thể làm gia tăng mâu thuẫn xã hội, nhất là giữa các tầng lớp dân cư.

- Về kinh tế: Làm kìm hãm, thậm chí phá hoại sự phát triển của nền kinh tế, gây khó khăn trong việc kết hợp kinh tế với quốc phòng và mở rộng hợp tác quốc tế về kinh tế; làm suy giảm đáng kể khả năng dự trữ và huy động cơ sở vật chất từ nền kinh tế cho các nhiệm vụ quốc phòng cũng như khả năng đầu tư cho quốc phòng nói chung, cho hiện đại hóa quân đội nói riêng.

- Về khoa học công nghệ: Tác động của biến đổi khí hậu; các loại chất thải nhà máy, khai thác mỏ, đắp đập ngăn sông, cháy rừng phá rừng, rò rỉ chất phóng xạ, sự cố tràn dầu, động đất, sóng thần, bão, lũ lụt, núi lửa,... gây ra, đã trực tiếp tác động mạnh đến mọi mặt của đời sống xã hội, thậm chí cướp đi sinh mạng của hàng triệu người, để lại hậu quả nghiêm trọng trong nhiều năm, tiêu tốn nhiều tiền của.

Đặc biệt là nguy cơ sử dụng vũ khí sinh thái, loại vũ khí đặc biệt nguy hiểm, đã được sử dụng từ lâu, thông qua sử dụng sinh vật, côn trùng, vi trùng, virus, hóa chất, phóng xạ, gen,... nhằm tấn công kẻ thù và tàn phá cả môi trường cư trú. Chiến tranh sinh thái có thể diễn biến dưới dạng hòa bình. Vũ khí sinh thái có thể bí mật

đưa vào một nước khác theo nhiều con đường như du lịch hoặc xuất khẩu cây trồng, vật nuôi, hạt giống,... Vũ khí sinh thái có thể tiêu diệt nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản..., làm suy thoái kinh tế để biến đổi phương trở thành phụ thuộc.

Bên cạnh đó, với ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng và phương thức thực hiện tinh vi hơn, với thủ đoạn chính là tấn công máy tính, mạng máy tính; lợi dụng lỗ hổng bảo mật web, tấn công truy cập, lấy cắp, phá hoại dữ liệu, lừa đảo dưới nhiều hình thức; phát tán virus, phần mềm gián điệp; sử dụng trái phép trong các dữ liệu của máy tính không được phép của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; đưa trái phép, lan truyền các thông tin thất thiệt, thiếu kiểm chứng lên mạng xã hội,... Nguy hiểm hơn, tội phạm công nghệ cao còn thực hiện tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia, gây ảnh hưởng đến an ninh, hòa bình thế giới.

2. Gây mất ổn định của quốc gia

- Hậu quả từ ANPTT có thể gây ra mất ổn định đất nước trên nhiều lĩnh vực, như: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, v.v.

- Biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và tội phạm ma túy,... sẽ có tác động trực tiếp làm kìm hãm phát triển kinh tế, gia tăng đói nghèo.

- Di cư bất hợp pháp dưới nhiều hình thức khác nhau làm thay đổi kết cấu xã hội, mâu thuẫn nội bộ gia tăng, tạo tâm lý bất bình, chống đối của dân chúng đối với chính quyền, gây khủng hoảng xã hội trầm trọng.

- Tác động của an ninh thông tin có thể gây rối loạn hệ thống mạng của đất nước, dẫn đến sự sụp đổ toàn bộ hệ thống điều khiển quốc gia; tạo ra các luồng thông tin xuyên tạc, bóp méo sự thật, gây chia rẽ nội bộ, làm mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

3. Hình thành nguy cơ xung đột và chiến tranh

- Nguy cơ xung đột và chiến tranh được hình thành từ nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, cả bên trong và bên ngoài; trong đó có các nguyên nhân từ tác động của ANPTT, nhất là từ khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, ma túy, xung đột dân tộc, sắc tộc và khai thác tài nguyên, v.v. Vì vậy, ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xung đột và chiến tranh với nhiều quốc gia thực chất là ngăn chặn, đối phó với các thách thức ANPTT và đây được coi là một trong những mục tiêu cơ bản của quốc phòng - an ninh mỗi nước. Đối với Việt Nam, nguy cơ xung đột và chiến tranh từ tác động của ANPTT có thể ít xảy ra nhưng không thể không dự báo để chủ động phòng ngừa.

- Hiện nay, các loại tội phạm về an ninh mạng, ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội rửa tiền và các loại tội phạm trên lĩnh vực thương mại, đầu tư,... vẫn diễn biến phức tạp và là một trong những nhân tố gây mất ổn định, nhất là trên các tuyến biên giới, có thể làm tổn hại tới quan hệ với các nước.

- Nguy cơ từ ANPTT tác động đến quốc phòng Việt Nam không chỉ từ các vấn đề trong nước mà còn từ các vấn đề khu vực và thế giới.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VỚI CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Nâng cao nhận thức về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống đối với an ninh con người, an ninh cộng đồng, an ninh quốc gia và an ninh nhân loại

- Quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng về ANPTT.

Trong các văn kiện của Đảng đề cập đến về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống gần đây có một số điểm cần đặc biệt chú ý sau:

Thứ nhất: Đảng ta luôn đặt các mối đe dọa ANPTT bên an ninh truyền thống, trong đó các mối đe dọa an ninh truyền thống dù

vẫn tiềm tàng và biểu hiện dưới các hình thức, mức độ khác nhau, nhưng xu hướng hòa bình vẫn là chủ đạo, còn vấn đề ANPTT đang nổi lên gay gắt;

Thứ hai: Các thách thức ANPTT đang diễn biến phức tạp do mặt trái của toàn cầu hóa, của kinh tế thị trường, của sử dụng thành tựu khoa học công nghệ;

Thứ ba: Định dạng các mối đe dọa ANPTT bao gồm: An ninh con người, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... Phạm vi các mối đe dọa ANPTT sẽ còn mở rộng và diễn biến rất phức tạp, đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi, nghiên cứu và bổ sung kịp thời;

Thứ tư: Các mối đe dọa ANPTT không của riêng Việt Nam mà mang tính toàn cầu;

Thứ năm: Một số mối đe dọa ANPTT có khả năng chuyển hóa thành an ninh truyền thống, như xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố, bạo loạn chính trị.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cho cả hệ thống chính trị, các chủ thể chịu trách nhiệm quản trị ANPTT, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân nhận thức đầy đủ các thách thức, tác động, ảnh hưởng của ANPTT đối với đời sống con người, cộng đồng và an ninh quốc gia.

- Phát huy trách nhiệm mỗi chủ thể trong việc chủ động phòng ngừa và ứng phó với thách thức ANPTT.

- Nâng cao nhận thức cho các thành phần trong xã hội về mối đe dọa ANPTT có thể bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau

2. Chủ động, tích cực phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

- Chủ động và tích cực đầu tư phát triển bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phân loại từng lĩnh vực ANPTT với đặc điểm khác nhau để

xác định những cơ chế, phương thức quản trị ANPTT phù hợp.

- Chủ động, tích cực hoàn thiện hệ thống thể chế quản trị ANPTT, nâng cao tính tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế trên từng lĩnh vực.

- Chủ động xây dựng lực lượng, đầu tư nguồn lực cho quản trị ANPTT ở từng lĩnh vực, từng địa bàn, từng nội dung cụ thể; thường xuyên diễn tập để tránh rơi vào thế bị động khi xảy ra tình huống bất thường.

- Giữ vững an ninh chính trị, xử lý các vấn đề dân tộc và tôn giáo một cách khéo léo, giải tỏa các xung đột xã hội phù hợp, phòng ngừa và ngăn chặn khả năng chuyển hóa của xung đột.

- Chủ động và tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội trong quản trị và kiểm soát các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng các cấp đối với hoạt động quản trị ANPTT.

- Tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước về ANPTT, tự xây dựng, hệ thống thể chế đến tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức và chế độ công vụ chuyên nghiệp.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

- Phát huy vai trò của Cộng đồng doanh nghiệp trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

- Thu hút sự tham gia của người dân trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

4. Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế về phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

- Quán triệt quan điểm của Đảng ta, thống nhất nhận thức, xây dựng cơ chế lòng tin và hoàn thiện khung khổ thể chế giữa các nước về ANPTT - cơ sở cho hợp tác quốc tế có hiệu quả.

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, trong đó có hợp tác về phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT thông qua cơ chế và phương thức đa tầng, đa dạng, linh hoạt.

- Tăng cường chia sẻ thông tin giữa Việt Nam với các nước trên từng nội dung về các mối đe dọa ANPTT thông qua thiết lập cơ chế hợp tác cụ thể và hữu hiệu.

- Hợp tác quốc tế về chia sẻ thành tựu khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và huy động nguồn lực tài chính phục vụ cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

5. Huy động nguồn lực tài chính bằng nhiều kênh khác nhau để đầu tư cho hoạt động phòng ngừa, kiểm soát, ứng phó các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

- Nguồn tài chính ngân sách

Nguồn tài chính ngân sách hằng năm có được nhờ thu thuế, được Quốc hội phân bổ thông qua kế hoạch tài khóa hằng năm để phục vụ cho chi thường xuyên và đầu tư phát triển, trong đó có đầu tư cho hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và ứng phó với các thách thức ANPTT.

- Nguồn tài chính doanh nghiệp

Đây là nguồn tài chính rất quan trọng đóng góp vào phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT. Không ít tác nhân gây ra mối đe dọa ANPTT từ các doanh nghiệp, do đó sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động phòng ngừa và ứng phó có ý nghĩa rất quan trọng.

- Xây dựng quan hệ đối tác công - tư trong các hoạt động phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT.

Đây là phương thức đang được sử dụng phổ biến trong thế giới ngày nay, nhằm kết nối khu vực công và khu vực tư trong một mục tiêu chung bảo đảm an ninh và phát triển bền vững. Thiết lập quan hệ đối tác công - tư có thể dưới nhiều dạng khác nhau như: “Lãnh đạo công, quản trị tư”; “Đầu tư tư, sử dụng công”; “Đầu tư công, quản trị tư”; “Tư nhân tổ chức cung ứng, nhà nước chi trả phí và kiểm soát chất lượng”;...

- Nguồn tài chính xã hội hóa với sự đóng góp rộng rãi của nhân dân, các nhà tài trợ.

Đối với cộng đồng tự quản, trước các nguy cơ ANPTT ngày càng khó lường, cần thiết phải thiết lập các quỹ phòng ngừa, ứng phó tại chỗ với sự đóng góp của nhân dân theo hình thức tự quản, như xử lý rủi ro từ bão lụt, dịch bệnh, phòng ngừa ma túy, hậu quả di cư tự do,... Đối với các cơ quan chức năng, trước giới hạn của nguồn lực đầu tư từ phía nhà nước, sự giúp đỡ, ủng hộ tích cực nguồn tài chính của doanh nghiệp, của các nhà hảo tâm có ý nghĩa rất quan trọng.

- Nguồn tài chính quốc tế

Xuất phát từ đặc điểm các mối đe dọa ANPTT mang tính toàn cầu, xuyên quốc gia, có những vấn đề mà không một quốc gia nào tự mình có thể giải quyết được. Vì vậy, phải có sự phối hợp về thông tin, lực lượng và chia sẻ nguồn lực tài chính giữa các quốc gia thì mới có thể phòng ngừa và ứng phó có hiệu quả, nhất là chia sẻ nguồn lực tài chính giữa nước giàu và nước nghèo trong điều kiện thế giới phát triển mất cân đối. Tất nhiên, trong quá trình viện trợ cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa ANPTT, các quốc gia tài trợ còn có những mục tiêu riêng để gây ảnh hưởng lên các quốc gia nhận viện trợ và thúc đẩy thay đổi công nghệ có lợi cho giới tư bản nên các quốc gia nhận tài trợ cần phải nhận diện được tính hai mặt của nó để khai thác được mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực.

KẾT LUẬN

Vấn đề ANPTT là một nội dung rất quan trọng của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới. Đối phó với các mối đe dọa ANPTT hiện nay vừa là yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp QP - AN, bảo vệ Tổ quốc, vừa là điều kiện quan trọng để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Thực hiện nhiệm vụ này đòi hỏi sự đồng thuận và nỗ lực của toàn xã hội, sự quyết tâm rất cao của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, trong đó lực lượng vũ trang giữ vai trò vô cùng quan trọng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu các khái niệm về an ninh truyền thông và an ninh phi truyền thống ở Nước ta?
2. Làm rõ những thách thức và đe dọa an ninh phi truyền thống?
3. Nêu các giải pháp phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống liên hệ với nhà trường và bản thân?



HỌC PHẦN 3

QUÂN SỰ CHUNG



BÀI QS1

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT, HỌC TẬP, CÔNG TÁC TRONG NGÀY, TRONG TUẦN



I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

- Huấn luyện cho sinh viên nắm được nội dung thực hiện các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội trong doanh trại làm cơ sở vận dụng tốt trong quá trình học tập, sinh hoạt tại Trung tâm.
- Hiểu rõ ý nghĩa tầm quan trọng của việc thực hiện các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.
- Nắm chắc nội dung, vận dụng tốt vào trong việc sắp xếp trật tự nội vụ, vệ sinh tại trung tâm.

II. NỘI DUNG

1. Phân phối thời gian

a) Thời gian làm việc trong tuần, trong ngày

Trong điều kiện bình thường, khi đóng quân doanh trại, thời gian làm việc, sinh hoạt và nghỉ ngơi trong ngày, trong tuần được phân chia như sau: mỗi tuần làm việc 5 ngày và nghỉ 2 ngày thứ Bảy và Chủ nhật; Nếu nghỉ vào ngày khác trong tuần phải do Tư lệnh quân khu, quân chủng, quân đoàn và tương đương trở lên quy định thống nhất cho đơn vị thuộc quyền.

- Ngày lễ, tết được nghỉ theo quy định của nhà nước.
- Quân nhân làm việc ngày nghỉ thì được nghỉ bù. Thời gian và quyền hạn cho quân nhân nghỉ bù do người chỉ huy cấp đại đội và tương đương trở lên quyết định.
- Ngày nghỉ được tổ chức vui chơi giải trí, hoạt động thể

thao, văn hóa - văn nghệ, vệ sinh môi trường nhưng phải dành một thời gian nhất định để quân nhân có điều kiện giải quyết việc riêng.

- Mỗi ngày làm việc 8 giờ còn lại là thời gian ngủ nghỉ, sinh hoạt và phải được phân chia cụ thể theo thời gian biểu trong ngày.

Trong điều kiện đặc biệt, thời gian làm việc và nghỉ sẽ có quy định riêng.

b) Sử dụng các buổi tối trong tuần

Tất cả các buổi tối trong tuần (trừ các buổi tối trước và trong ngày nghỉ) phải tổ chức học tập hoặc sinh hoạt. Thời gian học tập, sinh hoạt mỗi buổi tối không quá 2 giờ.

Những đêm trước ngày nghỉ có thể ngủ muộn hơn, nhưng không quá 23 giờ và sáng hôm sau thức dậy không quá 7 giờ.

c) Thời gian làm việc của từng mùa

Thời gian làm việc theo 2 mùa quy định như sau.

- Mùa nóng từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 10.

- Mùa lạnh từ ngày 01 tháng 11 đến 31 tháng 3 năm sau.

Thời gian biểu làm việc hàng ngày theo từng mùa do Tư lệnh quân khu, quân chủng, quân đoàn và tương đương trở lên quy định.

2. Làm việc và sinh hoạt trong ngày

Chế độ làm việc và sinh hoạt trong ngày để thống nhất trong toàn đơn vị. Mục 2 Điều lệnh Quản lý bộ đội quy định có 11 chế độ. Cụ thể như sau:

a) Treo Quốc kỳ

Các đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên khi đóng quân cùng một doanh trại phải tổ chức treo Quốc kỳ hằng ngày ở một vị trí trang trọng nhất. Các đại đội và tiểu đoàn tương đương khi đóng quân độc lập thì tổ chức treo Quốc kỳ trên sân chào cờ duyệt đội ngũ của đơn vị mình. Thời gian treo Quốc kỳ lúc 06 giờ, thời gian hạ Quốc kỳ lúc 18 giờ hàng ngày.

b) Thức dậy

Trực chỉ huy, trực ban phải dậy trước 10 phút để trực tiếp ra hiệu lệnh báo thức và đi kiểm tra đôn đốc mọi quân nhân trong đơn vị dậy đúng giờ.

Khi có hiệu lệnh báo thức mọi quân nhân phải dậy ngay, rời khỏi phòng ngủ để ra sân tập thể dục hoặc chuẩn bị sẵn sàng công tác.

c) Thể dục sáng

Đúng giờ, mọi quân nhân trong đơn vị phải tập thể dục sáng. Trừ người làm nhiệm vụ, đau ốm được chỉ huy trực tiếp cho phép.

- Thời gian tập thể dục 20 phút.

- Trang phục do người chỉ huy đơn vị quy định thống nhất, theo thời tiết và điều kiện cụ thể.

Nội dung tập thể dục theo hướng dẫn của ngành thể dục, thể thao quân đội. Trung đội hoặc đại đội và tương đương là đơn vị tổ chức tập thể dục.

Tập thể dục có súng phải khám súng trước và sau khi tập.

d) Kiểm tra sáng

Kiểm tra sáng được tiến hành hằng ngày (trừ ngày nghỉ và ngày chào cờ). Tổ chức kiểm tra ở tiểu đội, trung đội và tương đương. Nội dung kiểm tra theo lịch thống nhất trong tuần của đại đội và tương đương. Kiểm tra ở cấp nào do cán bộ chỉ huy cấp đó điều hành. Khi kiểm tra phát hiện sai sót phải sửa ngay.

Thời gian kiểm tra 10 phút.

e) Học tập

** Học tập trong hội trường*

Người phụ trách hoặc trực ban lớp học phải kiểm tra quân số, trang phục. Chỉ huy bộ đội vào vị trí, hô “Nghiêm” và báo có giáo viên. Nếu đơn vị có mang vũ khí phải tổ chức khám súng trước và quy định nơi giá (đặt) súng.

Quân nhân (người học) ngồi trong hội trường phải đúng vị trí quy định, tập trung tư tưởng theo dõi nội dung học tập. Khi ra vào lớp phải đứng nghiêm báo cáo xin phép giáo viên, được phép mới ra vào lớp.

Sau mỗi tiết hoặc giờ học tập được nghỉ 5 đến 10 phút. Hết giờ nghỉ nhanh chóng vào lớp, tiếp tục nghe giảng. Giáo viên phải chấp hành đúng thời gian. Nếu giảng quá giờ quy định, phải báo cáo cho người phụ trách lớp học và người phụ trách biết.

Hết giờ học, người phụ trách hoặc trực ban lớp hô “Đứng dậy” và hô “Nghiêm”, báo cáo giáo viên cho xuống lớp, sau đó chỉ huy đơn vị về doanh trại.

** Học tập ngoài thao trường*

Đi về phải thành đội ngũ. Thời gian đi về không tính thời gian học tập. Nếu thời gian đi (về) trên 1 giờ được tính một nửa vào thời gian học tập.

Trước khi học tập người phụ trách hoặc trực ban lớp học phải tập hợp bộ đội, kiểm tra quân số, trang phục, vũ khí, học cụ, khám súng sau đó báo cáo với giáo viên.

Phải chấp hành nghiêm kỷ luật thao trường, tập luyện nơi gần địch phải có kế hoạch sẵn sàng chiến đấu. Súng, đạn, trang bị chưa dùng trong luyện tập phải có người cách gác. Hết giờ luyện tập người phụ trách hoặc trực ban lớp phải tập hợp bộ đội, khám súng, kiểm tra quân số, vũ khí, học cụ và các trang bị khác, chỉnh đốn hàng ngũ, báo cáo giáo viên cho bộ đội nghỉ. Sau đó, chỉ huy bộ đội về doanh trại hoặc nghỉ tại thao trường.

f) Ăn uống

Người chỉ huy đơn vị có tổ chức bếp ăn phải quản lý nhà ăn, nhà bếp; bảo đảm tiêu chuẩn định lượng, ăn sạch ăn nóng, ăn đúng giờ quy định.

- Hằng ngày chỉ đạo trực ban, tổ kinh tế, quân y kiểm tra quân số người ăn, số lượng, chất lượng lương thực, thực phẩm sử dụng theo tiêu chuẩn được hưởng. Vệ sinh nhà ăn, nhà bếp sạch sẽ.

- Thực hiện kinh tế công khai trong ngày, tháng; giải quyết mọi thắc mắc, đề nghị ăn uống của quân nhân.

Cán bộ, chiến sĩ phục vụ nhà ăn, nhà bếp phải nêu cao ý thức trách nhiệm phục vụ, có kế hoạch tổ chức tiếp phẩm, cải tiến kỹ thuật nấu ăn, giữ vệ sinh, chăm lo bữa ăn, bảo đảm sức khỏe bộ đội.

- Bảo quản lượng thực, thực phẩm, chất đốt; cân đong, đo, đếm chính xác; có sổ ghi chép xuất, nhập đầy đủ, tránh để hao hụt, lãng phí tham ô. Hàng ngày, tuần, tháng cùng với hội đồng kinh tế của đơn vị tiến hành kiểm kho, báo cáo kinh tế công khai trước các quân nhân.

- Khi làm việc phải mặc trang phục công tác. Người đang mắc bệnh truyền nhiễm hoặc bệnh ngoài da không được trực tiếp nấu ăn, chia cơm thức ăn.

- Đối với người ốm tại trại, nếu không đến được nhà ăn, trực nhật và quân y phải đem cơm về đơn vị cho người ốm. Những suất chưa ăn nhân viên nhà ăn phải đẩy lại cẩn thận.

- Cấm sử dụng thức ăn nấu chưa chín, ôi thiu; thịt súc vật bị bệnh, đồ hộp hỏng, các loại lương thực, thực phẩm của địch để lại chưa được quân y kiểm tra.

- Cấm để chất độc, vật bẩn, hôi hám vào khu thực phẩm, nhà bếp, nhà ăn. Nếu dùng thuốc diệt muỗi, diệt chuột, phải có biện pháp quản lý chặt chẽ.

- Nước ăn, uống phải trong, sạch. Nước uống, nước nhúng bát đũa phải đun sôi.

- Mỗi bữa ăn phải để một phần suất ăn làm lưu nghiệm do quân y quản lý, sau 24 giờ không có việc gì xảy ra mới bỏ đi.

Khi đến nhà ăn:

- Phải đúng giờ, đi ăn trước hoặc sau giờ quy định phải được chỉ huy đơn vị hoặc trực ban đồng ý và báo trước cho nhà bếp.

- Hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên chưa phải là sĩ quan đến nhà ăn phải tập hợp đi thành đội ngũ.

- Trước khi ăn phải nhúng bát đũa qua nước sôi, ăn xong xếp gọn bát đĩa trên mặt bàn, xếp ghế vào gầm bàn trước khi rời nhà ăn.

g) Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị

Khi quân nhân được giao vũ khí, trang bị kỹ thuật, phải chấp hành nghiêm chế độ bảo quản hàng ngày, hàng tuần.

- Hàng ngày: vũ khí bộ binh phải bảo quản 15 phút, vũ khí trang bị kỹ thuật khác, khí tài phức tạp bảo quản 30 phút. Thời gian bảo quản vào giờ thứ 8.

- Hàng tuần vũ khí bộ binh bảo quản 40 phút, vũ khí trang bị kỹ thuật khác, khí tài phức tạp bảo quản từ 3 đến 5 giờ, thời gian bảo quản vào ngày làm việc cuối tuần.

- Sau khi bắn đạn thật phải bảo quản vũ khí theo đúng quy trình kỹ thuật.

Lau chùi bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật hàng ngày, hàng tuần do chỉ huy trực tiếp tổ chức tiến hành, có sự hướng dẫn của nhân viên chuyên môn kỹ thuật. Vị trí lau chùi vũ khí, trang bị kỹ thuật phải sạch sẽ. Có đủ bàn, bạt, dụng cụ và các điều kiện để tháo lắp, bảo quản. Trước khi lau chùi phải khám súng.

Tuân thủ đúng quy tắc, quy trình tháo lắp, mức độ tháo, lau chùi hàng ngày, hàng tuần theo quy định đối với từng loại vũ khí, khí tài. Khi lau xong phải khám súng, kiểm tra. Người chỉ huy phải phân công quân nhân lau chùi, bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật của những người vắng mặt.

h) Thể thao, tăng gia sản xuất

Hàng ngày sau giờ lau vũ khí, trang bị, các đơn vị phải tổ chức tập thể thao và tăng gia sản xuất cải thiện đời sống. Thời gian từ 40 đến 45 phút. Người chỉ huy cấp đại đội, trung đội và tương đương căn cứ vào tình hình cụ thể phân chia lực lượng cho hợp lý và bố trí luân phiên trong tuần để bảo đảm mọi quân nhân đều được thể thao và tăng gia sản xuất.

Tổ chức thể thao buổi chiều phải căn cứ vào tình hình sân bãi

và dụng cụ hiện có để sắp xếp bảo đảm mọi quân nhân đều được tập luyện. Nội dung theo hướng dẫn của ngành thể thao quân đội. Người chỉ huy phải trực tiếp tổ chức, hướng dẫn tập luyện. Các môn tập luyện dễ xảy ra tai nạn phải tổ chức bảo đảm an toàn.

Tổ chức tăng gia sản xuất để cải thiện đời sống phải chặt chẽ, có kế hoạch thống nhất trong từng đơn vị. Người chỉ huy đơn vị phải căn cứ tình hình cụ thể của nơi đóng quân để xác định kế hoạch, chỉ tiêu tăng gia sản xuất cho đơn vị được phù hợp. Quân nhân được phân công tăng gia sản xuất phải tích cực, tự giác thực hiện, không được làm việc khác trong giờ tăng gia sản xuất.

i) Đọc báo, nghe tin

Hàng ngày trước giờ học tập, sinh hoạt tối 15 phút quân nhân đều được đọc báo, nghe tin. Việc đọc báo nghe tin tập trung chỉ tổ chức trong các ngày sinh hoạt tối, còn các ngày khác tự cá nhân nghiên cứu.

Đọc báo, nghe tin được tổ chức ở cấp b hoặc c và tương đương. Đến giờ quy định mọi quân nhân phải có mặt tại vị trí quy định và giữ trật tự để nghe.

- Người được phân công phụ trách đọc báo phải chuẩn bị trước để đọc lưu loát, dễ nghe.

- Người phụ trách hệ thống truyền tin, trước giờ truyền tin phải kiểm tra máy móc bảo đảm nghe tốt.

k) Điếm danh, điểm quân số

Hàng ngày trước giờ ngủ, phải tiến hành điếm danh, điểm quân số, nhằm quản lý chặt chẽ quân số bảo đảm sẵn sàng chiến đấu.

- Trung đội và tương đương 1 tuần điếm danh 2 lần, các tối khác điểm quân số.

- Đại đội và tương đương 1 tuần điếm danh 1 lần.

- Chỉ huy tiểu đoàn và tương đương mỗi tuần dự điếm danh 1 đại đội. Thời gian điếm danh, điểm quân số không quá 30 phút. Điếm

đanh, điểm quân số ở cấp nào do chỉ huy cấp đó trực tiếp tiến hành.

Đến giờ điểm danh, điểm quân số mọi quân nhân có mặt tại đơn vị phải tập hợp thành đội ngũ, trang phục đúng quy định.

- Chỉ huy đơn vị đọc danh sách các quân nhân ở từng phân đội theo quân số đơn vị quản lý (đọc cấp bậc họ tên từng quân nhân). Quân nhân nghe đọc tên mình phải hô “Có ”. Quân nhân vắng mặt, người chỉ huy trực tiếp của quân nhân đó trả lời “Vắng mặt” kèm theo lý do.

- Điểm danh xong, người chỉ huy nhận xét và phổ biến công tác ngày hôm sau.

- Khi điểm quân số cũng tiến hành như điểm danh nhưng không phải gọi tên. Người chỉ huy trực tiếp kiểm tra quân số thuộc quyền, sau đó báo cáo theo hệ thống tổ chức lên người chỉ huy điểm quân số. Nhận báo cáo xong người chỉ huy điểm quân số có thể kiểm tra lại toàn bộ hoặc một số phân đội.

1) Ngủ nghỉ

Trước giờ ngủ, trực ban, cán bộ chỉ huy trực tiếp các phân đội phải đôn đốc mọi người chuẩn bị chăn, chiếu, mắc màn để ngủ được đúng giờ. Đến giờ ngủ, kiểm tra việc sử dụng ánh sáng và quần áo, giày dép trang bị để đúng nơi quy định.

Quân nhân khi lên giường ngủ phải để quần áo giày dép đúng vị trí, thứ tự gọn gàng, phải trật tự, yên tĩnh. Những người có việc làm quá giờ đi ngủ phải báo cáo người chỉ huy hoặc trực ban và phải làm việc ở nơi quy định. Những người làm nhiệm vụ về muộn phải nhẹ nhàng vào giường ngủ, không làm ảnh hưởng đến giấc ngủ người khác.

3. Làm việc và sinh hoạt trong tuần

a) Chào cờ - duyệt đội ngũ

Cấp đại đội, tiểu đoàn và tương đương ở các đơn vị, các học viện nhà trường đào tạo sĩ quan, hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn phải tổ chức chào cờ duyệt đội ngũ vào sáng thứ hai hàng tuần. Cơ

quan trung, lữ đoàn và các đơn vị trực thuộc của trung, lữ đoàn trong điều kiện đóng quân tập trung phải tổ chức chào cờ, duyệt đội ngũ chung vào sáng thứ hai hàng tuần, do phó trung, lữ đoàn trưởng kiêm tham mưu trưởng hoặc phó trung, lữ đoàn trưởng quân sự chỉ huy. Nếu các đơn vị trực thuộc đóng quân xa cơ quan trung, lữ đoàn thì phải tổ chức chào cờ theo quy định.

Cấp trung đoàn và tương đương, học viện, trường, cơ quan cấp sư đoàn, cơ quan quân sự, biên phòng tỉnh (thành) khi đóng quân trong doanh trại tập trung tổ chức chào cờ duyệt đội ngũ một lần vào thứ hai tuần đầu tháng.

- Cơ quan quân khu, quân chủng, binh chủng, quân đoàn, Bộ đội Biên phòng và tương đương, khi đóng quân trong doanh trại tập trung tổ chức chào cờ, duyệt đội ngũ toàn cơ quan một lần vào sáng thứ hai tuần đầu, tháng đầu quý, do một thủ trưởng bộ tư lệnh chỉ huy, các tháng khác do từng cục tự tổ chức một lần vào sáng thứ hai tuần đầu tháng.

- Học viện, trường có quân số nhiều hơn đơn vị cấp trung đoàn trước khi tổ chức chào cờ, duyệt đội ngũ, người chỉ huy phải nắm quân số, quy định vị trí tập hợp của từng cơ quan, đơn vị và thứ tự duyệt đội ngũ trong điều hành; khi chỉnh đốn hàng ngũ, người chỉ huy đứng tại vị trí chỉ huy (chính giữa phía trước đội hình) chỉ huy đơn vị, không phải về bên phải đội hình chỉnh đốn hàng ngũ.

Cơ quan quân sự huyện (quận), đồn Biên phòng tổ chức chào cờ một lần vào sáng thứ hai tuần đầu tháng.

Trong tuần cấp trên tổ chức chào cờ thì cấp dưới không tổ chức chào cờ.

Các đơn vị đóng quân gần địch do tư lệnh quân khu, quân đoàn và tương đương được quyền cho phép đơn vị thuộc quyền không tổ chức chào cờ, duyệt đội ngũ nếu xét thấy không bảo đảm an toàn, sẵn sàng chiến đấu của đơn vị.

Tất cả quân nhân có mặt trong đơn vị phải tham gia chào cờ,

trừ người làm nhiệm vụ hoặc đau ốm được người chỉ huy trực tiếp cho phép vắng mặt; quân nhân phải tham gia duyệt đội ngũ.

- Chào cờ, duyệt đội ngũ ở cấp nào, do người chỉ huy cấp đó chủ trì và điều hành.

- Chào cờ cơ quan từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, do phó chỉ huy kiêm tham mưu trưởng hoặc phó chỉ huy quân sự chỉ huy.

- Đội hình chào cờ, duyệt đội ngũ thực hiện theo quy định của Điều lệnh Đội ngũ.

Thời gian chào cờ, duyệt đội ngũ được lấy vào giờ hành chính; cấp đại đội, tiểu đoàn và cơ quan có số quân tương đương không quá 30 phút; cấp trung đoàn, nhà trường và cơ quan có quân số tương đương không quá 40 phút.

Đến 18 giờ trong ngày, trực ban nội vụ hạ cờ xuống.

b) Thông báo chính trị

Đối với cấp tiểu đoàn, đại đội độc lập và tương đương, mỗi tuần quân nhân có 30 phút chính thức để nghe thông báo chính trị vào sáng thứ hai ngay sau khi kết thúc chào cờ và nhận xét tuần, trước khi duyệt đội ngũ.

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân viên quốc phòng một tháng được nghe thông báo chính trị một lần 2 giờ (không tính vào thời gian làm việc chính thức); do cấp trung đoàn và tương đương trở lên tổ chức.

Nội dung do cán bộ chính trị phụ trách.

c) Tổng vệ sinh doanh trại

Mỗi tuần các đơn vị phải tổ chức và bố trí thời gian thống nhất để làm tổng vệ sinh doanh trại, đảm bảo môi trường sạch đẹp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu các chế độ trong ngày? Vận dụng làm rõ một chế độ đang được thực hiện tại Trung tâm.
2. Nêu các chế độ trong tuần? Nêu ý nghĩa của việc thông báo chính trị với đơn vị và từng người.
3. Nêu trách nhiệm của từng người, người phụ trách trong việc đảm bảo trật tự nội vụ trong doanh trại.



BÀI QS2

CÁC CHẾ ĐỘ NỀN NẾP CHÍNH QUY, BỐ TRÍ TRẬT TỰ NỘI VỤ TRONG DOANH TRẠI



I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Giới thiệu cho sinh viên nắm được các chế độ nền nếp chính quy và cách bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại, làm cơ sở trong cho việc học tập và vận dụng sắp xếp trật tự nội vụ tại Trung tâm.

- Hiểu được ý nghĩa các chế độ nền nếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.

- Biết cách bố trí trật tự nội vụ vệ sinh trong phòng ở theo các quy định của Trung tâm.

II. NỘI DUNG

1. Chỉ thị 917/1999/CT- QP ngày 22 tháng 06 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện

Thực hiện Nghị Quyết Đại hội Đảng VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị Quyết Đại hội đại biểu toàn quân lần thứ 6 về xây dựng quân đội trong thời kỳ mới; Để chỉ đạo thống nhất cuộc vận động xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ xây dựng quân đội trong thời kỳ mới. Nhằm không ngừng giữ vững và phát huy bản chất, truyền thống của quân đội, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao.

Chỉ thị xác định năm tiêu chuẩn sau:

- Vững mạnh về chính trị
- Tổ chức biên chế đúng quy định, duy trì nghiêm chế độ

sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện giỏi

c) Xây dựng nền nếp chính quy và quản lý kỷ luật tốt

Thực hiện nghiêm Điều lệnh Quản lý bộ đội và các chế độ quy định của quân đội, pháp luật của Nhà nước. Duy trì nền nếp và chế độ quy định tốt, tạo sự ổn định vững chắc trong toàn đơn vị, quản lý người, quản lý vũ khí, trang bị chặt chẽ, không có vụ việc kỷ luật nghiêm trọng, các vụ việc vi phạm kỷ luật dưới 1%, tỉ lệ đào bỏ ngũ cắt quân số không quá 1,5%, không sử dụng bộ đội đi làm kinh tế sai quy định.

- Ý nghĩa: Việc xây dựng nền nếp chính quy, quản lý kỷ luật tốt sẽ giúp cho đơn vị vững mạnh, hoàn thành nhiệm vụ trên giao.

- Nội dung:

+ *Chấp hành nghiêm pháp luật nhà nước, điều lệnh, điều lệ và các chế độ quy định quân đội:* cán bộ, chiến sĩ gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và quy tắc sinh hoạt xã hội; đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Quan hệ chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mọi quân nhân phải được học tập, huấn luyện đầy đủ các nội dung của Điều lệnh Quản lý bộ đội, Điều lệnh Đội ngũ, theo đúng chương trình quy định cho từng đối tượng. Thực hiện nghiêm nội dung, thời gian và tổ chức phương pháp huấn luyện điều lệnh. Gắn việc huấn luyện với duy trì chấp hành điều lệnh, điều lệ và các chế độ quy định của quân đội, vận dụng vào trong học tập sinh hoạt hàng ngày.

+ *Duy trì nghiêm kỷ luật, nền nếp chế độ chính quy, tạo sự thống nhất cao trong đơn vị:* mọi quân nhân phải thực hiện đúng chức trách quân nhân và chức trách trên cương vị mà mình đảm nhiệm, nghiêm chỉnh chấp hành các chế độ chính quy; nội bộ đơn vị đoàn kết, thống nhất cả về ý chí và hành động, chấp hành nghiêm điều lệnh, điều lệ, chế độ quy định của quân đội, có nếp sống văn hóa, kỷ luật tự giác nghiêm minh; các chế độ làm việc,

sinh hoạt, học tập và công tác trong ngày, trong tuần của đơn vị phải được duy trì chặt chẽ, nền nếp, thống nhất; khi tổ chức thực hiện 11 chế độ trong ngày: các cơ quan, đơn vị bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, các học viện, nhà trường phải duy trì theo Điều lệnh Quản lý bộ đội.

+ *Quản lý chặt chẽ con người, vũ khí trang bị; hạn chế thấp nhất các vụ việc vi phạm kỷ luật thông thường, đào ngũ cắt quân số; đơn vị không có vụ việc kỷ luật nghiêm trọng; không sử dụng bộ đội làm kinh tế trái quy định.*

- Biện pháp: chỉ huy đơn vị phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quy định, duy trì chặt chẽ mọi nền nếp, chế độ.

- Thực tiễn: đơn vị luôn giáo dục nâng cao nhận thức và duy trì tốt kỷ luật, chế độ chính quy.

d) Bảo đảm hậu cần, tài chính và đời sống bộ đội

e) Bảo đảm công tác kỹ thuật

2. Các chế độ, nền nếp chính quy

a) Nội dung xây dựng chính quy

** Nâng cao trình độ thống nhất và chất lượng về trang phục*

Để đảm bảo sinh hoạt công tác, chiến đấu, huấn luyện, quân trang luôn được nâng cấp, bảo đảm chất lượng, bền, đẹp phù hợp với tình hình thực tiễn của quân đội.

** Nâng cao trình độ về lễ tiết, tác phong quân nhân*

Phong cách quân nhân; Xung hô; Chào hỏi; Mang mặc trang phục,...

** Nâng cao trình độ tổ chức thực hiện chức trách, nền nếp, chế độ quy định*

Thực hiện 10 chức trách quân nhân; chức trách cán bộ; các chế độ làm việc, sinh hoạt, học tập và công tác.

** Nâng cao trình độ quản lý bộ đội, quản lý trang bị*

Quản lý số lượng, chất lượng quân nhân; quản lý vũ khí trang bị kỹ thuật; quản lý quân trang; quản lý doanh trại;...

b) Biện pháp

- Giáo dục tuyên truyền sâu rộng trong toàn quân.
- Tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng các cấp.
- Chỉ huy các cấp phải trực tiếp chủ trì việc chỉ đạo xây dựng.
- Phát huy sức mạnh đồng bộ của cơ quan các cấp.
- Bảo đảm cơ sở vật chất. Xây dựng đơn vị điểm.
- Hàng tháng từng cấp tiến hành kiểm điểm việc thực hiện xây dựng chính quy và báo cáo lên cấp trên.

II. BỐ TRÍ TRẬT TỰ NỘI VỤ TRONG DOANH TRẠI

1. Thành phần doanh trại đóng quân

Tổ chức đóng quân của đơn vị phải có:

- Nhà ngủ của cán bộ, chiến sĩ;
- Nhà làm việc, học tập, phòng trực ban, bắt gác;
- Nhà ăn, nhà bếp, nhà kho; nhà để xe;
- Hội trường, phòng Hồ Chí Minh;
- Nơi để vũ khí, dụng cụ, phương tiện, khí tài huấn luyện;
- Nơi lau vũ khí, trang bị;
- Sân tập hợp chào cờ, tập đội ngũ, thể dục thể thao;
- Nhà tắm, nhà vệ sinh.

Đơn vị từ cấp trung đoàn trở lên phải có sở chỉ huy, bệnh xá, trạm khách, phòng tạm giữ quân nhân vi phạm kỷ luật.

2. Nhà ngủ

Nhà ngủ là nơi ở và sinh hoạt hàng ngày ngoài giờ làm việc, huấn luyện của quân nhân trong thời gian tại ngũ. Nhà ngủ phải thoáng mát, hợp vệ sinh, có biện pháp chống nóng, chống rét, chống đột. Sắp xếp nhà ngủ cho phân đội, phòng ngủ cho từng quân nhân

phải theo tiêu chuẩn thống nhất quy định cho từng đối tượng.

Trong phòng ngủ của hạ sĩ quan phải có đủ giường nằm và đồ dùng, tiện nghi sinh hoạt. Việc sắp xếp trong phòng ngủ phải căn cứ tình hình thực tế để quy định thống nhất, gọn gàng, thuận tiện.

Bố trí nhà ở của bộ đội phải có dây phơi quần áo, dây phơi khăn mặt, dây mắc màn, giá để ba lô, mũ, giá để giày, dép, giá (tủ) súng,... các loại băng, biển theo quy định của Bộ Tổng tham mưu và phải thống nhất cho từng loại nhà. Giường phải kê thẳng hàng, có biển tên quân nhân, có lối ra vào thuận tiện.

Vũ khí, trang bị cá nhân phải để trên giá súng hoặc trong tủ súng, đặt ở nơi quy định, thuận tiện cho bảo quản và sử dụng. Tại vị trí để súng có biển tên và số súng của quân nhân giữ súng; vũ khí, khí tài mang vác tập thể phải để đúng nơi quy định.

Bố trí cụ thể ở nhà ngủ:

- Giá ba lô: phía trong để ba lô, phía ngoài để võ, sách (thứ tự võ to đến nhỏ); mũ mềm đến mũ cứng rồi đến mũ kêpi (sao quay xuống đuôi giường). Ba lô, chăn màn của bộ đội không được để tẩm lót, các túi cóc phải được cột dây. Thống nhất đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ chỉ được sử dụng loại gối do quân đội cấp.

- Trên giường: chiếu gấp 1/3, phía trên đầu giường, chăn gấp rộng 20cm x 35cm, màn gấp bên trong chăn để cách đầu giường 20cm, phía ngoài là gối để thẳng với hàng chăn. Giường có biển tên.

- Sắp xếp giá giày dép:

- + Đối với giá dùng cho giường hai tầng: hai đôi dép xếp ở giữa giá, đến giày thể thao, giày cao cổ, toàn bộ mũi giày quay vào trong.

- + Đối với giường một tầng: giày, dép để phía sau cuối giường, giày bên phải, dép bên trái (thứ tự: giày bộ đội, giày thể thao, dép).

- + Khi đi ngủ: đồng chí ngủ giường dưới để dép 1/3 về cuối giường, mũi dép quay ra ngoài. Gót dép thẳng với mép thành giường. Đồng chí ngủ giường trên để dép chính giữa phía sau giường, mũi dép

quay vào trong sát thẳng với mép sau của giường ngủ.

- Dây phơi ngoài trời chia làm hai loại giá dây phơi. Dây phía ngoài phơi áo lót, áo dài, dây phía trong phơi quần lót, quần dài. Có biển tên quy định quần áo phơi. Khăn mặt phơi trên dây ở sau hiên nhà ngủ.

3. Hướng dẫn gấp nội vụ

Giảng viên vừa nói vừa thực hiện động tác hướng dẫn gấp nội vụ.

Sắp xếp một phòng mẫu để các tiểu đội trưởng tham quan và hướng dẫn tiểu đội mình thực hiện hàng ngày.



BÀI QS3

HIỂU BIẾT CHUNG VỀ CÁC QUÂN, BINH CHỦNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm huấn luyện cho sinh viên hiểu biết về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, từ đó nâng cao nhận thức và yêu mến quân đội, nêu cao tinh thần trách nhiệm, góp phần xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện, bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

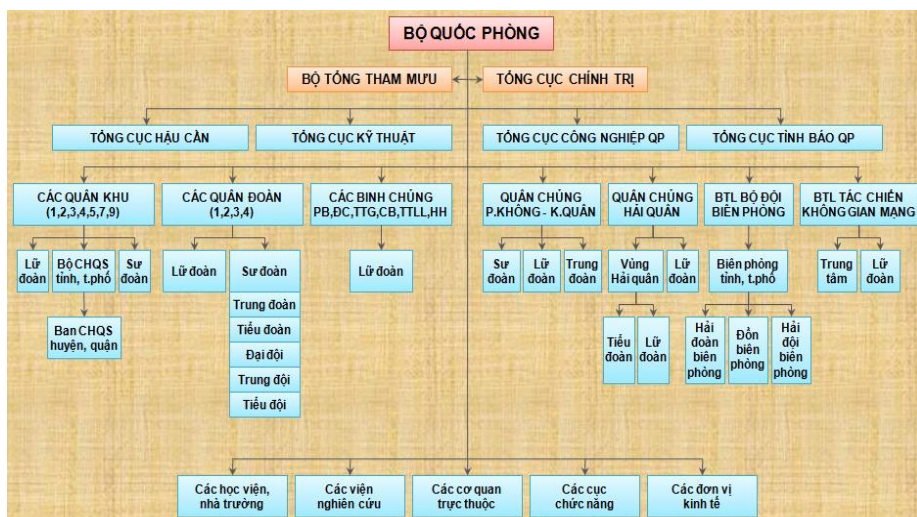
2. Yêu cầu

- Nắm chắc hệ thống tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam.
- Hiểu rõ về các quân chủng, các binh chủng và các nhiệm vụ chính.
- So sánh sự giống và khác nhau với quân đội một số nước (sinh viên tự mở rộng tìm hiểu), trả lời được vì sao lại tổ chức quân đội như vậy trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

II. NỘI DUNG

A. HỆ THỐNG TỔ CHỨC TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam



Bộ Quốc phòng là cơ quan trực thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, quân đội nhân dân và dân quân tự vệ; đồng thời là cơ quan trung ương chỉ đạo, chỉ huy quân đội nhân dân và dân quân tự vệ cùng nhân dân đấu tranh trong thế trận chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hành động phá hoại và xâm lược, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc

Tổ chức hiện nay gồm:

- Các cơ quan: Văn phòng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục Tình báo Quốc phòng, Cục Đối ngoại, Cục Cảnh sát biển và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc khác.

- Các quân chủng, binh chủng, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, quân đoàn.

- Các học viện, nhà trường.

2. Nhiệm vụ, chức năng chính của một số cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam

a) Bộ Tổng Tham mưu và cơ quan tham mưu các cấp

Là cơ quan chỉ huy các lực lượng quân đội và dân quân tự vệ trong cả nước, có chức năng bảo đảm trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng, điều hành mọi hoạt động quân sự trong thời bình, thời chiến; tổ chức nắm tình hình địch, tình hình ta, nghiên cứu đề xuất những chủ trương, giải pháp, điều hành các kế hoạch tác chiến, tổ chức hiệp đồng, bảo đảm, tổ chức bố trí lực lượng chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu.

b) Tổng cục Chính trị và cơ quan chính trị các cấp

Là cơ quan đảm nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị trong quân đội, hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp và thường xuyên của Bộ Chính trị, Đảng ủy Quân sự Trung ương. Nghiên cứu đề xuất những chủ trương, giải pháp, kế hoạch công tác Đảng, công tác chính trị của toàn quân cũng như của đơn vị. Hướng dẫn và tổ chức cho các cơ quan đơn vị, tổ chức Đảng, tổ chức chỉ huy, các đoàn thể thực hiện có hiệu quả công tác Đảng, công tác chính trị trong quân đội.

c) Tổng cục Hậu cần và cơ quan hậu cần các cấp

Là cơ quan tham mưu, đảm bảo về mặt hậu cần của toàn quân và từng đơn vị, có nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất các vấn đề có liên quan đến công tác bảo đảm hậu cần quân đội thời bình cũng như trong chiến tranh. Trực tiếp chỉ đạo bảo đảm hậu cần cho bộ đội, tăng gia sản xuất, tạo nguồn và nghiên cứu khai thác sử dụng vật tư trang bị.

d) Tổng cục Kỹ thuật và cơ quan kỹ thuật các cấp

Là cơ quan đảm bảo trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh cho toàn quân và cho từng đơn vị. Có nhiệm vụ làm tham mưu cho cấp ủy và chỉ huy các cấp về công tác đảm bảo kỹ thuật, nghiên cứu đề xuất các vấn đề có liên quan đến tổ chức lực lượng, kế hoạch bảo đảm kỹ thuật trong thời bình và thời chiến.

Trực tiếp tổ chức chỉ đạo và đảm bảo kỹ thuật cho toàn quân và từng đơn vị. Tổ chức chỉ đạo sản xuất tạo nguồn bảo đảm kỹ thuật.

e) Tổng cục Công nghiệp quốc phòng

Là cơ quan chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ sản xuất quốc phòng. Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng.

Nghiên cứu sản xuất, các vấn đề có liên quan, tổ chức chỉ đạo công tác công nghiệp quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân. Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo sản xuất công nghiệp quốc phòng trong quân đội. Huấn luyện bộ đội về công nghiệp quốc phòng.

f) Tổng cục Tình báo quốc phòng (Tổng cục 2)

Là cơ quan chuyên trách về công tác tình báo chiến lược, hoạt động trên các lĩnh vực tình báo, chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học kỹ thuật, công nghệ môi trường, văn hóa xã hội,... Thu thập và xử lý thông tin liên quan đến lợi ích quốc gia, tham mưu cho Đảng và Nhà nước, hoạch định đường lối, sách lược đối nội, đối ngoại và các chủ trương, kế hoạch, biện pháp, các quyết sách để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tổng cục 2 hoạt động theo pháp lệnh tình báo của Chủ tịch nước và nghị định tình báo của Thủ tướng chính phủ.

g) Các quân khu

Là cơ quan chỉ huy các lực lượng vũ trang trong phạm vi địa bàn được phân công, có chức năng đảm bảo trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn, điều hành mọi hoạt động quân sự trong thời bình, thời chiến, tổ chức nắm tình hình địch, tình hình ta, nghiên cứu đề xuất những chủ trương, giải pháp điều hành các kế hoạch tác chiến, tổ chức lực lượng, chỉ huy quân đội và dân quân tự vệ trong các hoạt động quân sự.

h) Các quân đoàn

Là lực lượng cơ động của quân đội, là đơn vị tác chiến chiến dịch, lực lượng thường trực có từ 3 đến 4 sư đoàn bộ binh và một số lữ đoàn, trung đoàn binh chủng. Có nhiệm vụ tác chiến chiến dịch hoặc đảm nhiệm một hướng chiến dịch trong đội hình tác chiến của cấp trên.

B. HIỂU BIẾT CHUNG VỀ QUÂN CHỦNG, BINH CHỦNG

Quân chủng, binh chủng là lực lượng quân đội được tổ chức theo môi trường tác chiến, hiện tại Quân đội nhân dân Việt Nam có ba quân chủng:

- Quân chủng Lục quân: tác chiến trên mặt đất;
- Quân chủng Hải quân: tác chiến trên biển, đảo;
- Quân chủng Phòng không - Không quân: tác chiến trên không.

Quân chủng Hải quân và quân chủng Phòng không - Không quân có tổ chức cơ quan Bộ Tư lệnh, riêng quân chủng Lục quân không tổ chức Bộ Tư lệnh riêng mà tổ chức thành 6 Bộ Tư lệnh binh chủng trực thuộc Bộ Quốc phòng: Pháo binh, Tăng Thiết giáp, Công binh, Thông tin, Đặc công, Hóa học.

1. Quân chủng Hải quân (ngày thành lập 07/5/1955)

a) Vị trí

Là lực lượng tác chiến chủ yếu trên chiến trường biển, đảo làm nòng cốt trong việc tiêu diệt địch ở hải phận và thềm lục địa, bảo vệ các đảo, các quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam.

b) Nhiệm vụ chung

Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông; giữ gìn an ninh, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển; bảo vệ các hoạt động bình thường của Việt Nam trên các vùng biển đảo, theo quy định của luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam; bảo đảm an toàn hàng hải và tham gia tìm kiếm cứu nạn theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, sẵn sàng hiệp đồng chiến đấu với các lực lượng khác nhằm đánh bại mọi cuộc tiến công xâm lược trên hướng biển.

c) Tổ chức biên chế

- Bộ Tư lệnh quân chủng;

- Các cơ quan trực thuộc: Văn phòng Bộ Tư lệnh, Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật, các Bộ Tư lệnh vùng (5 vùng), các cơ quan trực thuộc khác;

- Các lữ đoàn, trung đoàn hải quân và các đơn vị bảo đảm khác;

- Các nhà trường, viện nghiên cứu.

* Các binh chủng của quân chủng Hải quân

- Binh chủng Tàu ngầm (gồm 6 tàu):

+ HQ-182 Hà Nội, hạ thủy ngày 28/08/2012, về tới Việt Nam ngày 31/12/2013;

+ HQ-183 Hồ Chí Minh, hạ thủy ngày 28/12/2012, về tới Việt Nam ngày 19/03/2014;

+ HQ-184 Hải Phòng, hạ thủy ngày 28/08/2013, về tới Việt Nam ngày 28/01/2015;

+ HQ-185 Khánh Hòa, hạ thủy ngày 28/09/2014, về tới Việt Nam tháng 12/2015;

+ HQ-186 Đà Nẵng, hạ thủy ngày 28/03/2015, về tới Việt Nam ngày 02/02/2016;

+ HQ-187 Bà Rịa - Vũng Tàu, hạ thủy tháng 09/2015, về tới Việt Nam ngày 20/01/2017.

- Binh chủng Tàu mặt nước;

- Binh chủng Không quân - Hải quân;

- Binh chủng Pháo - Tên lửa bờ biển;

- Binh chủng Hải quân đánh bộ;

- Binh chủng Đặc công Hải quân;

Các binh chủng Hải quân không tổ chức thành Bộ Tư lệnh mà tổ chức thành các lực lượng cấp trung đoàn, lữ đoàn.

* Các vùng thuộc quân chủng Hải quân

Các vùng hải quân hiện tại có năm vùng (mỗi vùng tương

đương với 1 sư đoàn bộ binh). Các vùng hải quân tổ chức Bộ Tư lệnh vùng, có các cơ quan và đơn vị trực thuộc.

- Vùng 1: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh;
- Vùng 2: gồm vùng biển các tỉnh từ nam Bình Thuận đến Bạc Liêu (cửa sông Gành Hào);
- Vùng 3: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định;
- Vùng 4: gồm vùng biển các tỉnh từ Phú Yên đến Bắc Bình Thuận;
- Vùng 5: Vùng biển các tỉnh Bạc Liêu (cửa sông Gành Hào), Cà Mau, Kiên Giang.

2. Quân chủng Phòng không - Không quân (ngày thành lập 21/10/1963)

a) Vị trí

Chức năng cơ bản là quản lý chặt chẽ vùng trời quốc gia, thông báo tình hình địch trên không cho các lực lượng vũ trang và nhân dân, đánh trả các cuộc tấn công đường không của đối phương, bảo vệ các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa; làm nòng cốt cho các lực lượng khác tiêu diệt các loại máy bay của địch.

b) Nhiệm vụ

Tổ chức quan sát, phát hiện mục tiêu tấn công bằng đường không của địch trước khi chúng vào lãnh thổ Việt Nam, tiêu diệt các lực lượng không quân của địch, bảo vệ vững chắc các mục tiêu của ta, ngoài ra còn đảm nhiệm nhiệm vụ tập kích vào các mục tiêu của địch như sân bay, bến cảng, các vị trí tập kết chuẩn bị tiến công ta. Bảo vệ vững chắc bầu trời của Tổ quốc trong mọi tình huống.

c) Tổ chức biên chế

- Bộ Tư lệnh Quân chủng;
- Các cơ quan trực thuộc: Văn phòng Bộ Tư lệnh, Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật, Cục Phòng không Lục quân, các cơ quan trực thuộc khác.

- Các nhà trường, viện nghiên cứu.

- Các đơn vị trực thuộc: Các sư đoàn phòng không (361, 363, 365, 367, 375, 377), các sư đoàn không quân (370, 371, 372), Lữ đoàn Không quân 918 và các đơn vị bảo đảm khác (Lữ đoàn Công binh 28, Lữ đoàn Thông tin 26, các đơn vị kinh tế).

- Quân chủng Phòng không - Không quân có các binh chủng: Không quân; Ra đa; Tên lửa Phòng không; Pháo Phòng không, nhưng không tổ chức Bộ Tư lệnh binh chủng mà tổ chức thành các đơn vị.

- Các đơn vị chiến đấu của lực lượng Phòng không Lục quân được biên chế thành các khẩu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn và lữ đoàn trực thuộc các quân khu, quân đoàn, các sư đoàn bộ binh. Trang bị có các loại súng máy cao xạ, các loại pháo cao xạ có cỡ nòng khác nhau và tên lửa vác vai như A72. Các loại tên lửa có các tầm bắn khác nhau được biên chế thành các trung đoàn tên lửa trực thuộc các sư đoàn phòng không. Các đơn vị phục vụ như ra đa, vận tải biên chế tiểu đoàn trực thuộc các trung đoàn.

- Bộ đội không quân được tổ chức thành các phi đội, trực thuộc các sư đoàn, trung đoàn với các loại máy bay và các đơn vị phục vụ đảm bảo huấn luyện và chiến đấu.

3. Các binh chủng thuộc Lục quân

a) Binh chủng Pháo binh (ngày thành lập 29/6/1946)

- Truyền thống “chân đồng, vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng”.

- Vị trí: là binh chủng chiến đấu, hỏa lực chính của lục quân, có thể tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng hoặc độc lập tác chiến.

- Nhiệm vụ:

- + Chi viện hỏa lực trong tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng. Chi viện hỏa lực cho các lực lượng đánh nhỏ lẻ, rộng khắp trên địa bàn tác chiến;

- + Kiểm chế, chế áp trận địa pháo binh, súng cối, tên lửa, sở chỉ huy của địch;

- + Tiêu diệt các phương tiện đồ bộ đường biển, đường không, phá hủy các công trình phòng ngự của địch;
- + Chế áp, phá hoại các mục tiêu quan trọng sâu trong đội hình và hậu phương của địch.
- Tổ chức biên chế:
 - + Bộ Tư lệnh;
 - + Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật và các cơ quan trực thuộc khác;
 - + Các nhà trường;
 - + Các lữ đoàn, tiểu đoàn và các đơn vị bảo đảm.

Biên chế đơn vị từ khẩu đội đến cấp trung đoàn, lữ đoàn, theo các loại súng, pháo, tên lửa khác nhau. Trang bị bao gồm các loại pháo, tên lửa, súng cối.

b) Binh chủng Đặc công (ngày thành lập 19/3/1967)

- Truyền thống “đặc biệt tinh nhuệ, anh dũng tuyệt vời, mưu trí táo bạo, đánh hiểm thắng lớn”.

- Vị trí: là binh chủng chiến đấu đặc biệt tinh nhuệ của quân đội nhân dân Việt Nam; có phương pháp tác chiến linh hoạt, táo bạo, bất ngờ để đánh các mục tiêu hiểm yếu.

- Nhiệm vụ: sử dụng các phương pháp tác chiến đặc biệt để tiến công các mục tiêu hiểm yếu nằm sâu trong hậu phương hoặc trong đội hình của địch.

- Tổ chức biên chế:

- + Bộ Tư lệnh;
- + Các cơ quan: Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật và các cơ quan trực thuộc khác;
- + Trường sĩ quan đặc công;
- + Các lữ đoàn, tiểu đoàn đặc công.

Đơn vị cơ sở là các trung đội, đại đội, tiểu đoàn đặc công chuyên môn kỹ thuật.

c) Binh chủng Tăng - Thiết giáp (ngày thành lập 05/10/1965)

- Truyền thống “đã ra quân là đánh thắng”.

- Vị trí: là lực lượng đột kích quan trọng của lực quân và hải quân đánh bộ; có hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, khả năng tự vệ tốt; kết hợp các binh chủng khác tạo thành sức mạnh tổng hợp trong chiến đấu.

- Nhiệm vụ:

+ Sử dụng hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, tiêu diệt địch, đột phá đánh chiếm địa hình có giá trị chiến thuật, kết hợp cùng các binh chủng khác tạo thành sức mạnh tổng hợp trong chiến đấu.

+ Thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu bên trong của địch như: sở chỉ huy, các trận địa pháo, tên lửa,...

+ Trong một số trường hợp có thể làm nhiệm vụ vận chuyển bộ đội hoặc vũ khí trang bị.

- Tổ chức biên chế:

+ Bộ Tư lệnh;

+ Các cơ quan: Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật và các cơ quan trực thuộc khác;

+ Các nhà trường;

+ Các lữ đoàn xe tăng và các đơn vị bảo đảm.

Đơn vị tổ chức thành trung đội, đại đội, tiểu đoàn, lữ đoàn. Mỗi xe tăng gồm 4 người: 1 trưởng xe, 1 lái xe và 2 pháo thủ, biên chế theo trung đội 3 xe hoặc đại đội 9 xe.

d) Binh chủng Công binh (ngày thành lập 25/3/1946)

- Truyền thống “mở đường thắng lợi”.

- Vị trí: là một binh chủng chuyên môn kỹ thuật của Quân đội nhân dân Việt Nam, được trang bị các phương tiện công binh để bảo đảm các công trình trong tác chiến, cơ động và xây dựng.

- Nhiệm vụ:

- + Bảo đảm cầu, phà, mở đường phục vụ chiến đấu;
- + Xây dựng công trình tác chiến sở chỉ huy, hầm ngầm,...;
- + Rà phá bom mìn, khắc phục vật cản, mở cửa mở;
- + Dùng thuốc nổ đánh phá các mục tiêu kiên cố.

- Tổ chức biên chế:

- + Bộ Tư lệnh;
- + Các cơ quan: Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật, Cục Công trình quốc phòng và các cơ quan trực thuộc khác;
- + Các nhà trường, viện kỹ thuật, các ban quản lý dự án, các trung tâm;
- + Các lữ đoàn, tiểu đoàn công binh.

Đơn vị công binh cơ sở được biên chế cấp trung đội, đại đội, tiểu đoàn.

e) Binh chủng Thông tin liên lạc (ngày thành lập 09/9/1945)

- Truyền thống “kịp thời - chính xác - bí mật - an toàn”.

- Vị trí: là binh chủng chuyên môn kỹ thuật của Quân đội nhân dân Việt Nam, có chức năng bảo đảm thông tin liên lạc cho hệ thống chỉ huy, hiệp đồng và bảo đảm.

- Nhiệm vụ: Bảo đảm thông tin liên lạc cho chỉ huy quân đội trong mọi tình huống, cụ thể là:

- + Bảo đảm thông tin liên lạc cho chỉ huy tác chiến;
- + Bảo đảm thông tin cho hiệp đồng các quân, binh chủng;

- + Bảo đảm thông tin cho bảo đảm hậu cần, kỹ thuật;
- + Bảo đảm thông tin cho quân bưu dẫn đường;
- + Bảo đảm thông tin cho sẵn sàng chiến đấu A2;
- + Bảo đảm thông tin cho tác chiến điện tử.
- Tổ chức biên chế:
 - + Bộ Tư lệnh
 - + Các cơ quan: Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật và các cơ quan trực thuộc khác;
 - + Các nhà trường, các trung tâm;
 - + Các lữ đoàn, tiểu đoàn thông tin, nhà máy, kho,...

Đơn vị cơ sở tổ chức từ tiểu đội đến tiểu đoàn.

f) Binh chủng Hóa học (ngày thành lập 19/4/1958)

- Truyền thống “phòng chống tốt, chiến đấu giỏi”.
- Vị trí: là binh chủng chuyên môn kỹ thuật của Quân đội nhân dân Việt Nam.
- Nhiệm vụ: bảo đảm hóa học cho tác chiến; làm nòng cốt trong việc phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, nguy trang bảo vệ các mục tiêu, nghi binh lừa địch bằng màn khói; trực tiếp chiến đấu bằng vũ khí bộ binh và súng phun lửa.

- Tổ chức biên chế:
 - + Bộ Tư lệnh;
 - + Các cơ quan: Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật và các cơ quan trực thuộc khác;
 - + Các nhà trường, viện hóa học;
 - + Các lữ đoàn, tiểu đoàn phòng hóa.

Đơn vị cơ sở tổ chức từ tiểu đội đến tiểu đoàn.

III. TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP

1. Tổ chức

- Lên lớp lý thuyết: Theo biên chế đơn vị Đại đội.
- Ôn luyện: Từng cá nhân hoặc tiểu đội tự nghiên cứu (ngoài giờ).

2. Phương pháp

- Giảng viên: Giảng lý thuyết: Dùng phương pháp thuyết trình, giảng giải kết hợp mô tả trên sơ đồ, tranh vẽ, màn hình chiếu.
- Sinh viên: Chú ý nghe giảng, quan sát và tóm tắt ghi chép làm cơ sở để học tập và ôn thi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các hiểu biết của mình về các quân chủng, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam?
2. Trong các quân, binh chủng anh/chị yêu mến quân chủng, binh chủng nào nhất, hãy kể những chiến công của quân chủng, binh chủng anh/chị yêu mến?



BÀI QS4

ĐIỀU LỆNH ĐỘI NGŨ TỪNG NGƯỜI CÓ SÚNG



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Huấn luyện cho sinh viên nắm và hiểu được ý nghĩa nội dung điều lệnh đội ngũ từng người có súng, làm cơ sở vận dụng trong học tập, rèn luyện cũng như kiểm tra kết thúc học phần.

- Sau khi học xong, sinh viên hiểu được ý nghĩa, tự hô khẩu lệnh và thực hiện thành thục các động tác, đồng thời rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, tự giác chấp hành điều lệnh và các nội quy của Trung tâm.

II. NỘI DUNG

1. Nghiêm, nghỉ khi mang súng tiểu liên; Khám súng tiểu liên, khám súng xong về mang súng

a) Động tác nghiêm, nghỉ khi mang súng tiểu liên

* Ý nghĩa:

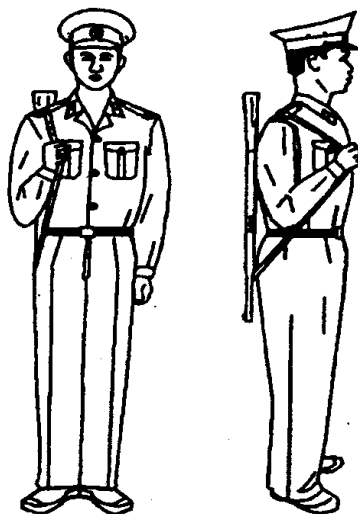
- Động tác “nghiêm” rèn luyện cho người tập có tác phong nghiêm túc, tư thế hung mạnh khẩn trương và đức tính bình tĩnh nhẫn nại, đồng thời rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, thống nhất và tập trung, sẵn sàng nhận mệnh lệnh. Động tác nghiêm là động tác cơ bản làm cơ sở cho mọi động tác khác.

- Động tác “nghỉ” để quân nhân khi đứng trong hàng chờ mọi mà vẫn giữ được tư thế, hàng ngũ nghiêm chỉnh và tập trung sức chú ý.

*** Động tác:**

Về cơ bản, động tác và khẩu lệnh giống như động tác nghiêm nghỉ không có súng, chỉ khác:

- Khi đứng nghiêm, nghỉ ở tư thế mang súng: Súng mang ở vai phải, tay phải nắm chắc dây súng (ngón tay cái ở bên trong dọc theo dây súng, bốn ngón con khép lại nắm ngoài dây súng), nắm tay phải cao ngang nắp túi áo ngực bên phải (mép trên ngón tay trở cao ngang mép trên nắp túi áo ngực). Cánh tay phải khép lại, giữ cho súng nằm dọc theo thân người phía sau bên phải.



- Súng tiểu liên AK đầu nòng súng hướng xuống đất, mặt súng quay sang phải.

b) Khám súng tiểu liên, khám súng xong về mang súng

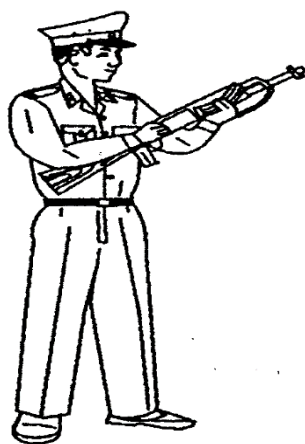
* Ý nghĩa: Khám súng là để chấp hành quy tắc bảo đảm an toàn tuyệt đối trong việc giữ gìn vũ khí, trang bị đối với mọi trường hợp trong huấn luyện, công tác, sinh hoạt, hành quân, trú quân; trước và sau khi dùng súng,... Khám súng là một động tác cần thiết, nhằm bảo đảm an toàn cho người giữ súng và những người xung quanh.

*** Động tác khám súng:**

- Khẩu lệnh: “KHÁM SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh: “KHÁM SÚNG”, làm 3 cử động.

+ Cử động 1: Tay phải vuốt nhẹ theo dây súng đưa về nắm ốp lót tay đồng thời chân trái bước lên 1/2 bước, đặt mũi bàn



chân chéch sang phải 15^0 ; lấy mũi bàn chân phải làm trụ xoay gót lên để cho thân người chéch về bên phải 45^0 ; tay phải đưa súng lên trước, cánh tay cong tự nhiên đồng thời tay trái đưa lên nắm ốp lót tay dưới thước ngắm (nắm cả dây súng); nòng súng chéch lên 45^0 , báng súng nằm sát hông bên phải.

- + Cử động 2: Tay phải rời ốp lót tay nắm hộp tiếp đạn, lòng bàn tay quay về trước, hỏ khẩu tay nắm sau sống hộp tiếp đạn, bốn ngón con khép lại nắm bên phải hộp tiếp đạn, dùng ngón tay cái (hoặc hỏ khẩu tay phải) ấn lầy giữ hộp tiếp đạn, tháo hộp tiếp đạn ra; chuyển sang tay trái giữ, ngón tay giữa và ngón thứ tư kẹp hộp tiếp đạn vào bên phải ốp lót tay, miệng hộp tiếp đạn hướng vào người, sống hộp tiếp đạn hướng xuống dưới; tay phải đưa về gạt cần điều khiển về vị trí bắn rồi nắm lấy tay cầm.
- + Cử động 3: Khi người kiểm tra đến bên phải phía sau, kết hợp hai tay đưa súng lên tì để báng súng vào thắt lưng bên phải trước bụng, tay phải đưa lên nắm tay kéo bệ khóa nòng về sau hết cỡ đồng thời hơi nghiêng mặt súng sang trái. Khi người kiểm tra hô “ĐƯỢC”, thả tay kéo bệ khóa nòng bóp chết cò, gạt cần điều khiển về vị trí an toàn, lấy hộp tiếp đạn lắp vào súng, đưa tay phải về nắm tay cầm; hai tay đưa báng súng về sát hông bên phải.

* Động tác khám súng xong:

- Khẩu lệnh: “KHÁM SÚNG XONG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh “KHÁM SÚNG XONG”, làm ba cử động:

- + Cử động 1: Lấy mũi bàn chân phải làm trụ, xoay gót về vị trí cũ; chân trái



đưa về với chân phải, đồng thời hai tay xoay mũi súng xuống dưới (khi xoay tay trái hơi lỏng ra để quay hồ khâu tay lên trên). Súng dọc theo thân người, cách thân người 20cm.

- + Cử động 2: Tay phải rời tay cầm nắm dây súng, nắm tay cách khâu đeo dây ở báng súng khoảng 30cm (bàn tay phải nắm dây súng như khi đứng nghiêm mang tiểu liên), kéo căng dây súng vào người, nắm tay phải cách thân người 10cm.
- + Cử động 3: Dùng sức đẩy của tay trái và sức xoay của tay phải đưa súng ra phía sau, quàng dây súng vào vai phải, tay trái đưa về thành tư thế đứng nghiêm mang súng.

* Những điểm cần chú ý:

- Phải thực hiện đúng các quy định về khám súng.
- Khám súng phải đưa nòng súng chếch lên trên 45 độ.
- Động tác phải thận trọng, tỉ mỉ, bảo đảm an toàn.
- Không chĩa súng hướng vào người.
- Sau khi kéo bệ khóa nòng về sau phải nhìn kỹ vào buồng đạn và hộp tiếp đạn xem có đạn không.

2. Động tác đặt súng tiểu liên từ mang súng; Lấy súng tiểu liên về mang súng

a) Động tác đặt súng tiểu liên từ mang súng

- Khẩu lệnh: “ĐẶT SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.
- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh thực hiện ba cử động:

- + Cử động 1: Tay phải vuốt nhẹ theo dây súng, đưa về nắm ốp lót tay, đưa súng về tư thế xách súng.
- + Cử động 2: Chân trái bước lên một bước thẳng hướng trước mặt, cúi người xuống, chân phải thẳng, chân trái chùng. Tay phải đặt nhẹ súng xuống đất, súng thẳng

hướng về trước, tái kéo bộ khóa nòng nằm ở phía dưới, mặt súng quay sang phải, để báng súng ngang mũi bàn chân phải.

- + Cử động 3: Đứng thẳng người lên, chân trái đưa về sát chân phải thành tư thế đứng nghiêm.

b) Động tác lấy súng tiểu liên về mang súng

- Khẩu lệnh: “LẤY SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh thực hiện ba cử động:

- + Cử động 1: Chân trái bước lên một bước, cúi người xuống, chân phải thẳng, chân trái chùng, cúi người nắm lấy ốp lót tay.

- + Cử động 2: Nhấc súng đứng thẳng người lên, chân trái đưa về sát chân phải, tay phải đưa súng lên dọc chính giữa trước thân người, cách thân người 20cm (tính ở ngực), nòng súng hướng lên trên, mặt súng quay sang phải, tay trái đưa lên nắm ốp lót tay dưới tay phải.

Tay phải dời ốp lót tay, đưa xuống nắm cổ tròn báng súng. hộ khẩu tay hướng lên trên, phối hợp hai tay xoay nòng súng xuống dưới, báng súng lên trên (tay trái hơi lỏng ra, chuyển hộ khẩu tay xoay lên trên). Tay phải đưa về nắm lấy dây súng, ngón tay cái nằm dọc theo dây súng, bốn ngón con khép lại nằm bên ngoài, ngón trỏ cách khâu đeo dây ở báng súng 30cm.

- + Cử động 3: Dùng sức đẩy của tay trái và sức xoay của tay phải đưa súng sang bên phải về đằng sau quàng dây súng vào vai phải, tay phải nắm dây súng (ngón trỏ cao ngang mép trên nắp túi áo ngực) cánh tay khép lại, giữ cho súng nằm dọc theo thân người phía sau bên phải, tay trái đưa về thành tư thế đứng nghiêm mang súng.

3. Động tác đeo súng tiểu liên từ mang súng; Mang súng tiểu liên từ đeo súng

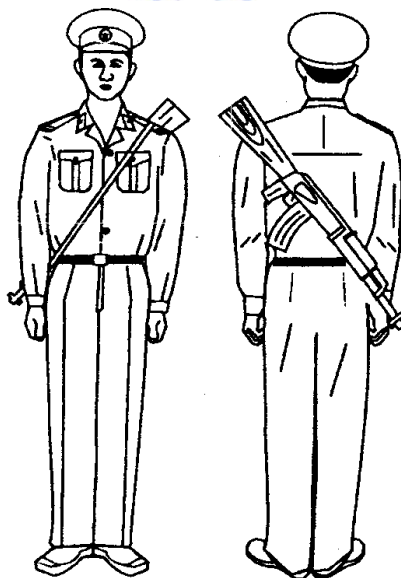
* Ý nghĩa: Động tác đeo súng thường dùng trong khi tay bận hoặc để làm việc khác như leo, trèo, mang vác.

a) Động tác đeo súng tiểu liên từ mang súng

- Khẩu lệnh: “ĐEO SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.
- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh “ĐEO SÚNG”, làm ba cử động:

+ Cử động 1: Tay phải vượt nhẹ theo dây súng đưa về nắm ốp lót tay đưa súng về phía trước, súng cách thân người 20cm. Mũi súng hơi chếch sang trái, mặt súng quay sang phải, khâu đeo dây phía trên cao ngang vai trái. Đồng thời, tay trái nắm thân súng dưới thước ngắm, ngón út sát tay kéo khóa nòng.

+ Cử động 2: Tay phải rời ốp lót tay chuyển về nắm giữa dây súng, lòng bàn tay úp vào trong người (ngón cái nắm dọc phía trong dây súng, bốn ngón con khép lại nắm phía ngoài dây súng), kéo căng dây súng sang bên phải, đồng thời dùng cùi tay phải đưa vào giữa súng và dây súng, súng nằm chếch trước người, vòng cò ở khoảng thắt lưng. Phối hợp hai tay đưa dây súng qua đầu quàng vào cổ, tay phải luồn vào giữa súng và dây súng. Súng nằm chếch trước ngực từ trái sang phải, mặt súng quay lên trên. Tay phải chuyển về nắm ốp lót tay trên, tay trái rời thân súng đưa về nắm dây súng trên vai trái.



- + Cử động 3: Phối hợp hai tay đưa súng sang phải về sau. Súng nằm chếch sau lưng từ trái sang phải, mũi súng hướng chếch xuống dưới, hai tay đưa về thành tư thế đứng nghiêm.

b) Động tác mang súng tiểu liên từ đeo súng

- Khẩu lệnh: “MANG SÚNG” chỉ có động lệnh không có dự lệnh.
- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh “MANG SÚNG” làm ba cử động:

- + Cử động 1: tay phải đưa về sau nắm ốp lót tay trên, tay trái đưa lên nắm dây súng trên vai trái hơi nâng lên.
- + Cử động 2: Tay phải đưa súng từ sau lưng qua phải về trước, súng nằm chếch trước ngực từ trái sang phải.
- + Cử động 3: phối hợp hai tay nhấc dây súng lên, đưa qua đầu, quàng dây súng vào vai phải thành tư thế mang súng. Tay phải rời ốp lót tay, đưa lên nắm dây súng (ngón tay trở cao ngang mép trên túi áo ngực), tay trái đưa về thành tư thế đứng nghiêm mang súng.

* Những điểm cần chú ý:

- Khi đưa dây súng qua đầu quàng vào cổ hoặc lấy súng ra không được cúi xuống, không để va chạm làm mũ lệch, súng không được đưa cao làm che mặt.
- Khi làm động tác không lệch người, lệch vai, tư thế thiếu nghiêm chỉnh.

4. Giá súng tiểu liên

* Ý nghĩa: Giá súng để đảm bảo trật tự gọn gàng, thống nhất, đồng thời bảo đảm sẵn sàng chiến đấu.

a) Động tác giá súng

- Tiểu đội trưởng chọn địa hình tập hợp tiểu đội thành một hàng ngang sau, chỉnh đốn hàng ngũ xong rồi ra lệnh cho tiểu đội giá súng.

- Khẩu lệnh: “GIÁ SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.
- Động tác: Khi nghe dứt động lệnh giá súng toàn tiểu đội làm động tác giá súng mỗi tổ ba người thành một giá súng.
 - + Tổ 1 gồm: số 1, số 2, Tiểu đội trưởng.
 - + Tổ 2 gồm: số 3, số 4, số 5.
 - + Tổ 3 gồm: số 6, số 7, số 8.
- Khi giá súng (trừ các số làm trụ) phải để đế báng súng chênh về trước 30° , thành thế chân kiềng.

* Động tác cụ thể:

- + Số 1, số 4 và số 7: tay phải xách súng đưa ra trước chính giữa hai bàn chân cách 40cm, đặt nhẹ đế báng súng xuống mặt súng hướng vào trong người hơi cúi xuống và giữ chắc súng để làm trụ giá súng của tổ.
- + Số 2, số 5 và số 8: chuyển súng sang tay trái (mặt súng hướng ra trước) giữ chắc ốp lót tay dưới, chân trái bước lên một bước, dùng mũi hai bàn chân làm trụ, xoay người sang bên phải 90° .
- + Số 2, số 5 và số 8: cúi người giá súng (mặt súng hướng xuống dưới) phần nòng súng sau đầu ngấm gối chéo lên hộp tiếp đạn của súng tiểu liên của số 1, số 4, số 7 (sát vị trí lắp hộp tiếp đạn).
- + Số 3 và số 6 tay phải xách súng chân phải bước lên một bước, dùng hai mũi bàn chân làm trụ, xoay người sang bên trái 90° . Cúi người xuống giá súng phần nòng súng sau đầu ngấm gối lên và chéo với mũi súng số 5, số 8 (sát vị trí lắp hộp tiếp đạn của súng số 4 số 7).
- Khi số 3 và số 6 giá xong thì số 4 và số 7 sửa lại giá súng cho vững chắc, rồi trở về tư thế đứng nghiêm. Các số khác khi giá súng xong thì trở về tư thế đứng nghiêm.
- Tiểu đội trưởng quay nửa bên trái đi về phía giá súng của tổ

1 cách một bước, quay bên phải chân phải bước sang phải một bước, tay phải sách súng phối hợp hai tay xoay mặt súng xuống dưới hộp tiếp đạn quay lên trên, đặt mũi súng của mình (phần nòng súng sau đầu ngắm) gối lên và chéo với mũi súng của số 2.

- Giá súng xong tiểu đội trưởng kiểm tra lại hàng giá súng của tiểu đội coi đã vững và thẳng chưa, nếu súng của chiến sĩ, tổ nào chưa vững hoặc chưa thẳng thì tiểu đội trưởng cho sửa lại ngay.

- Sửa xong tiểu đội trưởng về vị trí, chỉ huy tiểu đội ra ngoài nơi giá súng hoặc giải tán.

b) Động tác lấy súng

- Trước khi ra lệnh cho tiểu đội lấy súng, tiểu đội trưởng lấy súng của mình mang vào vai, rồi đến vị trí chỉ huy ra lệnh cho tiểu đội vào vị trí lấy súng. Khi tiểu đội đã vào vị trí đầy đủ, tiểu đội trưởng ra lệnh lấy súng.

- Khẩu lệnh: “LẤY SÚNG” chỉ có động lệnh, không có dự lệnh.

- Khi nghe dứt động lệnh “LẤY SÚNG” toàn tiểu đội làm động tác lấy súng.

- + Số 1, số 4 và số 7 tay phải đưa ra giữ súng của mình, các số khác làm động tác lấy súng.

- + Số 2 và số 5, số 8 chân trái bước lên một bước dùng hai mũi bàn chân làm trụ xoay người sang trái 90° .

- + Số 3, số 6 chân phải bước lên một bước, dùng hai mũi bàn chân làm trụ xoay người sang trái 90° .

- Tất cả các số cúi xuống lấy súng (như động tác từng người), lấy xong kéo chân về, mang súng vào vai, thành tư thế đứng nghiêm.

* Những điểm cần chú ý:

- Dùng súng báng gỗ làm trụ, không dùng súng báng gấp làm trụ.

- Giá súng phải chắc chắn, tránh đổ súng.

- Tránh giá súng trên đường đi và nơi có nhiều cát bụi.

III. TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP

1. Tổ chức

- Lên lớp theo đội hình lớp học
- Luyện tập theo đội hình tổ, tiểu đội.

2. Phương pháp

a) Giảng viên

Lên lớp lý thuyết theo phương pháp thuyết trình, giảng giải kết hợp với giảng dạy thực hành gồm ba bước:

Bước 1: Làm nhanh, khái quát động tác;

Bước 2: Vừa thực hiện động tác, vừa phân tích;

Bước 3: Làm tổng hợp.

b) Sinh viên

- Tập trung theo dõi động tác mẫu làm cơ sở cho quá trình luyện tập.

- Luyện tập theo bốn bước:

+ Bước 1: Từng người tự nghiên cứu;

+ Bước 2: Từng người tự luyện tập;

+ Bước 3: Tổ luyện tập;

+ Bước 4: Tiểu đội luyện tập.

Lấy luyện tập động tác cơ bản (bước 2) làm trọng tâm, thực hiện sai đâu sửa đấy.



CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Ý nghĩa động tác nghiêm, nghỉ, đặt súng, lấy súng, đeo súng, giá súng tiểu liên AK?
2. Hô khẩu lệnh và thực hiện các bước động tác nghiêm, nghỉ, khám súng khi mang súng tiểu liên AK?
3. Hô khẩu lệnh và thực hiện các bước động tác đặt súng, lấy súng tiểu liên AK từ tư thế mang súng?
4. Hô khẩu lệnh và thực hiện các bước động tác đeo súng từ tư thế mang súng và động tác mang súng về tư thế đeo súng?
5. Hô khẩu lệnh và thực hiện các bước động tác khám súng?



HỌC PHẦN 4

KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT



BÀI KC1

NGẮM BẮN; NGẮM CHỤM VÀ NGẮM TRÚNG BẰNG SÚNG TIỂU LIÊN AK



I. NGẮM BẮN, CÁCH CHỌN THUỐC NGẮM, ĐIỂM NGẮM

A. KHÁI NIỆM VỀ NGẮM BẮN

- Đường đạn là một đường cong không cân đối. Vì vậy, muốn bắn trúng mục tiêu ta không thể chỉ thẳng trực nòng súng vào mục tiêu để mà bắn. Mà muốn bắn trúng, ta phải tạo cho trục nòng súng một góc bắn, hướng bắn tương ứng với điểm định bắn trên mục tiêu.

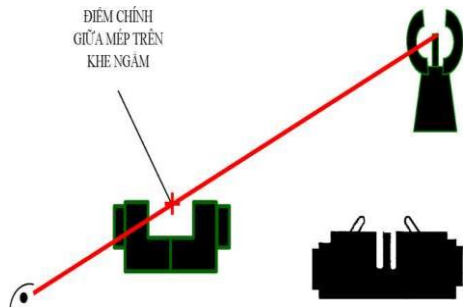
- Để lấy hướng bắn và góc bắn nhanh chóng, chính xác người ta làm sẵn bộ phận ngắm trên súng, người bắn chỉ cần sử dụng bộ phận ngắm (ước lượng cự ly, lấy thước ngắm tương ứng), ngắm vào mục tiêu, bóp cò khi đã lấy đường ngắm chính xác, đạn sẽ trúng vào điểm ta định bắn. Làm như vậy gọi là ngắm và bắn.

* **Tóm lại:** Ngắm bắn là xác định góc bắn, hướng bắn cho súng để đưa quỹ đạo của đường đạn đi qua điểm định bắn trúng trên mục tiêu.

B. THỨ TỰ THỰC HÀNH NGẮM

1. Đường ngắm cơ bản

Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe ngắm đến chính giữa mép trên của đầu ngắm.

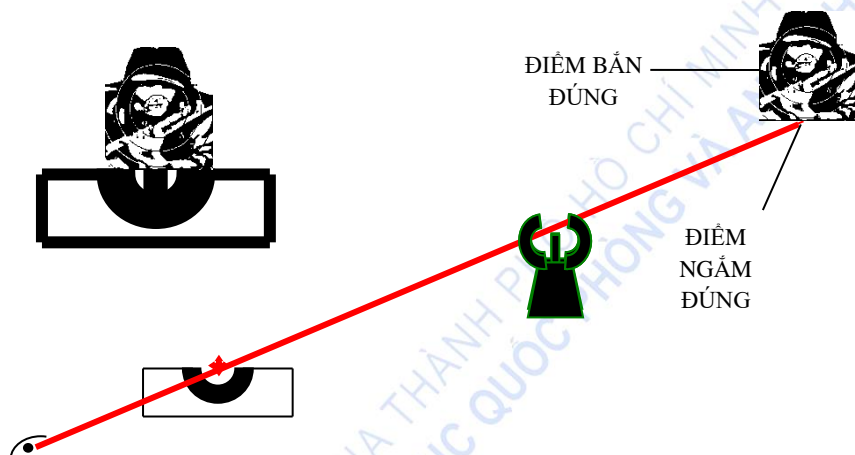


2. Đường ngắm đúng

Là đường ngắm cơ bản được dóng vào điểm ngắm đã xác định trên mục tiêu, với điều kiện mặt súng phải thẳng bằng.

3. Điểm ngắm đúng

Là điểm được xác định trước, sao cho khi ngắm vào đó để bắn thì quỹ đạo của đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.



4. Điểm bắn đúng

Là điểm đã được xác định trên mục tiêu mà đầu đạn đi qua.

C. ẢNH HƯỞNG CỦA NGẮM SAI VÀ GIÓ ĐẾN KẾT QUẢ BẮN

Muốn bắn trúng mục tiêu, người bắn phải thực hiện ba yếu tố sau:

- + Có thước ngắm đúng.
- + Có điểm ngắm đúng.
- + Có đường ngắm đúng.

Nếu thiếu hoặc thực hiện sai lệch một trong ba yếu tố trên thì khả năng bắn trúng mục tiêu sẽ thấp hoặc không trúng mục tiêu. Sự sai lệch đó biểu hiện như sau:

1. Đường ngắm cơ bản sai lệch

Là hiện tượng khi so với điểm ngắm trên mục tiêu đầu ngắm không nằm chính giữa khe ngắm, mép trên đầu ngắm không cao ngang bằng với mép trên của khe ngắm. Sự sai lệch này ảnh hưởng rất lớn đến kết quả bắn. **Cụ thể như sau:**

- Nếu điểm chính giữa mép trên đầu ngắm cao hoặc thấp hơn so với điểm chính giữa mép trên của khe ngắm, thì điểm chạm trên mục tiêu sẽ cao hoặc thấp hơn so với điểm định bắn trúng.

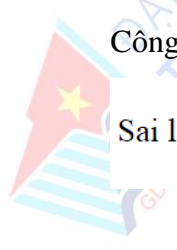
- Nếu điểm chính giữa mép trên đầu ngắm lệch phải (hoặc trái) so với điểm chính giữa mép trên của khe ngắm, thì điểm chạm trên mục tiêu cũng lệch phải (hoặc trái) so với điểm định bắn trúng.

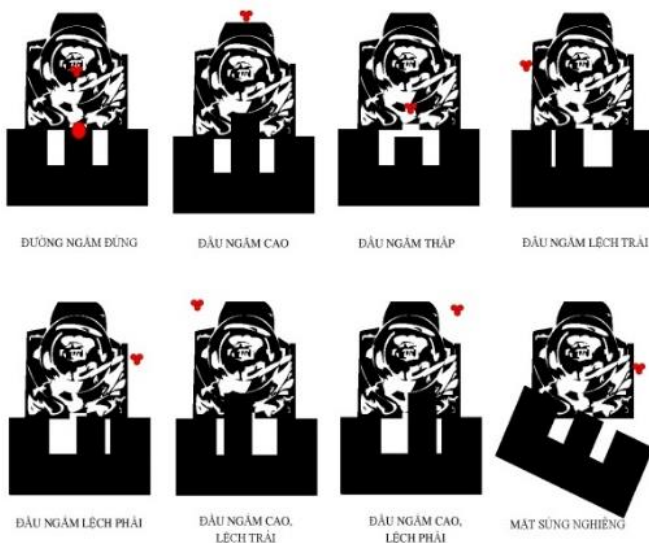
- Nếu điểm chính giữa mép trên đầu ngắm vừa cao vừa lệch phải (hoặc trái) so với điểm chính giữa mép trên của khe ngắm, thì điểm chạm trên mục tiêu cũng sẽ vừa cao vừa lệch phải (hoặc trái) so với điểm định bắn trúng.

- Nếu điểm chính giữa mép trên đầu ngắm vừa thấp vừa lệch phải (hoặc trái) so với điểm chính giữa mép trên của khe ngắm, thì điểm chạm trên mục tiêu sẽ vừa thấp vừa lệch phải (hoặc trái) so với điểm định bắn trúng.

* **Tóm lại:** Sai đường ngắm cơ bản là sai lệch về hướng bắn hoặc góc bắn (hay cả hai cùng bị sai lệch) nên ảnh hưởng rất lớn đến kết quả bắn. Cùng một mức độ sai lệch, cự ly bắn càng xa độ sai lệch càng lớn.

Công thức tính độ sai lệch đường ngắm cơ bản:


$$\text{Sai lệch thực tế} = \frac{\text{Sai lệch ĐNCB} \times \text{Cự ly bắn}}{\text{Đường ngắm gốc}}$$



Độ sai lệch = 265mm

Cao = 1 mm

378 mm
Cự ly bắn = 100m Đầu ngắm cao

2. Ngắm sai điểm ngắm

Khi đường ngắm cơ bản đã chính xác, mặt súng thẳng bằng, nếu điểm ngắm sai lệch so với điểm ngắm đúng bao nhiêu, thì điểm chạm trên mục tiêu sẽ sai lệch bấy nhiêu so với điểm định bắn trúng.

3. Mặt súng nghiêng

Mặt súng nghiêng: Là hiện tượng mép trên của thành khe

thuộc ngắm không song song với mặt phẳng ngang, khi bắn mặt súng nghiêng về bên nào thì đạn đi lệch và thấp về bên đó.

Chú ý: Trong ba trường hợp ảnh hưởng của ngắm sai, thì sai lệch đường ngắm cơ bản là ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả bắn.

4. Ảnh hưởng của gió

- Ảnh hưởng của gió dọc theo hướng bắn:

nếu xuôi gió, đầu đạn bay cao và xa hơn; nếu ngược chiều gió, đầu đạn bay thấp và gần hơn so với điểm định bắn trúng. Đối với súng bộ binh thông thường có sơ tốc đầu đạn lớn, nếu bắn trong tầm bắn thẳng, ảnh hưởng của gió dọc là không đáng kể.



Ảnh hưởng của gió đối với đầu đạn khi bay

- Ảnh hưởng của gió ngang: sẽ làm đạn lệch về hướng xuôi chiều gió. Nếu đạn có sơ tốc lớn thì ảnh hưởng của đầu đạn đến kết quả bắn là không đáng kể. Cụ thể như sau: Súng AK, CKC, RPD khi gió thổi ngang so với hướng bắn ($70^\circ \div 90^\circ$), cự ly 200m, tốc độ gió 2m/s thì mức sai lệch là 6cm; tốc độ gió 3m/s là 10cm, tốc độ gió 4m/s là 14cm.

⇒ Qua đó kết luận, khi bắn trong tầm bắn thẳng của súng bộ binh có sơ tốc đầu đạn lớn, ảnh hưởng của gió đến đầu đạn là không đáng kể, nếu người bắn làm đúng động tác, bảo đảm đạn vẫn trúng và chụm.

II. NGẮM CHỤM

1. Ý nghĩa ngắm chụm và trúng

- Giúp cho người tập biết độ chính xác (độ chuẩn) khi thực hiện động tác ngắm bắn, biết độ trúng, độ chụm, độ sai lệch (cao, thấp, sang phải hay sang trái) trong quá trình luyện tập để người tập sửa.

- Giúp cho người chỉ huy biết được mức độ học tập của từng người để giúp đỡ trong quá trình tập bắn.

2. Tập ngắm chụm

a. Công tác chuẩn bị

- Bảng ngắm chụm kích thước 30cm x 20cm dán giấy trắng.
- Đồng tiền di động đường kính 50mm màu trắng, ở giữa có vòng tròn màu đen 25mm, tâm có lỗ nhỏ 1mm để cắm bút chì vào đánh dấu. Ngoài nền trắng có 3 lỗ kiểm tra kết quả với kích thước 10mm, 5mm, 2mm. Cán đồng tiền di động dài 20cm để cầm khi tập.
- Bao cát làm bệ tỳ để đặt súng.
- Bút chì đen, thước kẻ, giấy dán bia.

b. Động tác ngắm chụm

- Bảng bia cắm chắc cách miệng nòng súng 10m vuông góc với trục nòng súng.

- Người phục vụ ngồi bên trái hoặc phải bảng ngắm chụm, một tay cầm cán đồng tiền di động (dùng ngón trỏ và ngón cái) các ngón còn lại tỳ lên bảng hoặc kẹp phía sau bảng để đồng tiền di động không bị rung động, đặt đồng tiền di động vào một vị trí trên bảng ngắm chụm.

- Người tập ngắm: Súng tháo hộp tiếp đạn đặt lên bao cát, nằm phía sau súng, dùng tay đỡ cầm để không bị rung khi ngắm. Kết hợp tay điều chỉnh súng và ngắm vào giữa mép dưới vòng tròn đen. Khi đường ngắm đã chính xác, hô “được” (súng phải giữ cố định, không để sai lệch từ lúc hô “được”).

- Người phục vụ: Dùng bút chấm vào tâm vòng tròn đen rồi di chuyển đồng tiền di động cách điểm vừa chấm từ 2 đến 4 cm rồi lại giữ đồng tiền di động ở tại vị trí đó.

- Người tập lại tiếp tục ngắm và điều chỉnh đồng tiền di động (có thể dùng miệng hoặc dùng tay ra ký hiệu) “lên”, “xuống”, “qua phải”, “qua trái” về đúng vị trí của đường ngắm đúng.

- Người phục vụ làm theo điều khiển của người tập.
- Người tập khi đã điều khiển đồng tiền di động về đúng vị trí của đường ngắm đứng tiếp tục hô chấm lần 2.
- Người phục vụ theo điều khiển của người tập chấm tiếp điểm chấm thứ 2.
- Như cách làm của điểm chấm thứ 2, người tập và người phục vụ thực hiện tiếp điểm chấm thứ 3. Khi đã thực hành 3 lần ngắm, người tập đã có 3 điểm chấm trên bảng ngắm chum.
- Người phục vụ căn cứ vào lỗ kiểm tra để đánh giá kết quả:
 - + Giỏi: 3 điểm nằm trong vòng tròn 2mm.
 - + Khá: 3 điểm nằm trong vòng tròn 5mm.
 - + Đạt: 3 điểm nằm trong vòng tròn 10mm.
 - + Không đạt: 3 điểm không nằm trong vòng tròn 10mm.
- * **Chú ý:** Để có kết quả đúng, đánh giá đúng trình độ người tập:
 - Người phục vụ phải cẩn thận và trung thực.
 - Bảng ngắm chum cắm chắc, không để xô dịch trong quá trình tập.
 - Người tập ngắm và người phục vụ phải hiệp đồng chặt chẽ.
 - Xô dịch đồng tiền di động cách điểm chấm thứ nhất không quá 4cm (dịch chuyển từ $2 \div 4$ cm).
 - Khi đang tập ngắm lần 2 hoặc lần 3, để súng xô dịch phải ngắm lại từ đầu.

III. NGẮM TRÚNG

Ngắm trúng, chum là nội dung luyện tập cho người học biết đánh giá kết quả và nâng cao trình độ ngắm chum và trúng.

1. Công tác chuẩn bị

Giống như phần ngắm chum.

2. Động tác ngắm trúng

- Giáo viên, người ngắm giỏi ngắm trước vào đồng tiền di động để có điểm ngắm chuẩn (điểm ngắm chuẩn của giáo viên, người ngắm giỏi chính là điểm kiểm tra).

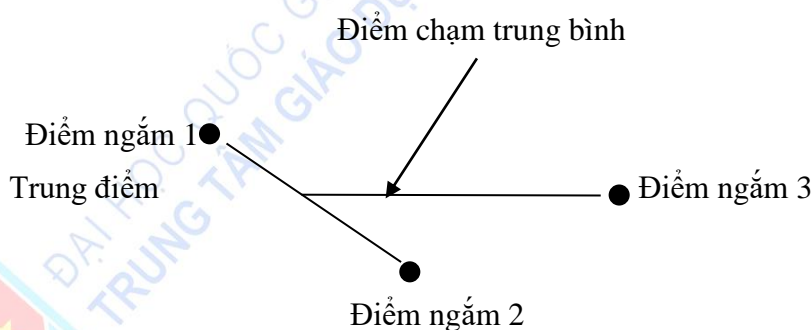
- Khi đã có điểm ngắm chuẩn, súng không được xê dịch. Người tập vào ngắm, thực hành 3 lần ngắm để có 3 điểm chấm.

- Người phục vụ xê dịch đồng tiền di động như phần ngắm chum theo điều khiển của người tập.

- Khi người tập thực hành 3 lần ngắm có 3 điểm chấm, người tập căn cứ vào 3 điểm chấm để tính điểm chạm trung bình để đánh giá kết quả tập.

*** Cách tính điểm chạm trung bình:** Nối điểm chấm thứ nhất với điểm chấm thứ 2 rồi chia đôi đoạn thẳng đó, từ trung điểm nối tiếp đến điểm chấm thứ 3 rồi chia đoạn thẳng đó thành 3 phần bằng nhau. Điểm gần nhất trung điểm của đoạn thẳng điểm 1 và 2 là “điểm chạm trung bình”.

*** Điểm kiểm tra:**



*** Cách đánh giá kết quả:**

- Giỏi: Điểm chạm trung bình cách điểm kiểm tra 5mm.
- Khá: Điểm chạm trung bình cách điểm kiểm tra 10mm.
- Đạt: Điểm chạm trung bình cách điểm kiểm tra 15mm.
- Không đạt: Điểm chạm trung bình cách điểm kiểm tra lớn hơn 15mm.

KẾT LUẬN

Theo quan điểm của Đảng ta, có hai nhân tố cơ bản để giành thắng lợi trong chiến tranh, đó là con người và vũ khí, trang bị; trong đó, con người là quyết định, vũ khí và trang bị là quan trọng. Cũng vì thế, trong quá trình xây dựng quân đội từng bước hiện đại theo phương hướng đã được xác định, chúng ta đặc biệt coi trọng xây dựng nhân tố con người có năng lực toàn diện.

Qua bài học, sinh viên được trang bị những kiến thức về ngắm bắn; ngắm chụm và ngắm trúng bằng súng tiểu liên AK, để phát huy được hiệu quả sử dụng súng cần thường xuyên tập luyện, nắm được thứ tự khi ngắm bắn, cách chọn thước ngắm, điểm ngắm. Quá trình luyện tập phải thường xuyên rút kinh nghiệm, tạo thành kỹ năng, cảm giác tốt khi ngắm bắn.



BÀI KC4

TÍNH NĂNG, CẤU TẠO VÀ CÁCH SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI LỰU ĐẠN THƯỜNG DÙNG; NÉM LỰU ĐẠN BÀI 1



I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Giới thiệu cho sinh viên nắm được một số loại lựu đạn thường dùng và điều kiện ném lựu đạn xa trúng đích để vận dụng vào thực tế khi luyện tập và kiểm tra đánh giá đạt kết quả.

- Nắm chắc tính năng, cấu tạo, chuyển động của các loại lựu đạn.
- Biết cách kiểm tra, giữ gìn và chuẩn bị lựu đạn.
- Thành thạo các tự thế động tác ném lựu đạn

II. NỘI DUNG

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm chung

Lựu đạn là loại vũ khí đánh gần, được trang bị cho từng người trong chiến đấu, lựu đạn cấu tạo đơn giản, gọn nhẹ, sử dụng thuận tiện, có khả năng sát thương sinh lực và phá hủy phương tiện chiến tranh của địch.

2. Phân loại lựu đạn

Lựu đạn có nhiều loại, căn cứ vào tính năng tác dụng chia lựu đạn làm ba loại gồm:

- Lựu đạn ném.
- Lựu đạn phóng ném.
- Lựu đạn đặc biệt.

3. Yêu cầu chung

- Dùng đúng tính năng, đúng thời cơ, ném, phóng đúng mục tiêu.
- Bí mật, bất ngờ, sử dụng linh hoạt và khéo léo kết hợp với kỹ thuật khác.
- Hiệp đồng chặt chẽ để tiêu diệt địch bảo vệ mình.
- Trước khi sử dụng phải kiểm tra chất lượng, chủng loại và hạn dùng. Khi dùng trong huấn luyện phải chấp hành đúng quy tắc an toàn.

B. GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOẠI LỰU ĐẠN THƯỜNG DÙNG

Lựu đạn là vũ khí đánh gần, trang bị cho từng người trong chiến đấu. Lựu đạn cấu tạo đơn giản, gọn nhẹ, sử dụng thuận tiện, có khả năng sát thương sinh lực và phá hủy phương tiện chiến đấu của địch. Việc nắm vững tính năng, cấu tạo, kỹ chiến thuật và đặc biệt là việc sử dụng thành thạo lựu đạn trong quá trình huấn luyện và chiến đấu có ý nghĩa hết sức quan trọng. Phạm vi bài giảng tập trung giới thiệu làm rõ nội dung, phương pháp huấn luyện về binh khí lựu đạn F1, LD-01; động tác ném lựu đạn và tập ném lựu đạn bài 1.

1. Lựu đạn F1

a) Tác dụng

Lựu đạn F1 được trang bị cho từng người trong chiến đấu, dùng để sát thương sinh lực và phá hủy các phương tiện chiến đấu của đối phương bằng các mảnh gang vụn và áp lực khí thuốc.

b) Tính năng, số liệu kỹ thuật

- Khối lượng toàn bộ: 600g
- Khối lượng thuốc nổ: 60g
- Chiều cao lựu đạn: 117mm
- Đường kính thân lựu đạn: 55mm
- Thời gian cháy chậm: 3 - 4 giây



- Bán kính sát thương: 20m

c) Cấu tạo lựu đạn

- Thân lựu đạn

+ Tác dụng: Liên kết các bộ phận, tạo thành mảnh văng sát thương sinh lực địch.



+ Cấu tạo: Bằng gang có khía tạo thành múi, bên trong rỗng để nhồi thuốc nổ. Đầu có ren để liên kết bộ phận gây nổ.

- Thuốc nhồi

+ Tác dụng: Khi nổ tạo thành sức ép khí thuốc phá vỡ vỏ lựu đạn thành những mảnh nhỏ, tiêu diệt phá hủy mục tiêu.

+ Cấu tạo: Thuốc nhồi trong thân lựu đạn là thuốc nổ TNT.

- Bộ phận gây nổ

+ Tác dụng: Để giữ an toàn và gây nổ lựu đạn.

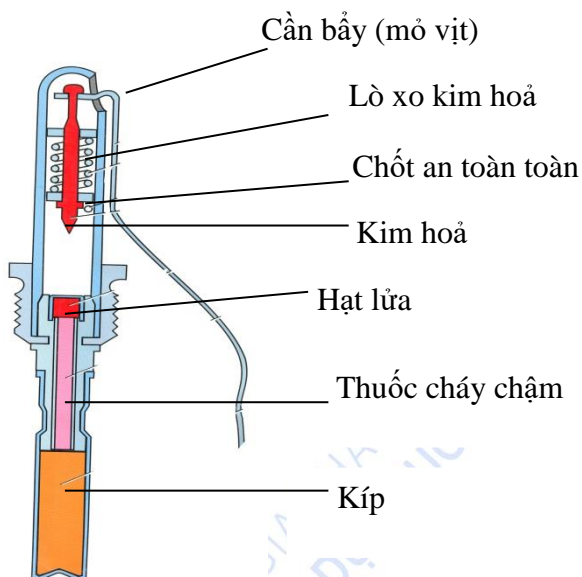
+ Cấu tạo:

* Thân bộ phận gây nổ: Để chứa đầu cần bẫy, kim hỏa, lò xo kim hỏa, chốt an toàn, phía dưới có vòng ren để liên kết với thân lựu đạn.

* Kim hỏa và lò xo kim hỏa: Để đập vào hạt lửa phát lửa gây nổ kíp

* Kíp

- * Hạt lửa
- * Thuốc cháy chậm
- * Cần bẫy (mỏ vẹt)
- * Chốt an toàn, vòng kéo chốt an toàn



d) Chuyển động của lựu đạn

- Lúc bình thường Chốt an toàn giữ không cho cần bẫy bật lên, cần bẫy giữ đuôi kim hỏa cho kim hỏa không chọc vào hạt lửa.

- Khi ném lựu đạn Rút chốt an toàn, đuôi cần bẫy bật lên đầu cần bẫy rời khỏi đuôi kim hỏa, lò xo kim hỏa bung ra đẩy kim hỏa chọc vào hạt lửa, hạt lửa phát lửa đốt cháy dây cháy chậm, dây cháy chậm cháy từ 3 - 4 giây phụt lửa vào gây nổ kíp.

2. Lựu đạn LD-01 VN

a) Tác dụng

Lựu đạn LD-01 được trang bị cho từng người trong chiến đấu, dùng



để sát thương sinh lực và phá hủy các phương tiện chiến đấu của đối phương bằng các mảnh gang vụn và áp lực khí thuốc.

b) Tính năng, số liệu kỹ thuật

- Khối lượng toàn bộ: 365 - 400g.
- Khối lượng thuốc nổ: 125 - 135g.
- Chiều cao lựu đạn: 88mm.
- Đường kính thân lựu đạn: 57mm.
- Thời gian cháy chậm: 3,2 - 4,2 giây.
- Bán kính sát thương: 5 - 6m.

c) Cấu tạo lựu đạn

- Thân lựu đạn

+ Tác dụng: Liên kết các bộ phận, khi nổ tạo thành mảnh văng sát thương sinh lực địch.

+ Cấu tạo: Vỏ bằng thép mỏng, gồm hai nửa khối hình cầu ghép và hàn lại với nhau, mặt ngoài trơn nhẵn, sơn xanh ô liu, mặt trong có khía để khi nổ tạo nhiều mảnh văng, bên trong rỗng để nhồi thuốc nổ. Đầu có ren để liên kết bộ phận gây nổ.

- Thuốc nhồi

+ Tác dụng: Khi nổ tạo thành sức ép khí thuốc phá vỡ vỏ lựu đạn thành những mảnh nhỏ, tiêu diệt phá hủy mục tiêu.

+ Cấu tạo: Là hỗn hợp thuốc nổ được đúc theo tỷ lệ 40% TNT và 60% glyxeryl.

- Bộ phận gây nổ

+ Tác dụng: Để giữ an toàn và gây nổ lựu đạn.

+ Cấu tạo:

* Thân bộ phận gây nổ: Để chứa đầu cần bẫy, kim hỏa, lò xo kim hỏa, chốt an toàn, phía dưới có vòng ren để liên kết với thân

lựu đạn.

* Kim hỏa và lò xo kim hỏa: Để đập vào hạt lửa phát lửa gây nổ kíp.

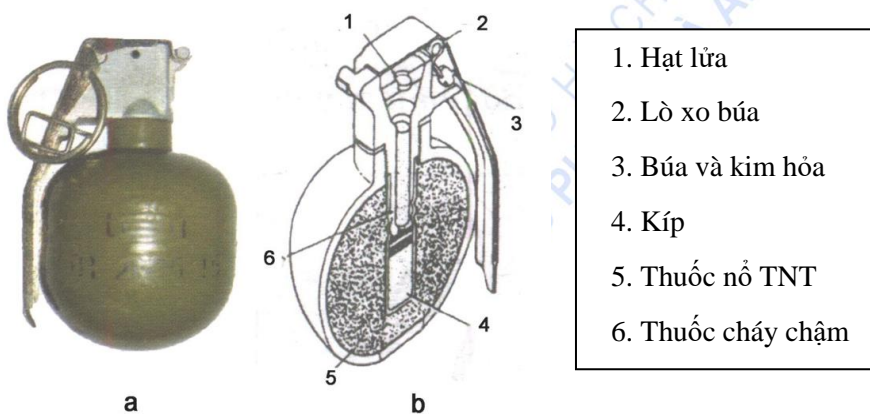
* Kíp

* Hạt lửa

* Thuốc cháy chậm

* Cần bẫy (mỏ vịt)

* Chốt an toàn, vòng kéo chốt an toàn



d) Chuyển động của lựu đạn

- Lúc bình thường: Chốt an toàn giữ không cho cần bẫy bật lên, cần bẫy đè búa và kim hỏa ngả về sau thành thế gương.

- Khi ném lựu đạn: Rút chốt an toàn, ném lựu đạn đi, cần bẫy bật lên rời khỏi tai giữ, lò xo búa đẩy búa và kim hỏa đập về phía trước đập vào hạt lửa, hạt lửa phát lửa đốt cháy thuốc cháy chậm cháy từ 3,2 - 4,2 giây thì phụt lửa vào gây nổ kíp.

3. Quy tắc sử dụng và giữ gìn lựu đạn

a) Sử dụng lựu đạn

- Chỉ những người đã được huấn luyện, nắm vững tính năng chiến đấu, cấu tạo của lựu đạn, thành thạo động tác sử dụng mới được dùng lựu đạn; chỉ sử dụng lựu đạn khi đã kiểm tra chất lượng.

- Chỉ sử dụng lựu đạn khi có lệnh của người chỉ huy hoặc theo nhiệm vụ hiệp đồng chiến đấu. Thường chọn mục tiêu là tốp địch ngoài công sự hoặc trong ụ súng, lô cốt, đoạn hào, căn nhà có nhiều địch.

- Tùy theo địa hình, địa vật và tình hình địch để vận dụng các tư thế đứng, quỳ, nằm ném lựu đạn, bảo đảm tiêu diệt địch, giữ an toàn cho mình và đồng đội.

- Khi ném lựu đạn xong, phải quan sát kết quả ném và tình hình địch để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Cấm sử dụng lựu đạn thật trong huấn luyện.

- Không dùng lựu đạn tập (có nổ hoặc không nổ) để đùa nghịch hoặc tập không có tổ chức.

- Khi tập luyện, cấm ném lựu đạn trực tiếp vào người, không đứng đối diện để ném lựu đạn trả nhau. Người nhặt lựu đạn và người kiểm tra kết quả ném lựu đạn phải đứng về một bên phía hướng ném, luôn theo dõi đường bay của lựu đạn, đề phòng nguy hiểm. Nhặt lựu đạn xong phải đem về vị trí, không được ném trả lại.

b) Giữ gìn lựu đạn

- Lựu đạn phải để nơi quy định khô ráo, thoáng gió, không để lẫn với các loại đạn, thuốc nổ, vật dễ cháy.

- Không để rơi, không va chạm mạnh.

- Các loại lựu đạn mà bộ phận gây nổ dễ riêng, chỉ khi dùng mới lắp vào lựu đạn. Khi chưa dùng không được mở phòng ẩm (giấy, bao nilông hoặc hộp nhựa).

- Khi mang, đeo lựu đạn không móc mỏ vịt vào thắt lưng, không rút chốt an toàn.

C. ĐỘNG TÁC NÉM LỰU ĐẠN

1. Động tác đứng ném

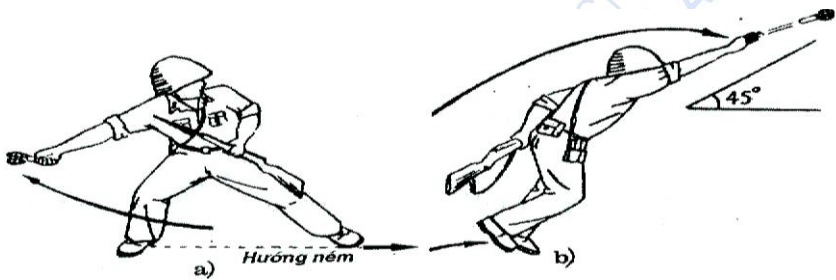
a) Trường hợp vận dụng: Trong chiến đấu khi gặp vật che khuất, che đỡ cao ngang tầm ngực bảo đảm an toàn, bí mật cho người ném thì vận dụng động tác đứng ném để tiêu diệt địch trong tầm ném lựu đạn xa nhất. Trong huấn luyện ném theo điều kiện giáo trình hoặc theo khẩu lệnh của người chỉ huy.

b) Động tác

- Khẩu lệnh: “Mục tiêu bia số 10 đứng chuẩn bị ném”.

- Động tác

+ Động tác chuẩn bị tư thế.



a. Động tác lấy đà; b. Động tác ném lựu đạn

Khi nghe dứt khẩu lệnh, quay người về hướng mục tiêu, tay phải vuốt nhẹ theo dây súng về nắm ốp lót tay đưa súng ra khỏi vai, chuyển súng cho tay trái, tay trái xách súng nắm tay ngang thắt lưng bên trái, nếu địa hình cho phép có thể dựa súng vào vật chắn bên trái trước mặt, mặt súng quay sang phải. Chân trái bước lên phía trước (hoặc chân phải lùi về sau) một bước dài, bàn chân thẳng trục hướng ném, chân phải dùng mũi bàn chân làm trụ xoay gót lên để bàn chân hợp với hướng ném một góc 45 đến 50 độ. Người xoay sang nửa bên phải, gối trái chùng, chân phải thẳng, trọng tâm thân người dồn vào chân trái.

+ Động tác chuẩn bị lựu đạn:

Kết hợp hai tay mở nắp túi đựng, lấy lựu đạn ra khỏi túi đựng. Tay phải nắm lựu đạn cần bẫy nằm chính giữa hộ khẩu tay và thân lựu đạn, ngón cái và các ngón con nắm choàng lên thân lựu

đạn, vòng kéo chốt an toàn quay sang trái. Tay trái bẻ thẳng chốt an toàn. Tư thế cuối cùng tay phải nắm lựu đạn nắm tay cao ngang thắt lưng, tay trái xách súng ở thắt lưng bên trái.

c) Động tác ném

- Khẩu lệnh: “Ném”

- Động tác

- + Cử động 1: Ngón trỏ tay trái móc vào vòng kéo chốt an toàn, giật vòng kéo đột nhiên thẳng hướng chốt. Tay phải đưa lựu đạn về trước, vung lựu đạn từ trước xuống dưới qua phải về sau lấy đà đồng thời dùng mũi bàn chân trái, gót chân phải làm trụ xoay người theo. Lúc này chân phải chùng, chân trái thẳng, trọng tâm người dồn vào chân phải, mắt quan sát mục tiêu.
- + Cử động 2: Dùng sức vút của cánh tay phải kết hợp sức rướn của thân người, sức bật của chân phải để ném lựu đạn đi. Khi cánh tay phải vung lựu đạn về phía trước một góc khoảng 45 độ (hợp với mặt phẳng ngang) hoặc ngang tai thì buông lựu đạn. Khi buông lựu đạn đi người quay về hướng đối diện mục tiêu, chân phải theo đà bước lên, tay phải cầm súng tiến hoặc tiếp tục ném quả khác.

Chú ý: Ba kết hợp trong cử động 2 là sự phối hợp chặt chẽ và khéo léo liên tục nếu không kết hợp tốt kết quả ném sẽ không cao. Muốn ném xa: Phải kết hợp tốt được sức vút của cánh tay, sức rướn của thân người và sức bật của chân phải. Cánh tay phải cong tự nhiên không chùng quá, không thẳng quá, thời cơ buông lựu đạn tốt nhất là khi cánh tay hợp với mặt phẳng địa hình một góc 45 độ.

Muốn ném trúng hướng: Khi ném lựu đạn đi phải xoay người về đúng hướng ném, đường vung lựu đạn từ trước, xuống dưới ra sau, lên trên, về trước nằm trên mặt phẳng đứng. Nếu xoay chưa hết, vung ngang, buông sớm lựu đạn sẽ lệch phải; nếu xoay quá, vung

ngang, buồng mìn lựu đạn sẽ lệch trái. Nếu ném tay trái mọi động tác làm ngược lại.

2. Động tác quỳ ném

a) Trường hợp vận dụng

Trong chiến đấu khi gặp các vật che khuất, che đỡ cao ngang tầm bụng để bảo đảm an toàn, bí mật cho người ném thì vận dụng động tác quỳ ném. Trong huấn luyện ném theo điều kiện giáo trình hoặc theo khẩu lệnh của người chỉ huy.

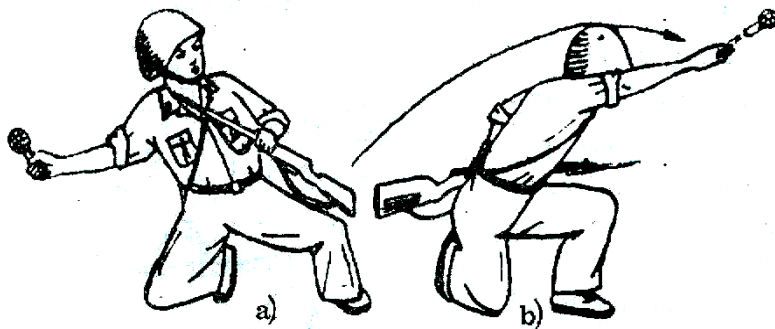
b) Động tác

- Khẩu lệnh: “Mục tiêu bia số 10 quỳ chuẩn bị ném”

- Động tác:

+ Động tác chuẩn bị tư thế:

Khi nghe dứt khẩu lệnh, quay người về hướng mục tiêu, tay phải vượt nhẹ theo dây súng về nắm ốp lót tay đưa súng về thành tư thế xách súng. Chân trái bước chéo sang phải một bước (gót bàn chân trái cách mũi bàn chân phải khoảng 20 - 30cm) sao cho mép trong của hai bàn chân nằm trên một đường thẳng.



a. Động tác lấy đà; b. Động tác ném lựu đạn

Dùng mũi bàn chân phải làm trụ xoay gót lên cho bàn chân hợp với hướng ném một góc khoảng 90 độ. Quỳ gối phải xuống đất theo hướng bàn chân phải, mông phải ngồi lên gót chân phải, ống chân trái thẳng đứng, trọng tâm người dồn đều vào 3 điểm chân

trái, mũi bàn chân phải và đầu gối phải, mắt quan sát mục tiêu.

+ Động tác chuẩn bị lựu đạn:

Tay phải đưa súng tựa vào đùi trái, mặt súng quay vào người. Kết hợp hai tay mở nắp túi đựng, lấy lựu đạn ra khỏi túi đựng. Tay phải nắm lựu đạn cần bẫy nằm chính giữa hộ khẩu tay và thân lựu đạn, ngón cái và các ngón con nắm choàng lên thân lựu đạn, vòng kéo chốt an toàn quay sang trái. Tay trái bẻ thẳng chốt an toàn. Sau khi chuẩn bị lựu đạn xong, tay trái về nắm súng, nắm tay ngang thắt lưng, nòng súng hướng lên trên về trước hợp với thân người khoảng 45 độ; tay phải cầm lựu đạn, nắm tay cao ngang thắt lưng, mắt quan sát mục tiêu.

c) Động tác ném

- Khẩu lệnh: “Ném”.

- Động tác:

+ Cử động 1: Kết hợp hai tay giật vòng kéo đột nhiên thẳng hướng chốt ra khỏi lựu đạn. Tay phải đưa lựu đạn từ trước, qua phải, xuống dưới, về sau. Đồng thời gối phải nâng lên là là trên mặt đất xoay theo về phía sau; tay trái nắm ốp lót tay, xách súng ngang thắt lưng đưa súng xoay theo người. Đầu gối phải chống xuống đất, hông kiễng lên, trọng tâm người dồn về phía sau, mắt quan sát mục tiêu.

+ Cử động 2: Dùng sức bật của đùi phải, sức rướn của thân người, sức vút của cánh tay phải để ném lựu đạn vào mục tiêu. Khi xoay người ném lựu đạn đi, tay trái đưa súng xoay theo người về sau giữ thẳng bằng cho người ném. Thời cơ buông lựu đạn tốt nhất là khi cánh tay phải hợp với mặt phẳng địa hình một góc khoảng 45 độ hoặc ngang tai. Khi buông lựu đạn đi, đùi phải đưa về vị trí cũ (hoặc lên một chút), người quay về hướng đối diện với mục tiêu.

Chú ý: Quỳ ném là tư thế khó ném được xa, vì vậy khi ném phải kết hợp tốt các yếu tố: sức vút của tay, sức bật đùi phải, sức

rướn của thân người. Muốn ném trúng hướng: Khi ném lựu đạn đi, đùi phải đưa về vị trí cũ (hoặc lên một chút), người quay về hướng đối diện với mục tiêu. Nếu ném tay trái mọi động tác làm ngược lại.

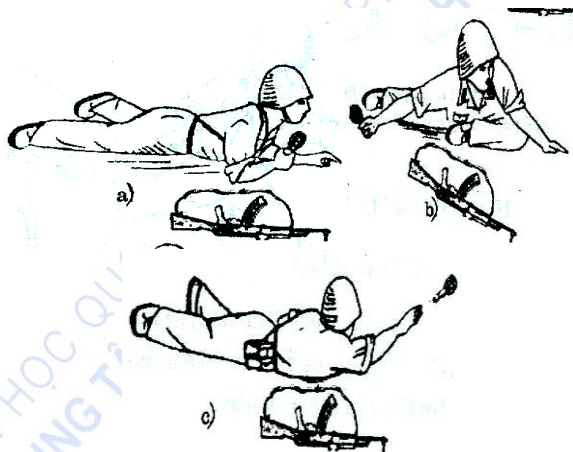
3. Động tác nằm ném

a) Trường hợp vận dụng

Trong chiến đấu điều kiện địch; địa hình, vật che khuất, che đỡ cao ngang tầm người nằm, bảo đảm an toàn, bí mật. Trong huấn luyện, ném theo điều kiện giáo trình hoặc theo khẩu lệnh của người chỉ huy.

b) Động tác

- Khẩu lệnh: “Mục tiêu bia số 10 nằm chuẩn bị ném”
- Động tác:



a. Động tác chuẩn bị; b. Động tác lấy đà ném;
c. Động tác ném lựu đạn đi.

- + Động tác chuẩn bị tư thế: Khi nghe dứt khẩu lệnh, quay người về hướng mục tiêu, tay phải vuốt nhẹ theo dây súng về nắm ốp lót tay đưa súng về thành tư thế xách súng.

Chân phải bước lên 1 bước dài theo hướng mũi bàn chân phải, chân trái dùng mũi làm trụ xoay gót sang trái để người xoay theo hướng bàn chân phải. Tay trái chống bàn

tay xuống trước mũi bàn chân phải, mũi bàn tay hướng sang phải về phía sau và cách mũi bàn chân khoảng 20cm. Đặt cánh tay trái xuống đất khuỷu tay ở phía trước và cách hướng mũi bàn chân phải khoảng 10 - 15cm, đặt gối trái và đùi trái xuống đất và nằm xuống, hợp với hướng ném một góc khoảng 10 - 15 độ. Tay phải đặt súng sang bên phải, hộp tiếp đạn quay sang trái đầu nòng súng hướng về phía mục tiêu. Hai tay nắm lại chống xuống đất trước ngực, lấy mũi bàn chân trái và đầu gối trái làm trụ, hơi nâng người lên vừa nâng vừa đẩy người là là mặt đất về sau. Khi lùi, căng chân trái giữ nguyên, chân phải duỗi thẳng tự nhiên và lùi về sau tới khi gối trái co ngang thắt lưng thì dừng lại. Hai tay dịch chuyển theo thân người (khi địa hình không cho phép lùi thì chân phải giữ nguyên, co gối trái lên ngang thắt lưng), mắt quan sát mục tiêu.

- + Động tác chuẩn bị lựu đạn: Thân người hơi nghiêng sang trái. Kết hợp hai tay lấy lựu đạn ra, tay phải cầm lựu đạn, mắt quan sát mục tiêu.

b) Động tác ném

- Khẩu lệnh: “Ném”

- Động tác:

- + Cử động 1: Ngón trỏ tay trái móc vào vòng kéo chốt an toàn, kết hợp hai tay giật vòng kéo đột nhiên thẳng hướng chốt ra khỏi lựu đạn. Tay phải đưa lựu đạn sang phải về sau, đồng thời tay trái đẩy thân người là là theo mặt đất sang phải ngả về sau.
- + Cử động 2: Đột nhiên xoay người lao về hướng ném đồng thời kết hợp sức vút của cánh tay phải, sức rướn của thân người, sức bật của đùi trái, ném lựu đạn từ dưới lên trên về trước. Khi cánh tay hợp với mặt phẳng địa hình 1 góc 45 độ hoặc ngang tai thì buông lựu đạn đi và nằm úp xuống đất. Sau đó tiếp tục ném quả khác hoặc cầm súng vọt tiến.

Chú ý: Nắm ném là tư thế khó ném được xa và trúng mục tiêu vì vậy khi ném phải kết hợp sức vút của tay và sức bật của người, đồng thời chân phải xoay theo hướng ném để vừa lấy đà vừa giữ cho lựu đạn đi đúng hướng. Nếu ném tay trái mọi động tác làm ngược lại.

IV. GIỚI THIỆU ĐIỀU KIỆN NÉM LỰU ĐẠN BÀI 1

1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu

a) Ý nghĩa

Bài 1 tập ném lựu đạn xa trúng đích là bài ném cơ bản rèn luyện cho người học thể lực và kỹ thuật ném lựu đạn chính xác vào mục tiêu ở cự ly xa bằng các tư thế khác nhau. Luyện tập và ném tốt bài ném này là cơ sở rèn luyện kỹ năng, thể lực cũng như tâm lý nhằm vận dụng có hiệu quả vào luyện tập các bài ném sau khó hơn đồng thời phục vụ cho huấn luyện và chiến đấu sau này.

b) Đặc điểm

- Mục tiêu bố trí cố định trong điều kiện ban ngày thuận tiện cho người ném quan sát phát hiện.

- Mục tiêu có vòng tính điểm với bán kính nhỏ gây khó khăn cho người ném có thể đạt được kết quả cao.

- Người ném lần đầu tiếp xúc với lựu đạn thật nên không tránh khỏi tâm lý lo sợ tiếng nổ đồng thời yêu cầu phải có thể lực tốt để thực hành ném nên ảnh hưởng nhiều đến kết quả ném.

c) Yêu cầu

- Nắm chắc điều kiện và cách thực hành ném.

- Tích cực, tự giác luyện tập, rèn toàn diện cả về kỹ thuật, thể lực, tâm lý từng bước nâng cao kỹ năng thực hành ném. Biết phối hợp nhuần nhuyễn ba kết hợp.

- Bình tĩnh, tự tin khi kiểm tra. Phần đầu đạt kết quả cao và đảm bảo an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị.

2. Điều kiện ném

a) Khu vực kiểm tra: Kẻ 3 vòng tròn đồng tâm; vòng 1 bán kính 2m, vòng 2 bán kính 3m, vòng 3 bán kính 4m. Từ tâm vòng tròn kẻ 1 đường trục hướng ném và vạch 3 đường ngang chia đường trục thành 3 khoảng 25m, 30m, 35m và cắm 1 bia số 10 ở tâm của 3 vòng tròn.

b) Cụ ly:

- Tư thế nằm 25m
- Tư thế quỳ 30m
- Tư thế đứng 35m

c) Tư thế ném: Đứng (quỳ, nằm) tại chỗ sau khối chắn, có súng

d) Số lượng lựu đạn

- 01 quả lựu đạn huấn luyện (nổ nhiều lần)
- 01 quả lựu đạn thật

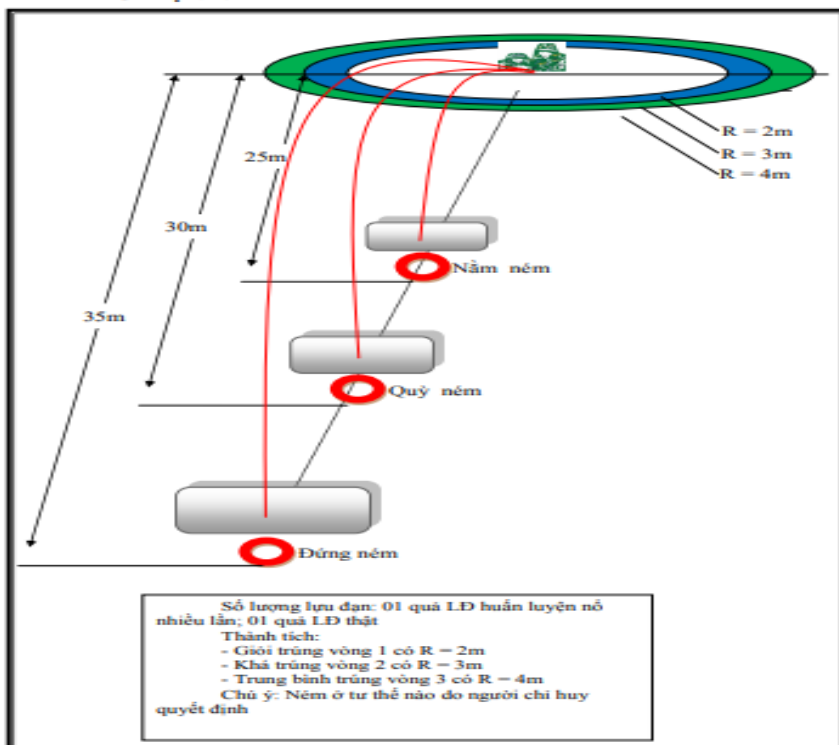
e) Đánh giá thành tích

- Giỏi: Trúng vòng tròn 1 (bán kính 2m)
- Khá: Trúng vòng tròn 2 (bán kính 3m)
- Trung bình: Trúng vòng tròn 3 (bán kính 4m)
- Kém: Không trúng vòng nào

Chú ý: Ném ở tư thế nào do người chỉ huy quyết định



ĐIỀU KIỆN NÉM



3. Cách thực hành ném

- Tại vị trí chờ đợi khi được gọi đến tên người ném hô “Có”, có lệnh “Vào vị trí nhận lựu đạn thì đáp “Rõ” sau đó cơ động vào vị trí nhận 01 quả lựu đạn thật (màu xanh ôliu) và 01 quả lựu đạn huấn luyện (màu da cam), kiểm tra lại chất lượng, cất quả lựu đạn thật vào túi đựng bên phải, quả lựu đạn huấn luyện vào túi đựng bên trái. Khi có lệnh “Lên tuyến chuẩn bị” thì cơ động lên tuyến chuẩn bị.

- Tại tuyến chuẩn bị người ném kiểm tra lại mọi công tác chuẩn bị, khi có lệnh “Vào tuyến ném” thì cơ động vào tuyến ném.

- Tại tuyến ném người ném chấp hành mọi mệnh lệnh của người chỉ huy, thực hành ném tập lần thứ nhất bằng lựu đạn huấn luyện vào mục tiêu. Sau khi quả lựu đạn huấn luyện nổ người ném thực hành ném quả lựu đạn thật để tính thành tích. Khi lựu đạn nổ

phải ẩn nấp đảm bảo an toàn. Khi có lệnh của chỉ huy ném, người ném cơ động lên nhặt lại quả lựu đạn huấn luyện.

- Khi có lệnh “Về bàn thư ký” người ném cơ động về bàn thư ký nghe công bố thành tích, ký xác nhận vào biên bản sau đó theo lệnh của thư ký thực hiện nhiệm vụ tiếp theo.

KẾT LUẬN: Nắm chắc về binh khí lựu đạn thường dùng, cách sử dụng và tập ném tốt bài 1 lựu đạn là nội dung cơ bản, có vị trí vai trò quan trọng trong việc bước đầu hình thành kỹ năng sử dụng vũ khí cho người học. Vì vậy nắm chắc nội dung, tổ chức, phương pháp huấn luyện là cơ sở để vận dụng linh hoạt vào huấn luyện phù hợp với đặc điểm đối tượng và đặc thù của từng đơn vị.

III. TỔ CHỨC PHƯƠNG PHÁP HUẤN LUYỆN

1. Tổ chức

- Giảng bài, hướng dẫn luyện tập theo lớp, từng người trong đội hình tổ, tiểu đội luyện tập.

2. Phương pháp

- Giáo viên:

+ Phổ biến ý định luyện tập (nội dung, tổ chức, phương pháp, thời gian, địa điểm, người phụ trách, ký tín hiệu luyện tập).

+ Dùng phương pháp thuyết trình, giảng giải, kết hợp chỉ trên mô hình, tranh vẽ đối với các nội dung lý thuyết.

+ Giảng thực hành: Giới thiệu động tác mẫu theo ba bước (làm nhanh khái quát động tác, làm chậm phân tích, làm tổng hợp).

Giới thiệu điều kiện ném lựu đạn bài 1 (nêu ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu và điều kiện ném, cách thức ném).

- Sinh viên:

+ Nghe nhìn, tóm tắt ghi chép các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giáo viên.

Bước 1: Cá nhân tự nghiên cứu về nội dung lý thuyết và các

tư thế động tác ném lựu đạn.

Bước 2: Tổ trưởng, tiểu đội trưởng duy trì ôn luyện; phần lý thuyết ôn tập ngoài giờ; thực hành tư thế động tác ném lựu đạn làm từ chậm đến nhanh, dùng khẩu lệnh “Đứng/Quỳ/Nằm... chuẩn bị ném” và “Ném”.

Bước 3: Tiểu đội trưởng tiến hành hội thao các tư thế động tác ném lựu đạn theo điều kiện.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tác dụng, tính năng, số liệu kỹ thuật các loại lựu đạn F1, LD-01.
2. Nêu cấu tạo chính của lựu đạn F1, LD-01.
3. Quy tắc sử dụng và giữ gìn lựu đạn.
4. Thực hành ném lựu đạn xa trúng đích.



BÀI KC7

TỪNG NGƯỜI LÀM NHIỆM VỤ CANH GÁC (CẢNH GIỚI)



I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, yêu cầu, hành động của chiến sĩ làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Làm cơ sở cho học chiến thuật vận dụng vào chiến đấu sau này nếu có chiến tranh xảy ra.

Nắm được những nội dung cơ bản về nhiệm vụ, thuần thực hành động canh gác của chiến sĩ; biết vận dụng các động tác chiến đấu làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác trong khu vực trận địa

II. NỘI DUNG

1. Nhiệm vụ

- Khi đơn vị đang trú quân hoặc đang trong quá trình chiến đấu làm chủ trận địa chiến sĩ có thể được cấp trên cử ra làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

- Nhiệm vụ chủ yếu khi canh gác là bảo đảm an toàn cho đơn vị và phát hiện ngăn chặn quân địch để đơn vị kịp thời xử trí, đồng thời kiểm tra những người lạ mặt, những hiện tượng làm lộ bí mật.

2. Yêu cầu chiến thuật

Gồm có sáu yêu cầu:

- Phải hiểu rõ nhiệm vụ, làm đúng chức trách.
- Nắm vững tình hình địch, ta, địa hình và nhân dân trong khu vực canh gác.
- Luôn cảnh giác sẵn sàng chiến đấu.

- d) Phát hiện và xử trí các tình huống chính xác, kịp thời.
- e) Luôn giữ vững liên lạc với cấp trên và đồng đội.
- f) Không có lệnh không rời khỏi vị trí canh gác.

3. Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ

a) Hiểu rõ nhiệm vụ

Khi nhận nhiệm vụ chiến sĩ phải hiểu rõ nhiệm vụ nội dung gồm:

- Phạm vi khu vực trú quân của đơn vị.
- Địa hình đường xá, đi lại.
- Định ở đâu, có thể đi bằng đường nào, hướng nào đến.
- Nơi canh gác tuần tra của đồng đội và đơn vị bạn có liên quan.
- Vị trí phạm vi canh gác, đường đi, đường về và thời gian mình canh gác.
- Khi canh gác phải phát hiện những tình hình gì về địch, có nhiệm vụ gì đối với người trong đơn vị hoặc đơn vị bạn ra vào vọng gác.
- Những tình huống có thể xảy ra và cách xử trí.
- Khi có đội hình tuần tra qua hoặc khi có đồng đội đến thay gác mình phải làm gì?
- Những quy định dấu hiệu riêng và cách giữ vững thông tin liên lạc với người chỉ huy trong khi canh gác.

b) Chuẩn bị canh gác

Căn cứ vào tình hình địch, địa hình, nhân dân và nhiệm vụ của mình để chọn nơi canh gác cho thích hợp sao cho nhìn thấy được xa và rộng, tiện cơ động, tiện cải tạo địa hình, địa vật làm công sự chiến đấu, tiện liên lạc.

4. Thực hành canh gác

a) Hành động khi canh gác

Luôn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Khéo léo lợi dụng địa hình,

địa vật, xem xét nghe ngóng mọi hiện tượng nghi ngờ về địch, trước mặt và xung quanh. Đặc biệt chú ý theo dõi những địa hình, địa vật thay đổi, những nơi địch dễ lợi dụng đến gần hoặc vượt qua nơi canh gác. Theo dõi những người lạ đi lại trong phạm vi khu vực canh gác.

Quan sát địa hình, xác định vị trí canh gác chính và vị trí canh gác dự bị trong phạm vi được phân công. Cơ động vào vị trí gác đã dự kiến, vận dụng các tư thế đứng, quỳ, nằm để chọn vị trí gác chính để bảo đảm có tầm quan sát xa và rộng, bao quát hết phạm vi quan sát cảnh giới được giao và giữ được yếu tố bí mật, địch khó phát hiện. Sau đó cơ động sang chọn vị trí gác phụ (tùy địa hình cụ thể, thông thường cách vị trí gác chính từ 10 - 15m). Vị trí gác phụ chọn nơi quan sát được những khu vực mà vị trí gác chính không quan sát hết. Nếu điều kiện cho phép hoặc cần thiết có thể xây dựng công sự tại vị trí canh gác.

Chú ý: ban ngày chọn vị trí gác ở những nơi địa hình cao, tầm quan sát xa. Ban đêm chọn những nơi địa hình thấp hơn.

b) Xử trí một số tình huống

- Khi phát hiện tên địch: Phải nhanh chóng báo cáo, bình tĩnh theo dõi hành động của địch. Nếu 1 tên địch thì tìm mọi cách để bắt sống, trường hợp không bắt sống được dùng hỏa lực tiêu diệt. Nếu địch nhiều phải hành động theo cấp trên đã quy định.

- Khi địch bắt ngờ nổ súng trước: Phải hết sức bình tĩnh, dũng cảm lập tức nổ súng đánh trả, tiêu diệt kiềm chế ngăn chặn địch để đơn vị kịp thời xử trí.

- Khi có người qua lại: phải quan sát hành động và thái độ của người đó (chú ý đề phòng bọn biệt kích, thám báo cải trang) để đến gần kiểm tra, khi kiểm tra phải ở tư thế sẵn sàng chiến đấu, khi hỏi phải chú ý thái độ, nếu không thấy có gì khả nghi thì thái độ nhã nhặn giải thích cho họ đi, nếu thấy có khả nghi thì giữ lại báo cáo cấp trên giải quyết.

- Khi gặp các phân đội ra vào khu vực đóng quân: phải theo dõi hành động, kịp thời báo cáo, phải kiểm tra mật hiệu, số lượng,

tên (mật danh) người chỉ huy và phiên hiệu của đơn vị đó, thời gian đi và về, cách trang bị và nguy trang. Khi kiểm tra phải sẵn sàng chiến đấu, nếu đúng phân đội của ta thì cho đi, nếu nghi ngờ thì giữ lại, báo cáo cấp trên để giải quyết.

5. Hành động của chiến sĩ sau khi hoàn thành nhiệm vụ

Khi có người thay gác phải bàn giao về tình hình địch, địa hình, những nơi đặc biệt cần chú ý, nhiệm vụ, mật hiệu liên lạc, báo cáo,... Sau đó kiểm tra súng, tháo đạn và lợi dụng đường kín đáo về phân đội. Trong khi bàn giao nếu có việc gì xảy ra phải tự giải quyết hoặc cùng đồng đội mới ra nhận bàn giao cùng giải quyết. Khi về phải báo cáo tình hình trong khi làm nhiệm vụ cho cấp trên phải ra biết.

III. TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP HUẤN LUYỆN

1. Tổ chức

- Lên lớp: Lấy lớp học làm đơn vị giảng dạy
- Luyện tập: Luyện tập thực hành phân chia thành các tổ, nhóm 7 - 10 người (tiểu đội) để luyện tập. Quá trình luyện tập có người tập có người bình tập.

2. Phương pháp

a) Đối với giảng viên

- Huấn luyện theo phương pháp đội ngũ chiến thuật, giảng lý thuyết gắn với động tác thực hành và minh họa tại thực địa, kết hợp lấy kinh nghiệm chiến đấu để chứng minh (nếu có).
- Sau khi phổ biến thủ tục thao trường và quán triệt ý định huấn luyện cho lớp học, giảng viên tiến hành giảng thứ tự từng nội dung theo giáo án đã xác định.
- Khi giảng từng nội dung hay từng vấn đề huấn luyện, giảng viên thường tiến hành trình tự theo các bước: nêu tiêu đề (tên) nội dung huấn luyện (vấn đề huấn luyện); yêu cầu đạt được; giảng giải nội dung (giảng nội dung lý thuyết hoặc thực hành); phân chia luyện tập (đối với nội dung thực hành chiến đấu); kiểm tra; nhận

xét; chuyển nội dung huấn luyện tiếp theo.

- Giảng nội dung nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật giảng viên vận dụng phương pháp giảng giải, phân tích nội dung, kết hợp minh họa tại thực địa và chứng minh bằng kinh nghiệm chiến đấu (nếu có).

* Ví dụ: Giảng viên giảng nội dung “Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ”, tiến hành như sau:

- + Nêu tiêu đề nội dung: Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ.
- + Nêu yêu cầu đạt được khi học nội dung hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ.
- + Giảng giải nội dung sau khi nhận nhiệm vụ: giảng viên lần lượt nêu nội dung cụ thể về phạm vi khu vực trú quân của đơn vị, địa hình, địch ở đâu, nơi canh gác, những tình huống xảy ra,... Trong mỗi nội dung giảng viên phân tích, kết hợp dùng kinh nghiệm chiến đấu (nếu có) để chứng minh hoặc dùng phương án tập tại thực địa (bãi tập) để minh họa.
- + Kiểm tra: (nếu cần).
- + Nhận xét lớp học.
- + Chuyển nội dung giảng dạy.

- Giảng một nội dung thực hành theo thứ tự cơ bản: giới thiệu nguyên tắc; nêu tình huống; làm động tác mẫu; tổ chức luyện tập. Trước khi làm động tác mẫu, giáo viên có thể gọi 2-3 sinh viên trình bày cách xử trí hoặc làm động tác, sau đó tổ chức mạn đàm ngắn, kết luận, tổ chức luyện tập (nếu cần), kiểm tra, nhận xét, chuyển nội dung giảng dạy.

* Ví dụ: Giảng viên giảng nội dung “Hành động của chiến sĩ thực hành canh gác (cảnh giới)”, giảng viên tiến hành trình tự như sau:

- + Nêu tên nội dung huấn luyện: “Hành động của chiến sĩ

thực hành canh gác (cảnh giới)”.

- + Nêu yêu cầu đạt được khi học nội dung hành động của chiến sĩ thực hành canh gác (cảnh giới)”.
- + Giới thiệu nguyên tắc: Nêu cao ý thức, quan sát nắm chắc tình hình địch trong khu vực canh gác được phân công. Dùng kinh nghiệm chiến đấu chứng minh hoặc dùng phương án tập ở thực địa để minh họa.
- + Nêu tình huống.
- + Gọi 2-3 sinh viên trình bày bằng miệng cách xử trí hoặc xử trí thông qua làm động tác. Sau đó cho sinh viên tham gia ý kiến (2-3 sinh viên)
- + Kết luận bằng động tác mẫu.
- + Tổ chức luyện tập: (nếu cần).
- + Kiểm tra.
- + Nhận xét.
- + Chuyển nội dung huấn luyện

- Chú ý: Giảng viên khi giảng giải, phân tích ngắn gọn, dễ hiểu, tập trung chủ yếu vào những nội dung trọng tâm, trọng điểm và giành nhiều thời gian cho sinh viên luyện tập.

b) Đối với sinh viên

Quá trình học phải kết hợp nhìn, nghe và ghi để nắm nội dung. Khi luyện tập, tập theo hướng dẫn của giảng viên và phải có người tập, người bình tập.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật khi làm nhiệm vụ canh gác.
2. Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ.
3. Hành động của chiến sĩ thực hành canh gác.